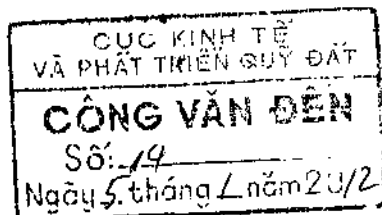


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

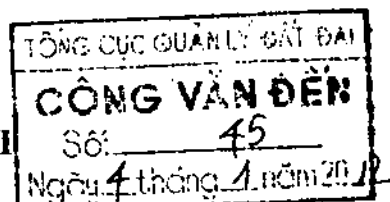
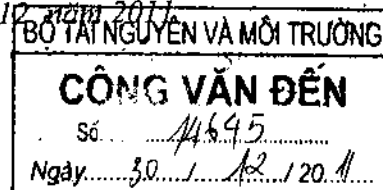
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2011/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/01/2010 của Bộ Tài nguyên - Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 08/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa VIII, kỳ họp thứ 3 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3930/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011; Quyết định số 1146/QĐĐC-UBND ngày 10/5/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai đình chính Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
2. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:
 - a) Tính thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
 - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
 - d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
 - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
 - g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
 - h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.
4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh và mức giá quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

2. Tại nông thôn

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 và mức giá quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo Quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá tương ứng theo từng vị trí.

b) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp

1. Đất ở

a) Đất ở tại đô thị: Bao gồm đất ở tại thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Quy định này.

b) Đất ở nông thôn

Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Quy định này.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Tại đô thị

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

b) Tại nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng mức giá đất ở liền kề được quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số 0,5 hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) nhân với hệ số 0,5.

4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) áp dụng bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề được quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa truyền thống của cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo thì áp dụng mức giá đất thấp nhất theo nguyên tắc thừa đất liền kề quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này.

6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì tính bằng mức giá đất phi nông

nghiệp liền kề được quy định tại điều này hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để định giá.

Điều 4. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh và mức giá của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này để xác định vị trí, mức giá theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo giá đất cùng loại và cùng mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

Riêng trường hợp đất trống đã được giải tỏa, đền bù thì áp dụng bằng mức giá của thửa đất liền kề cùng loại đất, cùng cấp vị trí cộng với chi phí đã bồi thường, hỗ trợ theo quy định và 15% mức giá của thửa đất liền kề trên.

Chương III

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 5. Xác định khu vực giáp ranh và nguyên tắc tính giá đất tại khu vực giáp ranh

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Đồng Nai là 500m đối với đất nông nghiệp, 300m đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200m đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đê, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tỉnh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200m đối với đất nông nghiệp và 100m đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

- Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

- Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không xếp loại đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 Điều này.

4. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

- a) Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 Điều này.

- b) Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai đoạn đường. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thửa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 10m.

5. Đất tại điểm tiếp giáp giữa các xã, cụm xã trong cùng huyện có cùng loại đất, cùng cấp vị trí nhưng có mức giá đất khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 Điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã, cụm xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai khu vực. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thửa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 50m.

Điều 6. Xác định mức giá của các đường chính tại nông thôn chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất ở tại nông thôn thuộc các đoạn đường chính chưa được quy định giá cụ thể nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất cụ thể thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá cụ thể áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất cụ thể. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bình An, Bàu Cạn, Tân Hiệp	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
4	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				40	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	25			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	30			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn	110	80	45			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh	90	75	45			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	120	85	50			
4	Xã Hưng Lộc	90	75	45			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	80	55	40			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				50	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trại An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

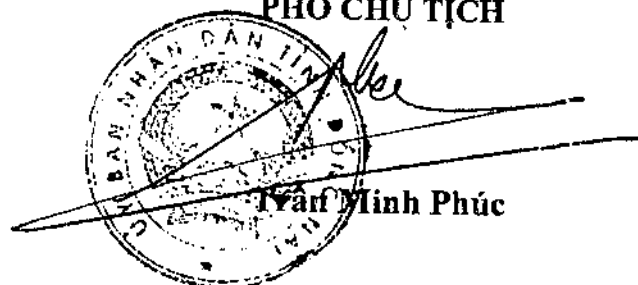
DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	316					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	220					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	135	100	70			
3	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	140	98	70			
4	Các xã: Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn	160	120	80			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	98	70			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Xã Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	35			
4	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				50	40	25

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	60	45	30			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã: Xuân Quế, Sông Nhạn	55	45	30			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã: Hố Nai 3, Bắc Sơn,	110	80	50			
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	45			
6	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	90	75	45			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	130	90	45			
4	Xã Hưng Lộc	100	75	50			
5	Xã Xuân Thiện	60	45	30			
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	80	55	40			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				60	40	
2	Xã Thanh Sơn				30	15	10
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				50	30	20

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				65	40	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trại An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	100	80	45			
7	Các xã: Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phụ lục 3
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	85					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	70	65	60			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	70	60				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An, An Phước, Lộc An	70	65	60			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	70	65	60			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	50					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	35	30	25			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				35	30	25
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				35	30	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				35	30	25
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	35	30	25			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				35	30	25
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	35	30	25			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				45	35	25
2	Thị trấn Trảng Bom	65	50				
3	Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn	65	50	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	55	45	30			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	25			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				35	30	25
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	35	30	25			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				30	25	15
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				50	35	
2	Xã Trại An				65	50	35
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				35	30	25
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	65	50	35			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	187					
2	Các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa	187					
3	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	80	70	60			
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Long Thành	80	70				
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Tam An, An Phước, Lộc An	80	70	60			
3	Các xã: Suối Trầu, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	90	80	70			
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)						
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	80	70	60			
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)						
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	60					
2	Các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	40	30	20			
3	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				40	30	20
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Gia Ray				40	25	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				40	30	20
3	Các xã: Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	40	30	20			
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)						
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao,				40	30	20
2	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	40	30	20			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)						
1	Các xã: An Viễn, Đồi 61				40	30	20
2	Thị trấn Trảng Bom	70	35				
3	Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn	60	45	30			
4	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	50	35	20			
5	Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	20			
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)						
1	Các xã: Lộ 25, Xuân Thạnh				40	30	20
2	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	40	30	20			
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã: Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				25	20	10
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				15	13	10
3	Xã Phú Bình				25	20	10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				20	15	10
5	Xã Phú Lâm	30	20	10			
6	Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân	25	20	10			
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				60	45	
2	Xã Trại An				60	45	30
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				40	35	25
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	60	45	30			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục 5
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2011/QĐ-UBND ngày 22 /12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 Tháng 4				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	25.000	10.000	7.800	5.600
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)				
	- Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	5.500	3.000	2.300	1.700
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	8.000	4.300	3.400	2.400
	- Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tôn (giáp xã Hóa An)	7.000	3.800	2.900	2.100
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	- Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học	13.000	5.900	4.600	3.300
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	22.000	8.900	6.900	5.000
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.000	6.500	5.000	3.600
6	Đường Châu Văn Lông	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Đường Dương Bạch Mai	6.000	3.800	2.900	1.500

8	Đường Dương Tử Giang	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đường Đặng Đức Thuật				
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên	7.000	3.800	2.900	2.100
	- Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự	3.500	1.900	1.400	800
10	Đường Đặng Nguyên	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Đường Điều Xiển	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đường Đoàn Văn Cự				
	- Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP	7.000	4.400	3.200	2.000
	- Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên	5.200	2.100	1.600	1.200
	- Đoạn từ đường vào công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.800	1.300	1.000
14	Đường Hà Huy Giáp				
	- Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Đường Hồ Hòa	7.000	4.300	3.400	2.200
16	Đường Hồ Văn Đại	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Đường Hồ Văn Leo	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Đường Hồ Văn Thế	10.000	4.500	3.000	2.000
19	Đường Hoàng Bá Bích	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Đường Hoàng Minh Châu	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Đường Hưng Đạo Vương				
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Đường Huỳnh Văn Lũy	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đình Tân Lại	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ đình Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long	8.000	3.200	2.500	1.800
	- Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long đến ngã ba Gạc Nai	6.000	2.400	1.900	1.400
	- Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4.000	1.600	1.300	900

24	Đường Lê Nguyên Đạt	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Đường Lê Quý Đôn	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Đường Lê Thánh Tôn	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Đường Lê Thoa	8.000	3.800	2.900	1.900
28	Đường Lữ Mạnh				
	- Đoạn 1: Từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)	8.000	4.200	3.200	2.300
	- Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1	6.000	4.100	3.200	2.300
29	Đường Lương Văn Nho				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội	7.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Đường Lý Thường Kiệt	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Đường Lý Văn Sâm	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	- Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (phường Bửu Hòa)	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	15.000	6.000	4.700	3.400
	- Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: Hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: Hẻm chợ Nhỏ khu phố 4)	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Đường Nguyễn Bảo Đức	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Đường Nguyễn Hiền Vương	14.000			
35	Đường Nguyễn Thành Đồng	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Đường Nguyễn Thành Phương	8.000	4.300	3.400	2.400
37	Đường Nguyễn Thái Học	15.000			
38	Đường Nguyễn Thị Giang	18.100			
39	Đường Nguyễn Thị Hiền	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Đường Nguyễn Trãi				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	20.000	9.000	6.500	5.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	14.000	6.300	4.600	3.500

42	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	7.000	2.800	2.200	1.500
43	Đường Nguyễn Văn A	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất	7.000	2.900	2.200	1.600
	- Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Đường Nguyễn Văn Hoài	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Đường Nguyễn Văn Ký	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Đường Nguyễn Văn Tiên	3.500	1.500	1.200	800
49	Đường Nguyễn Văn Tò				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường Long Bình Tân	7.000	3.400	2.500	1.300
	- Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa	4.000	1.900	1.300	800
50	Đường Nguyễn Văn Trị				
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	15.000	6.100	4.700	3.400
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Đường Nguyễn Văn Trỗi	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Đường Phạm Thị Nghĩa	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Đường Phạm Văn Khoái	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Đường Phạm Văn Thuận	16.000	6.500	5.000	3.600
55	Đường Phan Chu Trinh				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8	18.000	7.300	5.700	4.100
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Đường Phan Đình Phùng	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Đường Phan Trung	10.000	4.100	3.200	2.300
58	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh	10.000	5.400	4.200	3.000
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đèn Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình	13.000	5.300	4.100	2.900
	- Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom	8.000	3.200	2.500	1.800

60	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen	10.000	4.100	3.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Đường Trần Minh Trí	12.000	4.900	3.800	2.700
62	Đường Trần Quốc Toàn				
	- Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng	13.000	5.900	4.200	2.300
	- Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô	10.000	5.000	3.600	2.200
	- Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Đường Trần Văn Ôn	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Đường Trần Văn Xã	6.000	3.200	2.500	1.800
65	Đường Trịnh Hoài Đức	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Đường Trương Định	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Đường Trương Quyền (đường 3 cũ)	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Đường Võ Tánh	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Đường Võ Thị Sáu				
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	12.000	4.900	3.800	2.700
	- Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	15.000	6.000	4.700	3.400
70	Đường Võ Trường Toản	3.500	1.800	1.300	800
71	Đường Vũ Hồng Phô	8.000	3.200	2.500	1.300
72	Xa lộ Hà Nội				
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	13.000	6.000	4.700	3.000
	- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miếu Bình Thiện (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toản)	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ đường 5 đến xa lộ Hà Nội	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): Từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	7.500	4.200	3.200	2.100
78	Đường vào Ngân hàng KCN: Đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4.000	2.200	1.700	1.100

79	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	8.000	3.200	2.500	1.800
80	Đường Phúc Lâm	7.000	2.800	1.800	1.000
81	Đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.500	1.000
82	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào Đền thánh Martin	5.500	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ đường vào Đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	4.000	2.400	1.700	1.000
	- Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh Cửu	2.500	1.700	1.000	500
	- Đoạn từ ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh Cửu đến hết ranh giới Thành phố Biên Hòa	1.500	1.000	750	500
83	Đường xóm 8 phường Tân Biên	6.000	2.400	1.500	1.000
84	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung	3.000	2.000	1.500	1.000
85	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ				
	- Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến Ngã tư trường Nguyễn Khuyến	3.500	2.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ Ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến Ngã tư Phú Thọ	3.000	2.000	1.500	1.000
86	Đường từ cầu Sân Máu đến đường Trần Văn Xá (chợ nhỏ Trảng Dài)				
	- Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kính về 2 hướng: 200m	4.000	3.000	2.000	1.000
	- Đoạn còn lại	3.000	2.000	1.500	1.000
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51 A (đường Lê Duẩn)				
	- Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện	4.600	1.800	1.400	900
	Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	5.800	2.200	1.600	900
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	4.000	1.700	1.400	900
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An	4.900	1.800	1.400	900
2	Quốc lộ 51 B (đường Trường Chinh)				
	- Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2.400	1.200	900	600
	- Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)	2.100	1.200	900	600
3	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn từ ngã ba cầu xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	2.100	1.100	800	600

	- Đoạn từ Quốc lộ 51A đến cầu Ông Quế	3.200	1.300	1.000	600
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.600	1.400	1.000	700
5	Đường Nguyễn An Ninh	2.600	1.400	1.000	700
6	Đường Trường Chinh (tên cũ: Đường từ Quốc lộ 51B đến ngã tư công ty Changshin)	2.400	1.300	900	700
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3.100	1.500	1.000	700
8	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	1.600	800	600	500
9	Đường hẻm BIBO (cấp hông huyện Đội)	2.300	1.200	800	600
10	Đường Nguyễn Văn Cừ (tên cũ: Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận)	2.300	1.300	800	600
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh (tên cũ: Đường Lò Đường từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B)	2.300	1.300	800	600
12	Đường Lò Gốm từ Quốc lộ 51A - Quốc lộ 51B	1.600	800	600	500
13	Đường ngã tư đến nhà thiếu nhi	1.600	800	600	500
14	Đường Tạ Uyên (tên cũ: Đường từ Quốc lộ 51A vào nhà thờ Long Thành)	1.600	800	600	500
15	Đường Lê Quang Định (tên cũ: Đường từ ngã tư công ty Changshin đến suối Phèn)	1.600	800	600	500
16	Đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận)	1.600	800	600	500
17	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường từ Quốc lộ 51A vào ban điều hành khu Văn Hải)	1.600	800	600	500
18	Đường vào chùa Bửu Lộc đến giáp Quốc lộ 51B	1.600	800	600	500
19	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km	2.300	1.300	800	600
20	Đường xường cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	2.300	1.300	800	600
21	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành	1.400	800	600	500
22	Đường từ Quốc lộ 51A qua Phòng Giáo dục đến khu tái định cư Lâm trường Long Thành	2.600	1.400	1.000	700
23	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ Quốc lộ 51B đến giáp xã Lộc An)	1.400	800	500	500
III THỊ XÃ LONG KHÁNH (lưu ý)					
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.000	800	600
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám				
	- Đoạn đầu đến giáp trụ sở Khối kinh tế	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.600	1.100	500
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)				
	- Đoạn đường Quang Trung cũ	2.000	1.000	800	600

	- Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.500	900	700	500
5	Đường Hai Bà Trưng	2.000	1.000	800	600
6	Đường Hoàng Diệu	2.000	1.000	800	600
7	Đường Hồng Thập Tự				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ)	2.000	1.500	1.100	600
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Hùng Vương	1.800	1.500	1.100	600
8	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay	8.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp Quốc lộ 1A	7.000	2.000	1.500	1.100
9	Đường Khổng Tử	4.000	2.000	1.500	1.100
10	Đường Lê Lợi	5.000	2.000	1.600	1.100
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.000	1.000	800	600
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000	800	600
14	Đường Nguyễn Du	2.500	1.200	1.000	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.000	2.000	1.600	1.100
16	Đường Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.500	1.200	800
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.000	1.000	800	600
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.500	900	700	500
19	Đường Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	800	600	500	300
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn còn lại	1.500	1.200	800	300
21	Đường Phan Bội Châu	1.500	900	700	500
22	Đường Phan Chu Trinh	800	600	500	300
23	Đường Quang Trung				
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1.000	800	600
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)				

	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	3.000	1.500	1.100	800
25	Đường Thích Quảng Đức	2.000	1.000	800	500
26	Đường Trần Phú				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm	1.500	800	600	500
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.500	800	600
	- Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	600
28	Đường Ngô Quyền (gồm 1 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu	1.200	800	600	300
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (tên cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang)	2.000	1.000	800	500
29	Đường Phạm Thế Hiển	600	500	300	200
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	600	500	300	200
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.600	1.100	300
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Ngô Quyền	600	500	300	200
32	Đường Phan Đăng Lưu	600	500	300	200
33	Đường Hoàng Văn Thụ	600	500	300	200
34	Đường Châu Văn Liêm	600	500	300	200
35	Đường Ngô Gia Tự	600	500	300	200
36	Đường Hà Huy Giáp	600	500	300	200
37	Đường Lý Tự Trọng	600	500	300	200
38	Đường 9 tháng 4	1.500	1.200	800	400
39	Đường Trần Văn Thi	1.000	800	600	300
40	Đường Lê Văn Vện	1.000	800	600	300
41	Đường Phạm Lạc	1.000	800	600	300
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.000	2.300	1.600	800
43	Đường Đào Trí Phú	2.300	1.600	1.000	400
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.300	1.600	1.000	400

45	Đường Lê Quang Định	1.500	1.200	800	400
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.000	2.300	1.600	800
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.000	1.500	1.100	500
48	Đường Chu Văn An				
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Quốc lộ 1A	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại	3.000	2.300	1.600	600
49	Đường Trần Quang Diệu	3.000	2.300	1.600	600
50	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.000	1.500	1.100	400
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	2.800	2.200	1.600	600
52	Đường Tô Hiến Thành	2.800	2.200	1.600	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.000	1.500	1.100	400
54	Đường Trần Huy Liệu	2.000	1.600	1.100	400
55	Đường Lý Thái Tổ	1.500	1.100	800	300
56	Đường Phan Huy Chú	1.500	1.100	800	300
57	Đường Lê Hữu Trác	1.500	1.100	800	300
58	Đường Lương Thế Vinh	1.500	1.100	800	300
59	Đường Đoàn Thị Điểm	1.500	1.100	800	300
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn qua phường Xuân Bình)	2.000	1.500	1.100	400
61	Đường Võ Duy Dương	2.000	1.500	1.100	400
62	Đường Lương Định Của	2.000	1.500	1.100	400
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh	1.500	1.200	800	300
IV	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)				
	- Đoạn từ trụ điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc	1.500	700	500	350
	- Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái	1.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến trường Tiểu học Kim Đồng	1.600	800	550	400
	- Đoạn từ giáp trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	1.000	500	400	300
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường	900	500	300	200
2	Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với Tỉnh lộ 766)				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2	1.600	800	550	450
	- Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	700	450	350

	- Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ	1.200	600	400	350
	- Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh	900	400	300	200
	- Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le	800	400	300	200
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	- Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
4	Đường Song hành				
	- Đoạn từ ngã ba núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	1.500	700	550	400
	- Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m	1.500	700	550	400
	- Đoạn còn lại	1.200	600	450	300
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	- Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện đội	700	300	200	150
	- Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến giáp xí nghiệp Phong Phú	800	250	200	150
	- Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương	900	400	300	200
6	Đường Lê Duẩn (đường trục chính)				
	- Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (từ bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	1.300	600	500	400
	- Đoạn còn lại	900	500	400	300
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính)	900	500	400	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)				
	- Đoạn bên hông chi nhánh điện lực	900	400	320	250
	- Đoạn từ đường song hành vào Trường TH Gia Ray	750	400	280	200
9	Đường Nguyễn An Ninh	750	400	280	200
10	Đường Phan Chu Trinh	900	500	350	280
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ	750	500	350	280
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.500	700	500	350
13	Đường Lê Quý Đôn	900	400	300	200
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	750	500	320	250
	- Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường song hành	900	500	320	250
	- Đoạn còn lại	500	400	300	200
15	Đường vào hồ Núi Le				

12	Đường Hai Bà Trưng	1.500	700	500	400
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	1.200	700	500	400
14	Đường Hoàng Việt	1.200	700	500	400
15	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến khu công nghiệp Bàu Xéo	1.500	1.000	700	500
	- Đoạn đi qua dự án KDC Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền	2.500	1.200	900	600
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	900	700	500	400
17	Đường Lê Đại Hành	1.250	600	500	300
18	Đường Lê Duẩn	2.600	1.200	900	600
19	Đường Lê Hồng Phong				
	- Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2	1.200	700	500	300
	- Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	800	500	400	300
20	Đường Lê Lai	1.500	700	500	400
21	Đường Lê Lợi	2.000	800	600	400
22	Đường Lê Quý Đôn	1.100	700	500	400
23	Đường Lê Văn Hưu	1.200	600	500	300
24	Đường Lý Nam Đế	1.800	800	600	400
25	Đường Lý Thái Tổ	1.800	600	500	300
26	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	600	500	300
27	Đường Ngô Quyền	2.000	800	600	400
28	Đường Nguyễn Du	800	500	400	300
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	2.000	1.000	700	500
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	2.600	1.400	1.000	700
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu	1.200	1.000	600	400
31	Đường Nguyễn Huệ				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.300	1.000	700
	- Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Tri Phương	2.000	1.300	1.000	700
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng)	3.000	1.300	1.000	600
33	Đường Nguyễn Khuyến	800	500	400	300
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	1.200	500	400	300
35	Đường Nguyễn Trãi	1.600	600	500	300
36	Đường Nguyễn Tri Phương	1.300	700	500	400

37	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.800	1.300	1.000	700
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	1.300	800	600	400
39	Đường Nguyễn Văn Linh	2.300	1.300	1.000	600
40	Đường Phạm Văn Thuận	1.200	800	600	400
41	Đường Phan Chu Trinh	1.200	700	500	300
42	Đường Phan Đăng Lưu	2.000	1.000	700	500
43	Đường Tạ Uyên	1.200	600	400	300
44	Đường Trần Nguyên Hân	1.400	800	600	400
45	Đường Trần Nhân Tông	1.500	600	400	300
46	Đường Trần Nhật Duật	1.400	800	600	400
47	Đường Trần Phú	2.200	900	700	500
48	Đường Trần Quang Diệu	1.200	600	500	300
49	Đường Trường Chinh				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2/9	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.200	600	500	300
50	Đường Trương Định	1.000	700	500	300
51	Đường Trương Văn Bang	1.200	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.200	600	400	300
53	Đường Đình Quan Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	600	500	400	300
54	Đường Trảng Bom - Đồi 61 (từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Đồi 61)	1.800	1.100	950	600
55	Đường trong Khu dân cư 4,7 ha	1.400	800	600	400
56	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	2.000	1.300	1.000	700
VI	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	350	190	140	100
	- Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba Làng Thượng	400	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư Trạm y tế	800	350	260	180
	- Đoạn từ ngã tư Trạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định Quán	1.200	400	300	150
	- Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trảng	3.000	800	600	400
	- Đoạn từ Cầu Trảng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	4.000	800	600	400
2	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	120	80

	- Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp xã Gia Canh)	240	110	80	60
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đường 16 cũ)	1.000	500	300	200
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đường 16 cũ)	1.200	800	500	200
5	Đường 17 tháng 3 (đường 17-3 cũ)	800	450	240	160
6	Đường Trịnh Hoài Đức (đường 17-3 cũ)	600	320	160	110
7	Đường Làng Thượng				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	350	160	110	90
	- Đoạn còn lại	250	110	90	70
8	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	600	320	240	160
	+ Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ	400	240	180	120
9	Đường Gia Canh (đường ngã ba Gia Canh cũ)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 300m (suối)	2.500	600	340	200
	- Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	600	350	250
10	Đường Thú y				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn còn lại	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng				
	- Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến cổng lớn (cầu sắt) (đoạn từ đường số 2 đến đường 16 cũ)	900	500	320	240
	- Đoạn từ cổng lớn đến giáp xã Ngọc Định (đoạn từ đường 16 đến giáp xã Ngọc Định cũ)	450	320	240	160
12	Đường số 4				
	- Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Định Quán đến đường Ngô Quyền	2.000	1.500	500	300
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.200	800	500	300
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 2 cũ)	1.500	1.000	500	300
14	Đường Nguyễn Trãi (đường số 2 cũ)	2.500	1.000	500	300
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	- Đoạn từ Trung tâm DS KHHGĐ đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ Phòng Thống kê tới đường số 7 cũ)	1.500	1.000	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường số 7 tới đường 16 cũ)	1.200	1.100	500	300
16	Đường Ngô Quyền (đường số 7 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ đầu đường tới đường số 12 cũ)	1.500	1.000	500	200

	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Nhân Tông	1.000	700	400	200
	- Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách mạng Tháng 8 (đoạn từ đường số 12 tới đường số 16 cũ)	1.000	500	300	200
17	Đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ)				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.200	800	500	200
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.000	700	400	200
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh (Đường số 1 cũ)	3.000	2.000	500	300
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như)	220	150	100	80
20	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15)	450	300	240	160
VII THỊ TRẤN TÂN PHÚ					
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km123 đến Km124	650	260	200	130
	- Đoạn từ Km124 đến Km125-100m	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km125-100m đến Km125	2.700	1.000	700	500
	- Đoạn từ Km125 đến Km125+600m	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km125+600m đến Km126	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126 đến Km126+200m	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126+200m đến Km127	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km127 đến Km127+500m	800	350	260	180
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600m)	350	200	150	100
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	750	310	230	150
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	350	200	150	100
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	- Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	700	500	350	250
	- Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến trường Dân tộc nội trú cũ	900	400	300	200
6	Đường Nguyễn Tất Thành (B7A10 cũ)				
	- Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.000	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124 đến Km125-100m, cách đường Trại cửa 100m)	350	200	150	100

8	Nguyễn Thượng Hiền	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn Km124 đến Km125-100m)	350	200	150	100
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường B7A10)	350	200	150	100
11	Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)	1.000	400	300	200
12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7A10 và Quốc lộ 20, đoạn Km125+500m đến km126)	350	200	150	100
13	Đường Trương Công Định (đường Trại cura cũ)				
	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500m	450	250	190	130
	- Đoạn từ Km 0+500m đến Km1	350	200	150	100
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường B7A10)	350	200	150	100
15	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500m	1.500	750	520	350
	- Đoạn từ Km0+500m đến Km1	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km1 đến Km1+500m	700	400	300	200
16	Đường Trà Cổ (đoạn từ Km0 đến Km0+500m giáp xã Trà Cổ)	1.600	750	500	300
17	Đường nội ô khu 6	360	200	150	100
18	Đường vào khu công nghiệp	800	600	400	200
19	Các đường còn lại	350	200	150	100
VIII THỊ TRẤN VINH AN					
1	Tỉnh lộ 761 đoạn từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
2	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B đến giáp Tỉnh lộ 762	900	500	380	250
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	1.000	500	370	250
	- Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An	1.400	750	500	280
	- Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	2.500	1.000	750	350
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp tỉnh lộ 762	1.800	800	600	300
	- Đoạn từ giáp tỉnh lộ 762 đến ngã tư đập tràn	1.500	800	600	300
	- Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng	2.000	800	600	300

4	Tỉnh lộ 762				
	- Đoạn từ tỉnh lộ 767 đến ngã ba điện lực	1.200	800	500	300
	- Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom	900	600	360	200
5	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An	700	300	220	150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Minh Phúc

Phụ lục 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường giao thông chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	5.000	1.600	1.200	800
2	Đường Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800
3	Đường Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800
4	Đường Đặng Đại Độ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630m giáp bờ sông)	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại đến tiếp giáp đường Đặng Văn Tron (đường Bình Kính cũ)	2.000	1.200	1.000	800
5	Đường Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
6	Đường Đặng Văn Tron				
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường vào trường Nam Hà	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại	2.000	1.200	1.000	800
7	Đường Hoàng Minh Chánh	4.000	1.400	1.100	800
8	Đường Nguyễn Thị Tồn	4.000	1.400	1.100	800
9	Đường Bùi Hữu Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường vào mỏ đá BBCC (Công ty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa)	6.000	1.900	1.400	1.000
	- Đoạn từ đường vào mỏ đá BBCC đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800
10	Phạm Văn Diêu	2.500	1.200	1.000	800
11	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	4.000	1.000	720	480
	- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	2.500	1.000	720	480

	đến giáp ranh xã Phước Tân				
	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250	1.000	720	480
	- Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường vào trường Đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2)	1.800	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trường đại học Nguyễn Huệ đến giáp trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước	1.500	680	510	340
12	Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)	3.000	1.200	850	550
13	Hương lộ 2				
	- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140
	- Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Vấp	450	270	200	140
	- Đoạn còn lại	400	270	200	140
14	Đường Tân Cang				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	1.000	520	390	260
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	750	450	340	230
15	Đường từ ngã ba Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chắt thái rắn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba Dân Chủ 500m đến ranh giới huyện Trảng Bom	3.500	1.200	850	550
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến trường ĐH Nguyễn Huệ	2.000	900	650	450
16	Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước)	1.000	520	390	260
17	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)	6.400	3.200	2.500	1.800
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	- Đoạn từ ngã 3 đường vào trường đại học Nguyễn Huệ (SQLQ2) đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	1.500	680	510	340
	- Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	2.900	800	600	400
	- Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1.800	680	510	340
	- Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1.200	670	500	340
	- Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	1.800	680	510	340

	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến giáp xã Long Phước	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ giáp xã Long Phước đến cầu Suối Cà	900	580	430	290
	- Đoạn từ cầu Suối Cà đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Long Phước đến trường cấp 2 Long Phước	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	1.100	600	450	300
	- Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1.650	590	450	300
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	500	300	200	200
3	Đường ngã 3 Thái Lan vào trường đại học Nguyễn Huệ (đường Chất thải rắn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường Đại học Tài nguyên và Môi trường vào đến qua ngã ba Dân Chủ 500m	2.000	900	650	450
	- Đoạn từ qua ngã ba dân chủ 500m đến trường Hạ sỹ quan Tăng Thiết Giáp	3.500	1.200	850	550
4	Hương lộ 21				
	- Đoạn qua xã An Phước	1.200	600	400	300
	- Đoạn qua xã Tam An	1.000	600	400	300
5	Tỉnh lộ 769				
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.200	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350	640	480	320
	- Đoạn qua xã Bình An (từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	850	410	310	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa)	700	390	290	200
	- Đoạn qua xã Bình An (từ hết đường nhựa đến cầu Các Hào)	900	400	300	200
6	Hương lộ 10				
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	500	280	210	140
	- Đoạn qua xã Suối Trầu	600	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1km)	600	290	220	140
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ cách UBND xã 1km đến ngã ba suối Quýt)	800	290	220	140

7	Đường 25B (qua xã Long An)	1.700	700	500	300
8	Đường vào KCN Bình Sơn	1.300	700	500	300
9	Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)	2.400	700	500	300
10	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	1.000	400	300	200
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Vạc	1.200	600	400	300
	- Đoạn từ cầu Vạc đến hết ranh xã Phước Bình	900	500	300	200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	1.200	600	400	300
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	1.200	600	400	300
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.200	400	300	200
15	Đường lò gốm từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
16	Đường từ Quốc lộ 51 vào trường Giáo Dục số 4 (xã An Phước)	1.400	500	300	200
17	Đường vào khu tình nghĩa nông trường thuộc xã Long Đức	1.400	500	300	200
18	Đường An Lâm qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	1.000	500	300	200
19	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn Long Thành)	1.200	700	500	300
20	Đường liên xã Lộc An - thị trấn Long Thành (từ giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh lộ 769)	900	500	300	200
III HUYỆN NHƠN TRẠCH					
1	Đường số 1 (qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân, Phước An)	1.100	640	480	320
2	Đường số 2				
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.300	570	430	290
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280
3	Đường 25B				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	2.100	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	1.700	760	570	380
4	Hương lộ 19				
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Đình ấp 3	2.000	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	2.250	1.000	800	500
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.900	900	700	450

	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1.600	900	700	450
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.400	750	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.900	900	700	450
5	Tỉnh lộ 769 (25A)				
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1.100	660	500	330
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cổng Phước Lý	1.900	950	700	500
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào cổng Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	1.300	800	600	400
	- Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu	1.400	800	600	450
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.900	950	750	500
	- Đoạn qua xã Phú Đông	1.600	950	750	500
6	Đường dốc 30 (Phú Đông)	1.100	650	500	350
7	Đường vào UBND xã Phước Khánh				
	- Đoạn từ HL19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.400	800	600	400
	- Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	2.000	800	600	400
8	Đường 319B				
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	2.200	850	650	420
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ	1.200	600	450	300
	- Đoạn qua xã Phước An	1.100	550	400	300
9	Đường Cây Dầu	1.100	550	400	300
10	Đường vào UBND xã Phú Đông	1.100	550	400	300
11	Đường xã Long Tân (đường Độn)	1.000	500	380	250
12	Đường Chấn nước	1.100	550	450	300
13	Hương lộ 12	1.000	500	400	260
14	Đường đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)	850	550	430	300
15	Đường Giồng Ông Đông	950	470	360	240
16	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200
17	Đường 25C	1.600	650	480	330
18	Đường xã Long Tân (Đường Miếu)	1.000	500	380	250
19	Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 (xã Phước An)	1.400	680	500	350
20	Đường Cổng Đỏ đến chợ Phú Hữu (xã Đại Phước và Phú Hữu)	800	450	350	250

IV	THỊ XÃ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000	450	340	220
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)				
	- Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250
	- Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	2.000	600	340	220
3	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	2.000	450	340	220
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn	700	220	170	110
4	Đường Duy Tân				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1.000	400	300	200
	- Đoạn còn lại	450	200	150	100
5	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)				
	- Đoạn từ ngã ba Cua Heo đến giáp cầu Bình Lộc	600	260	200	130
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120
	- Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	300	170	130	80
6	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm)	800	600	500	300
7	Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn qua xã Bảo Vinh)	1.500	1.200	800	300
8	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	300	170	130	80
9	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	350	170	130	80
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ hướng UBND xã Bàu Sen 2km)	600	240	180	120
11	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120
12	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	700	250	180	120
13	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				

	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến giáp ngã ba đi miếu Bà	600	240	180	120
	- Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	350	240	180	120
14	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	- Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình	350	180	140	90
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	250	160	120	80
15	Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	200	140	100	80
16	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	- Đoạn từ nhà máy mủ đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	300	160	120	80
17	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	400	160	120	80
18	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	- Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	350	160	120	80
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	350	160	120	80
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	230	160	110	80
19	Đường Bảo Vinh A đi cầu 4 Thước (tiếp theo đường Duy Tân đến giáp cầu 4 Thước)	450	200	150	100
20	Đường Suối Tre - Bình Lộc				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	600	260	200	130
	- Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	160	120	80
21	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	600	270	200	130
22	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	300	170	130	80
23	Đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp cầu Đồng Háp)	600	240	180	120
24	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Định - Bàu Cối)	400	170	120	80
25	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)	400	180	130	90

26	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Rều xã Hàng Gòn)	250	160	120	80
27	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp cầu	400	180	130	90
	- Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	300	160	120	80
28	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	120	80
29	Đường Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Đa đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	120	80
30	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	400	160	120	80
31	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	300	160	120	80
32	Đường 18 Gia Định - Bàu Cối				
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	140	110	80
33	Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
34	Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
35	Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	140	110	80
36	Võ Văn Tần (hẻm 1 đường 21 tháng 4)	500	380	250	100
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1A				
	<i>Xã Xuân Định</i>				
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000	240	180	120
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700	220	170	110
	<i>Xã Bảo Hòa</i>				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến giáp giáo xứ Xuân Bình	700	220	170	110
	- Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1.000	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	700	220	170	110
	<i>Xã Xuân Phú</i>				
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại	600	230	170	120

	<i>Xã Suối Cát</i>				
	- Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	1.500	300	180	120
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1.000	250	170	110
	- Các đoạn còn lại	950	230	170	110
	<i>Xã Xuân Hiệp</i>				
	- Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)	1.200	350	200	130
	- Các khu vực còn lại	900	300	180	120
	<i>Xã Xuân Tâm</i>				
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến Km1790+700m	700	220	170	110
	- Đoạn từ Km1790+700m đến Km1788+800m	500	200	150	100
	- Đoạn từ Km1788+800m đến Cầu Trắng	900	220	160	110
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến Km1786	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km1786 đến Km1784	500	160	120	80
	<i>Xã Xuân Hưng</i>				
	- Từ km1784-1782	500	180	140	90
	- Từ km1782-1780	600	190	140	100
	- Từ km1780-1779	800	190	140	100
	- Từ km1779-1778	650	190	140	100
	- Từ km1778-1777	400	180	130	90
	<i>Xã Xuân Hòa</i>				
	- Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773	400	180	130	90
	- Từ km1773-1772	600	190	140	100
	- Từ km1772-1771	400	180	130	90
2	Tỉnh lộ 766				
	<i>Đoạn qua xã Xuân Trường</i>				
	- Từ cầu Phước Hưng đi ngã ba Suối Cao	700	170	130	80
	- Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300m	350	170	130	90
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
	<i>Đoạn qua xã Xuân Thành</i>	300	150	110	80
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200	240	180	120
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m	700	220	170	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m	600	220	160	110
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	300	150	110	80
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130

	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	300	150	110	80
4	Tỉnh lộ 763				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	550	160	120	80
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	350	150	100	80
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	+ Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)	550	200	150	100
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	+ Đoạn trung tâm xã về 2 hướng	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km16 đến km19	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh Định Quán)	650	220	160	110
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo				
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450	160	120	80
	- Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	110	80
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nghĩa địa ấp Bình Tân	300	150	110	80
	- Đoạn từ nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
	- Đoạn còn lại	250	140	110	80
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1 km				
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80
	- Đoạn còn lại	300	150	110	80
8	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)				
	- Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Các đoạn còn lại	300	160	120	80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo				
	- Đoạn đầu 100m	450	150	110	80
	- Đoạn đầu 400m tiếp theo	350	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy cồn 200m	300	150	110	80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông				
	- Đoạn đầu 100m	400	210	160	100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông	300	150	110	80
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				

	- Đoạn trung tâm xã phạm vi 250m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	150	110	80
12	Đường Gia Ty - Suối Cao	300	150	110	80
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	300	150	110	80
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80
15	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	300	150	110	80
16	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	300	150	110	80
17	Đường vào Thác Trời	300	150	110	80
18	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3 km	300	150	110	80
19	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	300	150	110	80
20	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	300	150	110	80
21	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	300	150	110	80
22	Đường chiến thắng Long Khánh	400	200	110	80
23	Đường Xuân Tân - Xuân Định	500	160	120	80
24	Đường Suối Rét B	300	150	110	80
25	Đường Sóc Ba Buông	300	150	110	80
26	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	- Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	300	150	110	80
	- Các đoạn còn lại	200	150	110	80
27	Đường Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nghĩa địa xã Xuân Định	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	400	150	110	80
28	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba trung tâm cai nghiện	200	130	100	80
29	Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 500m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
30	Đường Tà Lú				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	130	100	80
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác đá	700	310	210	130

	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	500	240	180	130
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	500	240	180	130
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	600	260	180	130
2	Tỉnh lộ 764				
	- Từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	700	310	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	350	200	170	130
	- Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba Nông trường 1 (+100m)	600	260	180	130
	- Đoạn từ ngã ba Nông trường 1 (+100m) đến ngã tư Sông Ray (-500m)	500	280	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba ấp 10 Sông Ray	600	240	180	130
	- Đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	450	220	180	120
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	500	240	180	130
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	600	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	450	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	600	240	180	130
	- Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thề	600	240	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Thề đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	400	210	170	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	500	220	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	350	200	150	100
4	Hương lộ 10				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào ấp 1 xã Xuân Đường	450	220	160	110

	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường (huyện Long Thành)	350	200	150	100
5	Đường Xuân Định - Lâm San (đường Xuân Bảo đi Tỉnh lộ 764)				
	- Từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	450	220	160	100
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã Bảo Bình	550	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4	700	250	160	100
	- Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	450	220	160	100
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	300	200	150	100
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư 764	450	220	160	100
	- Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cánh xã Lâm San	300	200	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cánh đến Tỉnh lộ 765	500	220	160	100
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn	350	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	300	200	150	100
7	Đường Xuân Đông - Xuân Tâm				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)	450	200	150	100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú	350	200	150	100
	- Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo xứ Xuân Đông	300	200	150	100
	- Đoạn từ Giáo xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	300	200	150	100
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	300	200	150	100
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	350	200	150	100
	- Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế	300	200	150	100
	- Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	450	220	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000m)	350	200	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	450	220	150	100
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)	300	200	150	100

	- Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm Sơn (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (-300m)	450	220	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)	300	200	150	100
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	300	200	150	100
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	300	200	150	100
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	300	200	150	100
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	300	200	150	100
16	Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây	300	200	150	100
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	300	200	150	100
VII HUYỆN TRẢNG BOM					
1	Quốc lộ 1				
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	4.500	900	550	300
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	3.000	840	630	420
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.500	720	540	360
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.800	600	450	300
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	2.100	600	450	300
	- Đoạn qua xã Quảng Tiến	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	2.100	800	600	350
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.500	800	600	350
	- Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến công chính áp 2 xã Đông Hòa	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ công chính áp 2 xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270
2	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km	700	280	210	140
	- Các đoạn còn lại	450	280	210	140
3	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	4.000	900	670	450

	- Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	2.000	640	480	320
	- Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	1.000	400	300	200
4	Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3 (xã Hồ Nai 3)				
	- Đoạn 300m đầu	2.000	600	450	300
	- Đoạn trong	1.200	600	450	300
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	2.200	600	450	300
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	1.800	400	300	200
7	Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)	1.100	600	450	300
8	Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)	900	600	450	300
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	900	600	450	300
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	- 200m đoạn đầu đường nhựa	900	600	450	300
	- 1.800m sau đoạn đường đất	600	450	300	150
11	Đường vào cụm công nghiệp VLXD (xã Hồ Nai 3)	1.200	450	300	200
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)	900	400	300	200
13	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.300	480	360	240
	- Đoạn còn lại	900	450	340	220
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.800	400	300	200
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.200	360	270	180
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.200	480	360	240
	- Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	850	300	220	150
15	Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	1.500	600	450	300
	- Đoạn còn lại	1.200	420	310	210
16	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2	2.200	1.100	840	600
	- Đoạn còn lại	1.500	900	700	500
17	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	900	300	230	150

	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	600	300	220	150
	+ Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 m	800	310	230	160
	- Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước	700	360	270	180
18	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	700	310	230	160
19	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	700	360	270	180
20	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (xã Hưng Thịnh)				
	+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	800	350	260	180
	+ Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao	500	300	230	150
21	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.000	360	270	180
	- Đoạn còn lại	500	300	230	150
22	Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	500	300	230	150
23	Đường 15 (Quốc lộ 1 - Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	800	350	260	180
24	Đường Nguyễn Hoàng nối dài (xã Sông Trầu)				
	- Đoạn Trảng Bom - Cầu số 6	960	360	270	180
	- Đoạn cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	800	340	250	170
25	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
26	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) (xã Sông Trầu)	600	300	200	150
27	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (xã Cây Gáo)				
	- Đoạn từ ngã tư Tân Lập về hướng Cây Gáo 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Cây Gáo	450	300	220	150
28	Đường Trảng Bom - Thanh Bình (xã Thanh Bình)				
	- Từ ngã tư Tân Lập đi về hướng Thanh Bình 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	450	300	220	150
29	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
30	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	350	220	170	110
31	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	- Đoạn qua xã Sông Thao	480	260	190	130
	- Đoạn qua xã Bàu Hàm	480	260	190	130
32	Đường Cầu Hai đến giáp xã Bàu Hàm (Hưng Thịnh - Cầu Hai) (xã Sông Thao)	400	260	190	130

33	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
34	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)				
	- Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	600	450	350	200
	- Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải	450	350	250	150
35	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
36	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	600	450	350	200
37	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	600	450	350	200
VIII HUYỆN THỐNG NHẤT					
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.400	500	360	230
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.820	560	400	250
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây	2.400	550	390	250
	- Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lộ cao su đường vào ấp Lập Thành	2.200	520	370	250
	- Đoạn ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.600	410	310	200
2	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN&PTNT	2.200	550	410	260
	- Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN&PTNT đến giáp cầu Gia Đức	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	1.820	520	400	250
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2.100	480	360	240
	- Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2	2.500	480	360	240
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	480	360	240
3	Tỉnh lộ 769				
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường ray xe lửa	1.400	450	340	220

	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	1.300	400	300	200
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	1.100	400	300	200
	- Đoạn qua xã Lộ 25	900	400	300	200
	+ Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	1.000	400	300	200
4	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	- Đoạn qua xã Gia Kiệm	450	230	180	120
	- Đoạn qua xã Quang Trung	650	260	200	130
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	2.000	550	390	250
6	Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc	500	220	170	110
7	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)	500	220	170	110
8	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
9	Đường Chu Văn An - Định Quán				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
10	Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 xã Lộ 25				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	780	350	250	150
	- Đoạn còn lại	370	210	150	100
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110
12	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	500	180	140	100
	- Đoạn còn lại	300	160	120	100
13	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ km1+500 đến km 2+500	600	240	180	120
	- Đoạn từ UBND xã ra 500m	700	240	180	120
	- Các đoạn còn lại	500	180	140	100
14	Đường Võ Đồng 3 - Sóc Lu				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	700	250	190	130
	- Đoạn còn lại	300	190	140	100
15	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	110

16	Đường Võ Đồng - Lạc Sơn				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	120
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km86 - Km88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	900	360	240	110
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra 2 bên 200m	1.200	300	200	150
	- Đoạn từ Km88 đến giáp trường PTTH Điều Cải	1.200	400	200	150
	- Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng	2.000	600	200	150
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m	2.500	600	200	150
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng tiếp đến 1.500m	1.000	600	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến trường Lê Quý Đôn	320	190	140	100
	- Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến cầu La Ngà	800	200	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.200	220	160	110
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	900	600	200	150
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	800	200	140	100
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	600	200	140	100
	- Đoạn từ km108+300 - ngã 3 Thanh Tùng	400	200	140	100
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.500	500	270	110
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.400	250	200	150
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	600	200	150	100
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 700m	340	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	70
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho				
	- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m	400	160	120	70
	- Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	300	160	110	70
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tìm chợ mỗi bên 200m	550	330	200	150
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại (đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa)	200	130	100	60
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2	300	140	110	70

	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)	230	130	100	60
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)	250	120	90	60
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	120	90	60
7	Đường 105				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	110	90	60
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	200	120	90	60
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	250	140	110	70
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
	<i>Phía rẽ phải từ bến phà 107</i>				
	- Đoạn từ ngã ba bến phà đến ngã ba lô năm	250	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	180	110	80	50
	- Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết đường nhựa	100	80	60	50
	- Đoạn còn lại	80	60	50	40
	<i>Phía rẽ trái từ bến phà 107</i>				
	- Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế	220	140	80	60
	- Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây Sao	160	110	80	60
	- Đoạn từ Ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	120	100	80	60
10	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	200	120	90	60
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	200	120	90	60
12	Đường Thù y (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	850	200	150	100
	- Đoạn tiếp theo đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	400	160	120	80
	- Đoạn từ nghĩa trang đến phân hiệu trường Tiểu học Lê Văn Tám	110	90	80	60
	- Đoạn còn lại	130	100	80	60
13	Đường ngã 4 km1 15 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
	<i>Phía qua chợ Phú Lợi</i>				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	1.000	300	160	110
	- Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	600	450	110	70

	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
	<i>Phía qua chợ Phú Vinh</i>				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ	1.000	300	160	110
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 ấp 4	400	250	110	70
	- Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào 1.000m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	- Từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	400	300	110	70
	- Từ ngã ba đường liên ấp 3 và 5 đến ranh xã Phú Lợi	250	120	90	60
	- Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	230	120	90	60
	- Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	250	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	300	120	90	60
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	300	200	110	100
	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	200	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	250	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	100	80	50
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã	250	120	90	60
	- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	200	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	120	90	60
17	Đường Cầu Ván				
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	400	120	90	60
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
18	Đường Gia Canh (đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán cũ)				
	- Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.500	500	140	100
	- Đoạn từ cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	700	250	140	100
	- Từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn	450	200	120	80
	- Đoạn còn lại	250	170	90	60
19	Đường 13 (thuộc xã Gia Canh)				
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500m	600	220	100	80
	- Đoạn từ 500m đến hết đường nhựa	140	100	80	60

	- Đoạn từ cuối đường nhựa đến dốc Yên Định	100	80	60	40
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)	150	100	80	60
21	Đường 2A bao khu thị tứ Túc Trưng	400	200	150	100
22	Đường 96 (xã La Ngà)	150	100	80	60
23	Đường Trà Cổ (đoạn qua xã Phú Hòa)	160	110	80	50
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300	700	190	140	100
	- Đoạn từ Km 129+300 đến Km 129+800	700	200	150	100
	- Đoạn từ Km 129+800 đến Km 131+100	600	190	140	100
	- Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600	1.650	240	170	110
	- Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300	2.100	240	180	120
	- Đoạn từ Km 132+300 đến Km 132+600	3.500	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+600 đến Km 132+800	2.800	280	210	140
	- Đoạn từ Km 132+800 đến Km 134	900	240	180	120
	- Đoạn từ Km 134 đến Km 134+500	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 134+500 đến Km 135	650	220	160	110
	- Đoạn từ Km 135 đến Km 136	400	190	140	100
	- Đoạn từ Km 136 đến Km 137+700	450	200	150	100
	- Đoạn từ Km 137+700 đến Km 138	550	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138 đến Km 138+300	850	200	150	100
	- Đoạn từ Km 138+300 đến Km 139+500	400	180	130	90
	- Đoạn từ Km 139+500 đến Km 140+900	500	180	130	90
	- Đoạn từ Km 140+900 đến Km 142+200	900	200	140	90
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.000	240	180	120
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	500	160	120	80
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	500	180	140	90
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	250	160	100	70
	- Đoạn còn lại	200	140	100	70
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+50m	400	160	120	80
	- Đoạn từ Km 0+50m đến Km 0+100m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	250	130	100	70
5	Đường 30/4				

	- Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường Tà Lài				
	- Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến Km 5+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 5+500 đến Km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	300	140	110	70
	- Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500	200	130	100	60
	- Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	400	160	120	80
	- Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)	300	160	120	80
	- Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	250	150	110	70
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên				
	- Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Km 10+500 đến Km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	250	140	110	70
	- Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70
8	Đường 600A				
	- Đoạn khu vực km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với QL 20)	200	130	100	60
	- Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500 (gần ngã 3 chợ Nam Cát Tiên)	200	130	100	60
9	Đường Trà Cỏ (xã Trà Cỏ)				
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1+500	250	130	100	70
	- Đoạn từ Km 1+500 đến Km 3+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km 3+500 đến Km 4+500	200	110	80	60
10	Đường Trà Cỏ (xã Phú Điền)				
	- Đoạn từ Km 4+500 đến Km 7	160	110	80	50
	- Đoạn từ Km 7 đến UBND xã Phú Điền	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
11	Đường Đắc Lua đoạn từ bến phà vô hướng UBND xã (cũ) 1500m	200	130	100	60
12	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	140	110	70	40
13	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	140	110	70	40
14	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	140	110	70	40
15	Đường Phú Thạch 1	220	160	120	100
16	Đường Phú Yên	220	160	120	100
17	Đường Phú Thắng 1	190	140	120	100

18	Đường Phú Lợi	200	150	120	100
19	Đường Phú Thắng 2	200	150	120	100
20	Đường Phú Ngọc	200	150	120	100
21	Đường Km 138	200	150	100	60
22	Đường số 4	200	150	100	60
23	Đường ấp 2 - 3 (ngã 3 Phú lập đi Núi Tượng)	250	200	120	80
24	Đường 129	100	80	60	50
25	Đường Bàu Rừng	80	70	60	50
26	Đường Đồng Dầu	500	470	430	400
27	Đường Cầu Suối	100	80	60	40
28	Đường Phú Thanh - Trà Cổ	200	180	160	140
29	Đường số 7 Ngọc Lâm	190	140	120	100
30	Đường Km 128	140	120	100	80
31	Đường số 5 Ngọc Lâm	140	120	60	40
32	Đường Bàu Dài 2	60	50	40	30
33	Đường Thọ Lâm 3	100	80	60	40
34	Đường số 3 Thọ Lâm	120	100	80	60
35	Đường số 2 Thọ Lâm	500	250	120	80
36	Đường số 1 Thọ Lâm	240	200	100	60
37	Đường Thanh Thọ	240	200	150	60
38	Đường Suối Cọp	80	60	50	40
39	Đường Giang Điền	60	50	40	30
40	Đường số 2 Ngọc Lâm	190	150	60	40
41	Đường số 1 Ngọc Lâm	200	160	60	40
42	Đường Cát Kiếng	200	180	160	140
43	Đường Km 130	180	140	120	100
44	Đường Chợ Ngọc Lâm	500	150	110	100
45	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	400	150	100	150
XI	HUYỆN VINH CỬU				
1	Tỉnh lộ 768				
	- Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến cổng đình ấp 3 xã Thạnh Phú	2.800	800	550	370
	- Đoạn từ cổng đình ấp 3 xã Thạnh phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	3.000	900	560	370
	- Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường	2.000	700	500	330
	- Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.000	700	500	330

	- Đoạn từ cầu Thủ Biên đến cầu Chùm Bao	1.500	700	500	330
	- Đoạn từ cầu Chùm Bao đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An	750	400	300	170
	- Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	500	340	260	170
2	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn	900	400	300	200
	- Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.100	400	300	200
3	Tỉnh lộ 761				
	- Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60
	- Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60
	- Từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (Km0) đến Km5	300	120	90	60
	- Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	250	120	90	60
	- Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	400	200	90	60
	- Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	250	150	90	60
	- Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	210	120	90	60
4	Đường Đồng Khởi				
	- Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến giáp KCN Thạnh Phú	2.800	900	540	360
	- Đoạn từ giáp KCN Thạnh Phú đến Tỉnh lộ 768	4.000	1.200	700	360
5	Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80
6	Đường Vĩnh Tân - Tân An	500	200	150	100
7	Đường Cộ - Cây Xoài				
	- Đoạn qua xã Tân An	750	350	260	170
	- Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	200	150	100
8	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	1.200	1.000	500	350
9	Hương lộ 15				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	2.500	1.100	500	450
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	1.200	1.000	500	350
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3	600	350	260	180
	- Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3	800	450	350	250

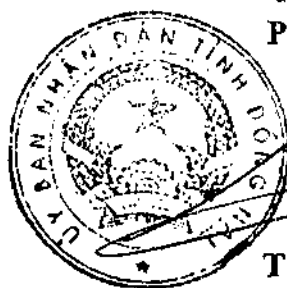
	- Đoạn còn lại	600	350	260	180
10	Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	600	450	350	200
11	Hương lộ 9				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	1.000	600	410	300
	- Đoạn còn lại	800	400	350	250
12	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	600	350	250	150
13	Hương lộ 7				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến ranh giới xã Bình Lợi	800	350	250	150
	- Đoạn qua xã Bình Lợi	600	450	350	200
14	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	- Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.500	650	450	350
	- Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hòa	1.000	650	450	350
	- Đoạn còn lại	550	350	250	150
15	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	1.500	700	500	330
16	Đường 322A (xã Phú Lý)	220	120	90	60
17	Đường 322B (xã Phú Lý)	180	110	90	60
18	Đường ấp 3 (xã Tân An)	700	500	330	170
19	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	900	300	200	150
	- Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	700	300	200	150
20	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thanh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)	1.500	800	450	300
21	Đường Tân Hiền	700	500	330	220
22	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
23	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	600	450	340	200
24	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	850	450	340	220
25	Đường Bến Be (xã Trị An)	500	400	300	200
26	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)	500	400	300	200
27	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)	500	400	300	200
28	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	350	300	250	200
29	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	180	110	90	60

30	Đường ấp 4 - Cây Cầy (xã Phú Lý)	180	110	90	60
31	Đường từ trung tâm xã vào trung tâm ấp 5 (Vĩnh Tân)				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	900	300	200	150
	- Từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	700	300	200	150
32	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	600	450	300	220
33	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	600	450	300	220

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc



Phụ lục 7

KHUNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

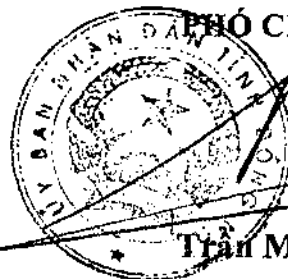
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Khung giá đất			
		Vùng đồng bằng		Vùng miền núi	
		Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu
I	Tại đô thị				
1	Các phường thuộc Thành phố Biên Hòa		440		
2	Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		250		
3	Thị trấn Vĩnh An				190
4	Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray				130
II	Tại nông thôn				
1	Các xã miền núi thuộc: Thị xã Long Khánh (Xuân Lập, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bàu Sen, Suối Tre), huyện Trảng Bom (An Viễn, Đồi 61), Thống Nhất (Xuân Thạnh, Lộ 25)			1.500	150
2	Các xã miền núi còn lại			1.500	60
3	Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		440		
4	Các xã: Tân Bình, Bình Hòa, Thanh Phú, Thiện Tân, Hồ Nai 3	4.000	190		
5	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành; các xã còn lại thuộc thị xã Long Khánh, Thống Nhất, Trảng Bom	4.000	150		
6	Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu.	4.000	60		

* Ghi chú: các xã, thị trấn miền núi được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/03/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/08/1997, Quyết định số 363/UB-QĐ ngày 15/8/2005.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐỎ
CÔNG VĂN BẢN
Số: 915
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUÝ
CÔNG VĂN BẢN
Số: 310
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT ĐIỀU TRA TẠI CẤP TỈNH
VÀ XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2012

THÁNG 11 NĂM 2011

Số 353 /BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 07 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Về kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp tỉnh và
xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại văn bản số 3441/UBND-KT ngày 25/5/2011 về việc xây dựng, điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện điều tra, xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo đúng yêu cầu của dự án được phê duyệt. Kết quả tổng hợp giá đất điều tra tại cấp tỉnh và xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG

1. Về tự nhiên, kinh tế - xã hội

Đồng Nai nằm ở khu vực cửa ngõ của vùng Kinh tế-trọng điểm Phía Nam kết nối ba vùng: Đông Nam Bộ, Duyên Hải Miền Trung và Tây Nguyên, có tọa độ nằm ở 10°30' - 11°36' vĩ độ Bắc và 106°46' - 107°36' kinh độ Đông, diện tích tự nhiên của tỉnh là 590.723,62 ha. Tỉnh Đồng Nai được gồm có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (9 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã, dưới đây gọi chung là huyện) trong đó thành phố Biên Hòa là trung tâm văn hóa, chính trị, xã hội của tỉnh, với 171 xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã). Dân số toàn tỉnh có 2.569 ngàn người.

Có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội: có vị trí nằm ở cửa ngõ của thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của cả nước; tiếp giáp với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu là các địa phương có thế mạnh phát triển ở các lĩnh vực khác nhau, nên tỉnh có nhiều cơ hội để phát triển nhiều ngành kinh tế khác nhau.

Hệ thống giao thông phát triển toàn diện cả về đường bộ với tuyến đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ 1A xuyên Bắc - Nam, Quốc lộ 20 nối vùng Đông Nam Bộ với khu vực Tây Nguyên, Quốc lộ 51 và Quốc lộ 56 chạy từ Đông sang Tây nối các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước với Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng Nai có lợi thế về phát triển giao lưu thương mại với trong nước bằng đường bộ,

trở thành đầu mối vận chuyển và trung tâm kho lưu vận hàng hóa giữa vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam với cả nước; đường thủy là cửa mở để thông ra biển (thông ra biển bằng sông Thị Vải và sông Đồng Nai), gần cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép. Vì vậy tỉnh có điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng sông và giao lưu thương mại với trong nước và quốc tế bằng đường thủy; đường hàng không với sân bay quân sự Biên Hòa và Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành sắp hình thành sẽ tạo thuận lợi cho việc giao thương quốc tế.

Trong năm 2011, mặc dù có những tác động nhất định của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng tốc độ tăng trưởng của tỉnh vẫn đạt ở mức cao so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tỷ trọng ngành công nghiệp ngày càng cao và tốc độ đô thị hóa ngày càng mạnh. Do vậy, nhu cầu đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng vẫn gia tăng; thị trường đất đai phát triển mạnh và đa dạng. Đặc biệt, hệ thống cơ sở hạ tầng đang dần hoàn thiện, nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội làm tăng giá trị quyền sử dụng và thúc đẩy thị trường đất đai phát triển mạnh hơn.

2. Tình hình quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trong địa bàn tỉnh luôn được quan tâm và triển khai thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Năm 2011, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh chưa được phê duyệt, nhưng việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án cấp bách đã được quan tâm thực hiện kịp thời, đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án. Đặc biệt tại các đô thị, đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng để phục vụ tốt cho công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Một số dự án lớn mang tính chiến lược phát triển lâu dài đã được xác định như: sân bay Quốc tế Long Thành, Tổng kho Trung chuyển Miền Đông, đường Vành đai thành phố Biên Hòa, đường Vành Đai 4 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam... có tác động rất lớn đến tâm lý của nhà đầu tư.

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình cấp bách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 1.271 công trình, dự án với tổng diện tích 24.281 ha trong đó có một số dự án lớn như: khu liên hiệp công nông nghiệp Dofico, Khu đô thị Long Hưng, khu công nghiệp công nghệ cao và đô thị dịch vụ Long Thành, khu nhà ở đô thị dịch vụ cao cấp Phước Hưng, khu đô thị dịch vụ tại Tam Phước (khu hành chính tỉnh), khu du lịch và dân cư Bửu Long,...

Những định hướng phát triển đô thị sau khi được phê duyệt sẽ đem lại cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản Đồng Nai thêm nhiều cơ hội và triển vọng mới, góp phần làm cho thị trường bất động sản Đồng Nai phát triển bền vững và trở về gần hơn với các giá trị thực của nó.

3. Tình hình quản lý, sử dụng đất

a) Tình hình quản lý đất đai

- Đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính: công tác đo đạc lập bản đồ địa chính luôn được quan tâm thực hiện. 171/171 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã có bản đồ địa chính với 7.188 tờ bản đồ ở dạng số; khuôn dạng dữ liệu Microstation (*.dgn), thuộc tính các thửa đất được nhập trên phần mềm Famis do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp đảm bảo phục vụ tích cực cho công tác quản lý của Nhà nước như: đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng thông tin đất đai.

- Thống kê, kiểm kê đất đai: hàng năm và định kỳ 5 năm đều triển khai thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo đúng quy định, đảm bảo phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh; đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý đất đai nói chung và lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện nói riêng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: đã cơ bản hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của 3 cấp (đang chờ phân chỉ tiêu của cấp trên để hoàn thiện và trình phê duyệt).

- Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất: công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để triển khai các dự án đều được thực hiện đúng tình tự, thủ tục và đúng quy định.

b) Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2011, toàn tỉnh có 590.724 ha, phần lớn diện tích đã được khai thác sử dụng cho các mục đích, diện tích đất chưa sử dụng chủ yếu là núi đá và một số diện tích nằm phân tán. Trong đó, đất nông nghiệp có 468.504 ha, chiếm 79,31%; đất phi nông nghiệp có 121.321 ha, chiếm 20,54% và đất chưa sử dụng 898 ha, chiếm 0,15%.

4. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Theo số liệu thống kê của các Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất các huyện cung cấp, trên địa bàn toàn tỉnh từ tháng 7/2010 đến tháng 7/2011 có 38.828 trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Trong đó, các huyện có số lượng trường hợp chuyển nhượng nhiều là thành phố Biên Hòa 7.383 trường hợp; huyện Nhơn Trạch 5.620 trường hợp; Long Thành 5.675 trường hợp và Trảng Bòm 4.618 trường hợp. Đây là những địa phương phát triển nhanh và mạnh nhất trên địa bàn tỉnh, làm cho nhu cầu sử dụng đất luôn giá tăng, đặc biệt việc mua bán, chuyển nhượng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc đầu cơ chờ dự án, làm cho các mức giá chuyển nhượng đất nông nghiệp luôn được đẩy lên cao. Đặc biệt, việc mua bán chuyển nhượng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, nhưng không lập các thủ

tục chuyển mục đích hoặc xây dựng nhà ở trái phép phá vỡ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện của các dự án và công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Riêng huyện Xuân Lộc có số lượng trường hợp chuyển nhượng lớn (4.480 trường hợp), nhưng mục đích của việc chuyển nhượng đất là do nhu cầu sử dụng đất thực tế vào mục đích ở và sản xuất nông nghiệp nên không gây ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn.

Các huyện còn lại có số trường hợp ít hơn do thị trường ít sôi động hơn gồm huyện Cẩm Mỹ 2.501 trường hợp; huyện Thống Nhất 1.169 trường hợp; thị xã Long Khánh 1.630 trường hợp; huyện Vĩnh Cửu 2.667 trường hợp; huyện Tân Phú 1.845 trường hợp và huyện Định Quán 1.240 trường hợp. Tại các địa bàn này mục đích của việc chuyển nhượng đất là do nhu cầu sử dụng đất ở và đất canh tác số lượng chuyển nhượng chỉ đơn thuần là do nhu cầu sử dụng đất thực tế nên không gây ảnh hưởng nhiều đến giá đất trên địa bàn.

Phần lớn các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều ở các vị trí 2, 3, 4; vị trí 1 ít có trường hợp chuyển nhượng.

5. Tình hình thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Thông tin thu thập từ Văn phòng Đăng ký QSDĐ tỉnh Đồng Nai cho thấy số lượng các đơn vị góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong thời gian vừa qua là không nhiều chỉ có 05 doanh nghiệp góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, số doanh nghiệp thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn sản xuất kinh doanh thì nhiều hơn, có đến 267 doanh nghiệp.

Các trường hợp thế chấp, vay vốn ngân hàng đều được định giá cao hơn bảng giá Nhà nước quy định hiện hành, do khi thẩm định giá của ngân hàng có tính luôn cả phần giá trị tài sản gắn liền với đất.

6. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến giá các loại đất trên địa bàn

Giá cả BĐS tùy thuộc một phần lớn vào quan hệ cung - cầu trên thị trường. Khi cầu lớn hơn cung, giá BĐS thường bị đẩy cao lên; ngược lại, khi cầu thấp hơn cung, giá BĐS có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên, giá cả còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như những yếu tố xuất phát từ những khuyết tật của thị trường như "độc quyền", "đầu cơ", "cạnh tranh không lành mạnh"... có những yếu tố xuất phát từ sự can thiệp của Nhà nước như đầu tư của Nhà nước vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng khu dân cư (đường giao thông, cấp và thoát nước, cấp điện...), tăng hoặc miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp kinh doanh địa ốc, áp dụng việc bán đấu giá tài sản BĐS thuộc sở hữu Nhà nước, chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp...; có những yếu tố bắt nguồn từ tâm lý, thói quen của người dân như không muốn bán nhà đất do cha ông để lại, hoặc không thích ở nhà chung cư, hoặc muốn có nhà nằm trên quốc lộ, tỉnh lộ...

Trong thực tế, Đồng Nai là địa bàn có nhiều dự án trọng điểm của Quốc gia và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt việc triển khai thực hiện của một số dự án giao thông quan trọng tạo tính kết nối giữa Đồng Nai với thành phố Hồ

Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh khác trong vùng đã có những tác động thu hút mạnh mẽ tới các nhà đầu tư trong lĩnh vực phát triển đô thị, làm cho thị trường đất đai phát triển mạnh và có biến động về giá.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN

1. Tình hình điều tra, thu thập thông tin

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường tại các địa phương.

Tại cấp huyện: UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tổ chức thực hiện theo đúng yêu cầu của dự án được phê duyệt.

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp xã, kết quả tổng hợp điều tra giá đất tại cấp huyện, tình hình áp dụng bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn các huyện và các thông tin tài liệu điều tra tại các Sở, ngành trong tỉnh cung cấp, để tổng hợp xây dựng kết quả điều tra ở cấp tỉnh.

2. Kết quả điều tra thu thập thông tin giá đất thị trường

Căn cứ Dự án xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành điều tra trên 52 xã, phường, thị trấn (gọi là điểm điều tra), với tổng số 1.740 trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Kết quả điều tra giá đất thị trường tại các địa phương như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Số điểm điều tra	Số phiếu điều tra
1	Thành Phố Biên Hòa	7	240
2	Thị Xã Long Khánh	6	180
3	Huyện Xuân Lộc	5	150
4	Huyện Cẩm Mỹ	3	90
5	Huyện Thống Nhất	4	120
6	Huyện Tân Phú	3	90
7	Huyện Định Quán	2	60
8	Huyện Trảng Bom	3	120
9	Huyện Vĩnh Cửu	7	220
10	Huyện Long Thành	3	110
11	Huyện Nhơn Trạch	9	360
	Toàn tỉnh	52	1.740

Các thông tin điều tra về giá đất thị trường được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất, có so sánh với mức giá giao dịch chung của địa bàn trên mỗi khu vực để xác định về độ tin cậy của thông tin chuyển nhượng đã cung cấp, phiếu điều tra được chủ sử dụng đất (người cung

(4)- Bảng quy định về giá đất chỉ quy định đối với đất rừng sản xuất, trong khi các quy định về tiêu thức thường quy định đối với rừng trồng sản xuất. Điều này sẽ gây ra những hiểu lầm không đáng có khi áp dụng để xác định giá đất.

Ngoài ra còn một số từ ngữ khác cần được thay thế, sửa đổi nhằm đảm bảo sự chuẩn xác về ý nghĩa và thống nhất cách hiểu trong quá trình áp dụng.

4.2. Về giá các loại đất

Về cơ bản, mức giá các loại đất quy định là phù hợp với thực tế của các địa phương, riêng một số khu vực, tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng nên mức giá đất điều tra có biến động lớn so với mức giá quy định. Mức giá biến động trên 20%, cần được điều chỉnh mức giá để áp dụng cho phù hợp.

Ngoài ra, còn một số tuyến đường mới được đầu tư xây dựng chưa có quy định trong bảng giá, nên khi định giá thửa đất không có cơ sở để xác định, cần được rà soát đưa vào quy định trong bảng giá.

III. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2012

Trên cơ sở đề xuất giá đất của UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, kết quả thảo luận và thống nhất tại cuộc họp ngày 28/10/2011 giữa các Sở, ngành và UBND cấp huyện; ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 01/11/2011, bảng giá đất được đề xuất điều chỉnh áp dụng trong năm 2012 như sau:

1. Tình hình chung

1.1. Đối với đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm: giữ nguyên giá đất các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và thành phố Biên Hòa; tăng giá đất 38 xã, gồm: Long Thành 6 xã, Long Khánh 6 xã, Trảng Bom 2 xã, Thống Nhất 8 xã, Định Quán 14 xã, Tân Phú 1 xã, Vĩnh Cửu 1 xã.

Mức giá tăng phổ biến từ 15% - 30%, trong đó mức điều chỉnh tăng thấp nhất là 6% (xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất) và tăng cao nhất là 50% (xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tăng từ 15.000 lên 30.000 đồng/m² ở vị trí 1).

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng giá đất 8 xã thuộc 03 huyện, gồm: Long Thành 6 xã, Định Quán 1 xã, Tân Phú 1 xã với mức tăng trung bình từ 10% - 15%. Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

- Đất rừng sản xuất: tăng giá đất 4 xã gồm: Trảng Bom 3 xã (tăng bình quân 18%), thị trấn Tân Phú tăng từ 30.000 lên 60.000 đồng/m² và các phường của thành phố Biên Hòa tăng từ 85.000 lên 187.000 đồng/m². Các huyện còn lại giữ nguyên giá đất năm 2011.

Đặc biệt, giá đất nông nghiệp tại các xã trong khu vực các dự án giao thông trọng điểm đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 51, Tỉnh lộ 767, Tỉnh lộ 768, Tỉnh lộ 769, cầu Đồng Nai mới và

tuyến 2 đầu cầu,...) được giữ ổn định mức giá theo bảng giá đất năm 2011, nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện của dự án.

1.2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Bổ sung quy định trong bảng giá đất năm 2012 đối với 28 tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới (tại đô thị bổ sung 2 đường, tại nông thôn bổ sung 26 đường). Như vậy, bảng giá năm 2012 sẽ có 624 con đường (bảng giá hiện hành là 596 con đường).

- Đối với các tuyến đường quy định trong bảng giá đất năm 2011 sẽ điều chỉnh mức giá ở một số khu vực tuyến đường mới được đầu tư, nâng cấp, hoặc có sự tác động của các dự án, công trình trong khu vực. Trong đó:

+ Điều chỉnh tăng mức giá đất của 105 tuyến đường (chiếm 17,62% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh tăng phổ biến từ 15% - 25%, cá biệt có một đoạn đường tăng 4,25 lần (một đoạn đường Thù y thuộc xã Phú Vinh huyện Định Quán, điều chỉnh tăng để phù hợp mức giá của thị trấn Định Quán trên cùng tuyến đường).

+ Điều chỉnh giảm mức giá của 6 tuyến đường (bằng 1% tổng số tuyến đường), mức giá điều chỉnh giảm nhiều nhất là 45% (một đoạn đường Thù y trên địa bàn huyện Định Quán) và giảm ít nhất là 17% (một đoạn đường Ngô Quyền thuộc huyện Định Quán). Việc điều chỉnh giảm mức giá của một số đoạn của các tuyến đường chủ yếu do tách thêm các đoạn đường mới để phù hợp với điều kiện thực tế.

Riêng tại khu vực các tuyến đường: Quốc lộ 1A tránh Biên Hòa, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 51 (trừ đoạn Quốc lộ 51A qua khu vực thị trấn Long Thành), Tỉnh lộ 767, Tỉnh lộ 768, Tỉnh lộ 769, cầu Đồng Nai mới và tuyến 2 đầu cầu,... là những dự án đang được triển khai thực hiện, nên tại các khu vực dự án thì mức giá sẽ được giữ ổn định, nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện của các dự án. Ngoài ra, do 2 tuyến đường: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 1A tránh Biên Hòa là 2 dự án có liên quan đến các đường gồm: đường Tân Cang, Hương lộ 10 (đoạn qua huyện Long Thành), Quốc lộ 1A (đoạn qua xã Bình Minh huyện Trảng Bom và xã Xuân Thạnh huyện Thống Nhất), một đoạn đường Bùi Văn Hòa, cần được giữ nguyên mức giá so với bảng giá đất năm 2011 đối với các đoạn đường này.

Tóm lại, tuyến đường có tỷ lệ tăng mức giá cao nhất thuộc huyện Định Quán (đường Thù y, tăng 4,25 lần) và tuyến đường có tỷ lệ tăng mức giá thấp nhất thuộc huyện Tân Phú (một đoạn đường Quốc lộ 20, tăng 5%); địa phương có số lượng tuyến đường tăng mức giá nhiều nhất là huyện Long Thành (39/43 tuyến đường). Có 2 huyện: Cẩm Mỹ, Xuân Lộc không thay đổi mức giá đất phi nông nghiệp (huyện Xuân Lộc chỉ bổ sung 4 tuyến đường vào bảng giá đất năm 2012).

2. Mức giá điều chỉnh cụ thể

2.1. Đất nông nghiệp

(1)- Thành phố Biên Hòa: tăng mức giá đất rừng sản xuất trên địa bàn các phường với mức tăng 120% (từ 85.000 lên 187.000đ/m²); tại các xã còn lại được giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất năm 2011.

Tại 3 xã An Hòa, Phước Tân, Tam Phước có các dự án nâng cấp đường Quốc lộ 51, đường Quốc lộ 1A tránh Biên Hòa đang triển khai thực hiện, nên giữ mức giá ổn định nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện của dự án; đối với giá đất tại xã Long Hưng, do xã nằm trong khu vực dự án đang triển khai, nên không điều tra và đề nghị không thay đổi mức giá các loại đất.

(2)- Huyện Long Thành:

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm: tăng 12% - 14% mức giá của 6 xã, trong đó, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An (từ 120.000 lên 135.000đ/m²); Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình Sơn (từ 140.000 lên 160.000đ/m²). Tại thị trấn Long Thành và các xã còn lại giữ nguyên mức giá so với bảng giá đất năm 2011, do đây là địa bàn có các dự án giao thông trọng điểm của tỉnh đang triển khai thực hiện (như: đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Quốc lộ 51, Tỉnh lộ 769).

- Đất rừng sản xuất: giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất năm 2011.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 15% mức giá của 6 xã Bàu Cạn, Tân Hiệp, Cẩm Đường, Suối Trầu, Bình An, Bình Sơn (từ 80.000 lên 90.000đ/m²); thị trấn Long Thành và các xã còn lại giữ nguyên mức giá so với bảng giá đất năm 2011.

(3)- Huyện Trảng Bom: tăng 11% mức giá đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm tại xã Sông Trầu và Tây Hòa (từ 90.000 lên 100.000 đồng/m²); các xã còn lại được giữ nguyên mức giá hiện hành.

Riêng đất rừng sản xuất tại 2 xã An Viễn, Đồi 61 tăng 29% (từ 35.000 lên 45.000đ/m², bằng mức giá của nhóm xã Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao), tại thị trấn Trảng Bom tăng 8% (từ 60.000 lên 65.000đ/m²).

(4)- Huyện Thống Nhất:

Giữ nguyên mức giá đất nuôi trồng thủy sản ở tất cả các xã và ổn định mức giá đất nông nghiệp tại 2 xã: Lộ 25 và Xuân Thạnh; các xã còn lại tăng từ 6% - 20%. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm: tăng từ 6% - 20% mức giá của 8 xã, trong đó: xã Bàu Hàm 2 tăng 9% (từ 110.000 lên 120.000đ/m²), xã Hưng Lộc tăng 6% (từ 85.000 lên 90.000đ/m²), xã Xuân Thiện tăng 20% (từ 50.000 lên 60.000đ/m²), 5 xã vùng Kiệm Tân tăng 14% (từ 70.000 lên 80.000đ/m²).

- Đất trồng cây lâu năm: tăng từ 15% - 20% mức giá của 8 xã, trong đó tăng cao nhất là 20% (xã Xuân Thiện), tăng thấp nhất là 14% (5 xã vùng Kiệm Tân). Mức giá cao nhất là 130.000đ/m² tại Bàu Hàm 2, mức giá thấp nhất ở vị trí 1 là 60.000đ/m² thuộc xã Xuân Thiện.

- Đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản giữ nguyên mức giá ở tất cả các xã.

(5)- Thị xã Long Khánh: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm tại 6 phường nội ô tăng 50% (từ 120.000 lên 180.000 đồng/m²); các xã còn lại giữ nguyên mức giá hiện hành. Riêng đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản ổn định mức giá ở tất cả các xã, phường.

(6)- Huyện Vĩnh Cửu:

Tăng 11% mức giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm tại xã Bình Lợi (từ 90.000 lên 100.000 đồng/m²); thị trấn Vĩnh An và các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất năm 2011.

Các loại đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn huyện ổn định mức giá năm 2011.

(7)- Huyện Định Quán:

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và cây lâu năm tăng ở tất cả các xã, thị trấn. Trong đó, thị trấn Định Quán tăng 20% (từ 50.000 lên 60.000 đồng/m²), các xã còn lại tăng 33% (từ 30.000 lên 50.000 đồng/m²), xã Thanh Sơn tăng từ 15.000 lên 30.000 đồng/m².

- Đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện giữ ổn định theo bảng giá đất 2011.

- Đất nuôi trồng thủy sản tại xã Thanh Sơn tăng 25% từ 12.000 lên 15.000 đồng/m², tại các xã, thị trấn còn lại giữ nguyên mức giá.

(8)- Huyện Tân Phú: tăng 30% đối với đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm tại thị trấn Tân Phú từ 50.000 lên 65.000 đ/m²; các loại đất còn lại tại các xã, thị trấn giữ ổn định theo bảng giá đất năm 2011.

(9)- Các huyện: Nhơn Trạch, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ: giữ nguyên mức giá hiện hành.

2.2. Đất phi nông nghiệp

(1)- Thành phố Biên Hòa: giữ ổn định mức giá tại các tuyến đường thuộc 23 phường và các xã: Tân Hạnh, Hóa An, Hiệp Hòa và Long Hưng.

Tại 3 xã Phước Tân, An Hòa, Tam Phước có điều chỉnh tăng mức giá từ 18% - 30% ở 7 đoạn thuộc 4 tuyến đường, gồm: Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa), Hương lộ 2, Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường Sỹ quan Lục Quân 2 và Hương lộ 21 (đoạn qua xã Tam Phước).

Quốc lộ 51 và đường Cao Cang thuộc xã Phước Tân là khu vực đang triển khai thực hiện dự án (nâng cấp Quốc lộ 51 và dự án đường Quốc lộ 1A tránh Biên Hòa), nên giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất năm 2011.

Ngoài ra, sẽ bổ sung thêm một đoạn trên đường Bùi Văn Hòa (đoạn qua xã Phước Tân và An Hòa) bằng mức giá phía bên phường Long Bình Tân. Mức giá đề xuất ở vị trí 1 là 6,4 triệu đồng/m².

(2)- Huyện Long Thành: có 21/23 tuyến đường tại thị trấn Long Thành và 18/20 tuyến đường tại khu vực nông thôn được điều chỉnh tăng mức giá, với

mức tăng trung bình 15%. Trong đó, tăng thấp nhất là 11% thuộc Hương lộ 2 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch), tăng từ 900 lên 1 triệu đồng/m².

Riêng Tỉnh lộ 769, Quốc lộ 51 (trừ Quốc lộ 51A nay là đường Lê Duẩn), Hương lộ 10 là những dự án (hoặc khu vực đang thực hiện dự án) giao thông trọng điểm đang thực hiện, nên đề nghị giữ nguyên mức giá đất hiện hành, nhằm đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.

Long Thành là huyện có nhiều tuyến đường điều chỉnh tăng mức giá, so với đề xuất của địa phương thì mức giá tăng trung bình 15% như trên còn thấp. Nhưng để đảm bảo tính ổn định và sự hài hòa giữa các khu vực và các địa phương khác thì mức giá tăng như trên là hợp lý.

(3)- Huyện Nhơn Trạch: có 3/19 tuyến đường được giữ nguyên mức giá là: đường số 2, đường 25B, Đường ấp 3 xã Phước Khánh; còn lại 16/19 tuyến đường được điều chỉnh tăng mức giá, với mức tăng trung bình từ 10% - 16%. Mức tăng cao nhất là 18% (từ 720.000 lên 850.000 đồng/m²) thuộc đường Đê Ông Kèo (đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông); mức tăng thấp nhất là 9% (từ 1,1 triệu lên 1,2 triệu đồng/m²) thuộc đường 319 đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ.

Mức giá cao nhất là 2,25 triệu đồng thuộc Hương lộ 319 (đoạn qua xã Hiệp Phước từ Đình Ấp 3 đến cầu Mạch Bà), mức giá thấp nhất ở vị trí 1 là 700.000 đồng/m² thuộc đường ấp 3 xã Phước Khánh; mức giá cao nhất ở vị trí 4 là 500.000 đồng/m² và thấp nhất là 200.000 đồng/m².

Ngoài ra sẽ đưa vào quy định bổ sung trong bảng giá 2012 tuyến đường từ Công Đò đến Chợ Phú Hữu tại xã Đại Phước và Phú Hữu với mức giá 800.000 đồng/m² ở vị trí 1.

(4)- Huyện Trảng Bom:

- Tại khu vực đô thị: giữ nguyên mức giá tại các tuyến đường. Riêng đối với đường Hùng Vương được bổ sung thêm đoạn mới (đoạn đi qua dự án KDC Hưng Thuận đến đường Ngô Quyền) với mức giá tương ứng bằng với mức giá của đoạn Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng (vị trí 1 là 2,5 triệu đồng/m²).

- Tại khu vực nông thôn: tăng mức giá của 4 tuyến đường; 01 đường có mức giá giảm; bổ sung 8 đường mới vào quy định trong bảng giá. Cụ thể:

+ Tăng từ 20% - 22% mức giá của 4 tuyến đường, gồm: Quốc lộ 1, đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Bình Minh - Giang Điền), đường Nguyễn Hoàng nối dài, đường Sông Thao - Bàu Hàm, Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu). Tăng cao nhất là 25% và tăng thấp nhất là 17% đều thuộc 2 đoạn tăng giá của Quốc lộ 1A: đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa), tăng 25% từ 1,2 triệu lên 1,5 triệu đồng/m² ở vị trí 1; đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa tăng 17%, từ 1,8 triệu lên 2,1 triệu đồng/m² ở vị trí 1.

+ Giảm 33% mức giá của đường vào đập Thanh Niên - đoạn 1.800 mét đường đất, giảm từ 900.000 xuống 600.000 đồng/m².

+ Bổ sung 8 đường vào quy định trong bảng giá 2012, gồm: đường vào công ty gỗ Rừng Thông từ đường Nguyễn Hoàng đến KCN Bàu Xéo, Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) thuộc xã Cây Gáo; Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) thuộc xã Thanh Bình và 5 đường thuộc xã Tây Hòa: đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn), đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A), Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A) (từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân), Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam), Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa).

Mức giá ở vị trí 1 của các đường bổ sung cao nhất là 600.000 đồng/m² và thấp nhất là 350.000 đồng/m²; mức giá cao nhất ở vị trí 4 là 200.000 đồng/m² và thấp nhất là 110.000 đồng/m².

Nhìn chung, giá đất trên địa bàn huyện Trảng Bom khá ổn định. Các tuyến đường bổ sung chủ yếu thuộc địa bàn xã Tây Hòa, do bảng giá đất năm 2011 ban hành thiếu.

(5)- Huyện Thống Nhất: tăng 20% - 30% mức giá ở 4 tuyến đường, gồm: Quốc lộ 1A; Quốc lộ 20; Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20 và đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 Xã Lộ 25. Tăng cao nhất là 30% trên một số đoạn thuộc các đường: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20; tăng thấp nhất là 11% trên đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20 (tăng từ 1,8 lên 2 triệu đồng/m²)

Mức giá cao nhất là 2,5 triệu đồng/m² (thuộc đường Quốc lộ 20, đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2); mức giá thấp nhất tại vị trí 1 là 300.000 đồng/m² (thuộc các đoạn còn lại của Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm và Đường Võ Đông 3-Sóc Lu); mức giá cao nhất ở vị trí 4 là 260.000 đồng/m² và thấp nhất là 100.000 đồng/m².

Riêng Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn xã Xuân Thạnh giữ ổn định mức giá 2011, do là khu vực đang thực hiện dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây.

(6)- Thị xã Long Khánh:

- Tại khu vực đô thị: giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất 2011.

- Tại khu vực nông thôn: tăng 17% mức giá của 3 tuyến đường, gồm: đường Hàm Nghi (Đường Bảo Vinh B), đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang; Đường 21 Tháng 4, đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong (chỉ tăng ở vị trí 2) và đường Suối Chồn - Bàu Cối, đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây.

Ngoài ra còn bổ sung thêm 2 đường gồm: đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm) và đường Nguyễn Trung Trực (đoạn đi qua xã Bảo Vinh), với mức giá bằng mức giá tại khu vực đô thị của 2 đường trên (mức giá tương ứng là 800.000 đồng/m² và 1,5 triệu đồng/m² ở vị trí 1).

Nhìn chung mức giá đất trên địa bàn thị xã Long Khánh khá ổn định so với bảng giá đất hiện hành.

(7)- Huyện Xuân Lộc:

Ổn định mức giá hiện hành đối với các tuyến đường quy định trong bảng giá đất năm 2011.

Bổ sung 4 tuyến đường tại khu vực nông thôn vào quy định trong bảng giá 2012, gồm: đường Bảo Hòa đi Long Khánh; đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện; đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh; đường Tà Lú. Các đường trên được phân thành 8 đoạn với mức giá ở vị trí 1 cao nhất là 500.000 đồng/m² (đường Bảo Hòa đi Long Khánh) và thấp nhất là 200.000 đồng/m² (gồm 3 đoạn của 3 đường còn lại); mức giá thấp nhất ở vị trí 4 là 80.000 đồng thuộc tất cả các đường nói trên.

(8)- Huyện Cẩm Mỹ: giữ ổn định mức giá so với bảng giá đất 2011.

(9)- Huyện Vĩnh Cửu: tăng giá của 8 tuyến đường, giảm mức giá của 2 tuyến đường và bổ sung 5 đường mới vào bảng quy định giá đất 2012. Trong đó:

- Tại khu vực đô thị: tăng mức giá của 2 đoạn thuộc Tỉnh lộ 762 với mức tăng là 33% và 29%, từ 900.000 lên 1,2 triệu đồng/m² và từ 700.000 lên 900.000 đồng/m².

- Tại khu vực nông thôn:

- + Tăng mức giá của 7 tuyến đường với mức tăng từ 16% - 25%, gồm các đường: Tỉnh lộ 761, đường Đồng Khởi, Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), Hương lộ 15, Hương Lộ 9, đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa), đường Vĩnh Tân - Cây Diệp. Mức tăng cao nhất là 67% thuộc Hương lộ 15, đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200 (tăng từ 1,5 triệu lên 2,5 triệu đồng/m²); mức tăng thấp nhất là 5% thuộc Tỉnh lộ 761, đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A (tăng từ 200 lên 210 ngàn đồng ở vị trí 1).

- + Giảm mức giá của 2 tuyến đường gồm: đường Long Chiến và đường Xóm Rạch (thuộc xã Bình Lợi), giảm từ 850.000 xuống 600.000 đồng/m² ở vị trí 1 và từ 220.000 xuống 200.000 đồng/m² ở vị trí 4, các vị trí khác giữ nguyên mức giá.

- + Bổ sung 5 tuyến đường vào quy định trong bảng giá đất 2012 gồm: đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh, đường ấp 4 - Cây Cây (thuộc xã Phú Lý); đường từ Trung tâm xã vào Trung tâm ấp 5 (thuộc xã Vĩnh Tân); đường Cây Quéo ấp 4, Khu tái định cư ấp 5 (thuộc xã Thạnh Phú). Mức giá ở vị trí 1 cao nhất là 900.000 đồng/m² và thấp nhất là 180.000 đồng/m²; mức giá cao nhất ở vị trí 4 là 220.000 đồng/m² và thấp nhất là 60.000 đồng/m² (giá thấp nhất thuộc 2 đường tại xã Phú Lý).

Riêng đường trong Khu dân cư Tín Khải (xã Thanh Phú) không đưa vào quy định trong bảng giá theo đề nghị của UBND huyện, do đã có quy định về vị trí đối với thửa đất trong các dự án dân cư đã được đầu tư đồng bộ hạ tầng.

Tỉnh lộ 767, Tỉnh lộ 768 được giữ nguyên mức giá do dự án nâng cấp, mở rộng đường đang thực hiện.

(10)- Huyện Định Quán:

- Tại khu vực đô thị: tăng mức giá của 12 tuyến đường và giảm mức giá của 2 tuyến đường. Trong đó:

+ Tăng mức giá ở 12 tuyến đường, gồm: đường Hoàng Hoa Thám (đường số 13 cũ); đường Cách Mạng tháng Tám (đường số 16 cũ); đường Nguyễn Văn Linh (đường số 16 cũ); đường Làng Thượng; đường ngã ba Gia Canh (đường Gia Canh); đường Cầu Trắng; đường số 4; đường số 2; đường Trần Nhân Tông (đường số 12 cũ); đường Nguyễn Ái Quốc từ suối Cầu Trắng đến đường Nguyễn Văn Linh (đường số 1 cũ). Mức tăng từ 20% - 33%, tăng nhiều nhất là 50% thuộc đường Nguyễn Văn Linh, đường Hoàng Hoa Thám, đường Gia Canh, đường Cầu Trắng (giá cao nhất tăng từ 800.000 lên 1,2 triệu đồng/m² ở vị trí 1); mức tăng thấp nhất là 13% thuộc đường Cầu Trắng, đoạn từ đường số 2 đến đường 16 (tăng từ 800.000 lên 900.000 đồng/m² ở vị trí 1).

+ Giảm mức giá của 2 đường gồm: đường Số 4, đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông (giảm 20%, từ 1,5 triệu xuống 1,2 triệu đồng/m² ở vị trí 1) và đường Ngô Quyền, đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Cách Mạng tháng Tám, giảm 17% từ 1,2 triệu xuống 1 triệu đồng/m² ở vị trí 1.

- Tại khu vực nông thôn: tăng mức giá của 10 tuyến đường, giảm mức giá của 01 tuyến đường và bổ sung thêm 4 đường vào quy định trong bảng giá. Trong đó:

+ Tăng mức giá của 24 đoạn của 10 tuyến đường gồm: Quốc lộ 20; đường Bến Nôm (xã Phú Cường); đường Thù y (xã Phú Vinh); đường ngã tư km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh); đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa); đường 118 (xã Phú Vinh); đường 120 (xã Phú Tân); đường Cầu Ván; đường Gia Canh (đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán); đường 13 (thuộc Xã Gia Canh). Tăng từ 30% - 33%, trong đó tăng cao nhất là 4,25 lần thuộc đường Thù Y (xã Phú Vinh) - đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m (tăng từ 200.000 lên 850.000 đồng/m² ở vị trí 1); tăng thấp nhất là 14% thuộc đường 118 (xã Phú Vinh) và đường 120 (xã Phú Tân), tăng từ 220.000 lên 250.000 đồng/m² ở vị trí 1.

+ Giảm mức giá của 2 đoạn thuộc đường Thù y (xã Phú Vinh) với mức giảm 45% (từ 200.000 xuống còn 110.000 đồng/m² ở vị trí 1) và 35% (từ 200.000 xuống 130.000 đồng/m² ở vị trí 1). Các vị trí 2, 3 giảm từ 10% - 25% tùy theo đoạn cho phù hợp với thực tế.

+ Bổ sung thêm 4 đường vào quy định trong bảng giá gồm: đường Thanh Tùng (đoạn thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh) và đường thuộc khu thị tứ Túc

Trung (được bao bởi Quốc lộ 20 và đường 2A), đường 96 (xã La Ngà) và đường Trà Cỏ (đoạn qua xã Phú Hòa) với mức giá cao nhất là 400.000 đồng/m² ở vị trí 1, mức thấp nhất ở vị trí 1 là 150.000 đồng/m².

(11)- Huyện Tân Phú:

- Tại khu vực đô thị: tăng mức giá của 3 đường gồm: đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ ngã tư Tà Lài đến bên xe Tân Phú); đường Phạm Ngọc Thạch (đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ) và đường Trà Cỏ (đoạn từ Km 0 đến Km0+500 giáp xã Trà Cỏ). Mức tăng tương ứng ở vị trí 1 là 11% và 7%, các vị trí 2, 3, 4 giữ nguyên mức giá.

Bổ sung vào quy định trong bảng giá đối với đường vào khu công nghiệp (tại thị trấn) với mức giá 800.000 đồng/m² ở vị trí 1 và 200.000 đồng/m² ở vị trí 4.

- Tại khu vực nông thôn: tăng mức giá của 2 tuyến đường, gồm: Quốc lộ 20 (Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300) tăng 17% (từ 600.000 lên 700.000 đồng ở vị trí 1) và Đường km 130 tăng 13% (từ 160.000 lên 180.000 đồng/m² ở vị trí 1); đồng thời bổ sung thêm 2 đường vào quy định trong bảng giá gồm: đường Chợ Ngọc Lâm (500.000 đồng/m² ở vị trí 1), đường Phú Xuân - Núi Tượng (400.000 đồng/m² ở vị trí 1).

IV. GIẢI TRÌNH VỀ TIÊU THỨC GIÁ ĐẤT

1. Một số nội dung thay đổi về tiêu thức giá đất

Về cơ bản, quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất vẫn được giữ nguyên như Quy định đã được ban hành theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010. Việc phân vị trí các loại đất vẫn giữ theo nguyên tắc đang được áp dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: tại các phường trực thuộc thành phố Biên Hòa, các phường trực thuộc thị xã Long Khánh không phân vị trí; tại các thị trấn được phân thành 2 cấp vị trí; tại khu vực nông thôn được phân thành 3 cấp vị trí. Riêng các xã Hóa An Tân Hạnh, Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa không phân vị trí.

- Đất phi nông nghiệp: được phân thành 4 cấp vị trí tùy theo khoảng cách, bề rộng đường, mức độ phân nhánh của hẻm (cấp hẻm).

Tuy nhiên, để bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2011 dễ hiểu, dễ áp dụng, phù hợp với các địa phương, một số nội dung Quy định về tiêu thức được điều chỉnh, bổ sung như sau:

(1). Bổ sung nội dung về giải thích từ ngữ nhằm thống nhất về cách hiểu và áp dụng (Điều 3). Các từ ngữ được giải thích bao gồm: đường phố, đường giao thông chính, khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính), thửa đất mặt tiền, hẻm nối trực tiếp với đường phố (hoặc đường giao thông chính).

(2). Bổ sung quy định trách nhiệm xác định các tuyến đường giao thông tương đương quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã trong việc phân vị trí đất nông nghiệp (khoản 4 Điều 6). Trong đó, việc xác định các tuyến đường tương đương do UBND cấp huyện quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Sở Giao thông Vận tải.

(3). Sửa đổi quy định tính giá đất theo chiều sâu của thửa đất chỉ áp dụng đối với đất ở cho phù hợp với thực tế đang áp dụng (điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 7).

(4). Bổ sung quy định vị trí đối với các thửa đất mặt tiền đường lòng chợ, đường tiếp giáp tứ cận chợ (khoản 5 Điều 9), quy định này được bổ sung từ khoản 1 Điều 3 Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh.

Ngoài ra, trong quy định về tiêu thức lần này có sửa đổi, thay thế một số từ ngữ nhằm đảm bảo sự chuẩn xác về ý nghĩa. Như: thay cụm từ “tiếp giáp với đường” bằng cụm từ “mặt tiền đường”; thay cụm từ “thuộc hẻm” bằng cụm từ “mặt tiền hẻm”; bỏ từ “trồng” trong cụm từ “rừng trồng sản xuất” trong tất cả các Điều của Quy định.

2. Việc áp dụng các phương pháp định giá đất và mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất

2.1. Việc áp dụng các phương pháp định giá đất:

Do thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các địa phương phát triển khá mạnh, nên có nhiều trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì vậy phương pháp sử dụng để định giá đất là phương pháp triết trừ được quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá đất. Riêng đối với một số khu vực đất nông nghiệp ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa không có các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc một số khu vực có thị trường đất đai phát triển mạnh (như Long Thành, Nhơn Trạch) đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng chủ yếu để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, nên có áp dụng phương pháp thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP để ước tính giá trị của cả thửa đất và tài sản gắn liền với đất; sau đó áp dụng phương pháp chiết trừ quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá đất.

2.2. Mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất:

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp xã, các Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất, dự thảo bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở điều chỉnh tăng hoặc giảm và bổ sung các khu vực, tuyến đường mới phát sinh so với các mức giá đất quy định năm 2011. Mức giá sau khi đã điều chỉnh tăng hoặc giảm và bổ sung các tuyến đường mới đảm bảo phù hợp với thực tế của các địa phương từ 70% - 90% mức giá đất thị trường.

3. So sánh bảng giá đất năm 2012 với khung giá Chính phủ

3.1. Đối với đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm:

+ Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm ở khu vực đô thị trong bảng giá 2012 cao nhất là 316.000 đồng/ m² (tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa), so với giá tối đa trong khung giá đất Chính phủ quy định cho phép áp dụng trên

địa bàn là 316.000 đồng/ m² (Áp dụng Điểm d, khoản 2, Điều 13, Nghị Định 123/2007/NĐ-CP). Như vậy, mức giá đất cây hàng năm và cây lâu năm vùng các xã đồng bằng không vượt khung giá đất cùng loại theo quy định.

+ Đất trồng cây hàng năm ở khu vực các xã đồng bằng thấp nhất là 15.000 đồng/ m² và cao nhất là 160.000 đồng/m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 162.000 đồng/m²); ở khu vực các xã miền núi thấp nhất là 10.000 đồng/m² và cao nhất là 110.000 đồng/m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (thấp nhất là 1.000 đồng/m² và cao nhất được phép áp dụng là 126.000 đồng/m²);

+ Đất trồng cây lâu năm ở khu vực các xã đồng bằng thấp nhất là 15.000 đồng/m² và cao nhất là 160.000 đồng/m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 189.000 đồng/m²); ở khu vực các xã miền núi thấp nhất là 10.000 đồng/m² và cao nhất là 110.000 đồng/ m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 189.000 đồng/m²);

Riêng tại một số xã khu vực miền núi tiếp giáp với khu vực đô thị hoặc các đầu mối giao thông, có điều kiện phát triển về công nghiệp và xây dựng đô thị đang có mức giá quy định cao hơn khung giá quy định (gồm các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen thuộc thị xã Long Khánh; xã An Viễn, xã Đồi 61 thuộc huyện Trảng Bom; xã Xuân Thạnh thuộc huyện Thống Nhất và xã Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu). Tuy nhiên, mức giá trên đã được quy định từ những năm trước và hoàn toàn phù hợp với thực tế của địa phương, nên trong quy định lần này vẫn giữ ổn định theo bảng giá hiện hành.

- Đất rừng sản xuất ở khu vực các xã đồng bằng thấp nhất là 15.000 đồng/m² và cao nhất là 70.000 đồng/ m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 72.000 đồng/m²); ở khu vực các xã miền núi thấp nhất là 8.000 đồng/m² và cao nhất là 35.000 đồng/m² là phù hợp với khung giá đất quy định của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 36.000 đồng/m²);

- Đất nuôi trồng thủy sản ở khu vực các xã đồng bằng thấp nhất là 10.000 đồng/m² và cao nhất là 100.000 đồng/m², đảm bảo cao hơn mức giá tối thiểu và thấp hơn mức giá tối đa của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 162.000 đồng/m²); ở khu vực các xã miền núi thấp nhất là 6.000 đồng/m² và cao nhất là 40.000 đồng/m² là phù hợp với khung giá đất của Chính phủ (cao nhất được phép áp dụng là 43.000 đồng/m²).

3.2. Đối với đất phi nông nghiệp:

- Đất ở tại khu vực nông thôn thuộc các xã đồng bằng có mức giá cao nhất là 6 triệu đồng/m², thấp nhất là 80.000 đồng/m², đảm bảo cao hơn mức tối thiểu (10.000 đồng/ m²) và thấp hơn mức tối đa (9,375 triệu đồng/ m²) theo khung giá đất của Chính phủ.

- Đất ở tại khu vực nông thôn thuộc các xã miền núi có mức giá cao nhất là 3 triệu đồng/m², thấp nhất là 30.000 đồng/m², thỏa mãn điều kiện cao hơn mức tối thiểu (2.500 đồng/m²) và thấp hơn mức tối đa (4,5 triệu đồng/m²) theo khung giá đất của Chính phủ.

- Đất ở tại đô thị loại II (thành phố Biên Hòa) có mức giá cao nhất là 25 triệu đồng/m², thấp nhất là 500.000 đồng/m², đảm bảo theo khung giá đất của Chính phủ (thấp nhất là 150.000 đồng/m² và cao nhất có thể áp dụng là 30 triệu đồng/m²).

Đất ở tại đô thị loại IV (thị xã Long Khánh) có mức giá cao nhất là 8 triệu đồng/m² và thấp nhất là 150.000 đồng/m²; tại các thị trấn (đô thị loại V) có mức giá cao nhất là 6,5 triệu đồng/m² và thấp nhất là 70.000 đồng/m², đảm bảo điều kiện thấp hơn mức tối đa (6,7 triệu đồng/m²) và cao hơn mức tối thiểu (30.000 đồng/m²).

- Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định áp dụng theo mức giá đất ở nhân với hệ số 0,5, đồng thời được giới hạn bởi các mức tối đa (4 triệu đồng/m²) và mức tối thiểu (60.000 đồng/m²), nên đảm bảo cao hơn mức giá tối thiểu và thấp hơn mức giá tối đa của khung giá đất Chính phủ.

Nhìn chung mức giá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh ở cả 2 khu vực đồng bằng và miền núi đều nằm trong giới hạn của khung giá đất. Tuy nhiên, đa số giá các loại đất đều phải vận dụng theo khoản 2 Điều 6 của Nghị Định 123/2007/NĐ-CP và tất cả đều là tăng lên không vượt quá 20% mức giá trong khung giá do Chính phủ quy định. Chỉ riêng thành phố Biên Hòa, các phường thuộc thị xã Long Khánh, các thị trấn là vận dụng theo điểm d, khoản 2, Điều 13 của Nghị Định 123/2007/NĐ-CP với mức tối đa không được vượt quá 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng do UBND cấp tỉnh quy định.

Mức giá đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị và tại nông thôn đều cao hơn mức giá tối thiểu và thấp hơn mức giá tối đa được phép. Tuy nhiên, tại một số khu vực phải vận dụng điểm d, khoản 2, Điều 12 của Nghị Định 123/2007/NĐ-CP, mức giá tối đa cho phép được cao gấp 5 lần, cho thấy mức giá quy định là khá cao so với khu giá đất quy định của Chính phủ.

Mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thấp hơn mức giá tối thiểu và không vượt quá mức giá tối đa của khung giá đất cùng loại theo quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

1. Về kinh tế, xã hội

- Phần lớn các mức giá trong Bảng giá đất năm 2012 được giữ nguyên mức giá đất năm 2011, chỉ điều chỉnh tăng hoặc giảm ở những khu vực giáp ranh và các khu vực còn có giá bất hợp lý với tỷ lệ điều chỉnh thấp và với biên độ điều chỉnh phổ biến từ 15% đến 33%. Đối với một số đường có sự phân cách về điều kiện cơ sở hạ tầng và mức độ thuận tiện về giao thông ảnh hưởng đến khả năng

kinh doanh được phân đoạn để quy định mức giá phù hợp hơn với thực tế. Địa phương có mức giá đất biến động nhiều nhất là huyện Long Thành (điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp ở 39/43 tuyến đường), nhưng mức điều chỉnh tăng trung bình từ 15%. Do thực tế trên địa bàn huyện có nhiều biến động về cơ sở hạ tầng cũng như các dự án đầu tư làm tác động mạnh đến giá đất thị trường. Như vậy, về cơ bản bảng giá đất sẽ vẫn giữ ổn định mặt bằng giá đất, hạn chế được những tác động đến tình hình kinh tế - xã hội chung, không gây xáo trộn về thị trường bất động sản trong toàn tỉnh.

Ngoài việc điều chỉnh mức giá, còn điều chỉnh, bổ sung một số quy định về tiêu thức để đảm bảo tính hợp lý và sự chuẩn xác về ý nghĩa, nhằm đảm bảo tính thực tế, dễ áp dụng.

- Đối với một số khu vực có nhiều dự án đang triển khai thực hiện áp giá bồi thường để thu hồi đất, các mức giá được xem xét để giữ ổn định, hoặc điều chỉnh tăng, giảm ở một số vị trí, nhưng không ảnh hưởng đến các dự án, đặc biệt đối với các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, sẽ không xảy ra những khiếu kiện giữa người nhận bồi thường trước và người nhận bồi thường sau, không ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án.

- Tuy mức giá đất đề xuất áp dụng trong năm 2012 vẫn còn một số khu vực, vị trí còn thấp hơn giá đất giao dịch trên thị trường, nhưng để đảm bảo theo khung giá quy định của Chính phủ và sự hài hòa giữa các khu vực thì mức giá đề xuất áp dụng là phù hợp. Đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ tài chính về đất đai, đặc biệt để thu hút các nhà đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các khu dân cư và đô thị. Đối với việc bồi thường khi thu hồi đất, ngoài việc áp dụng mức giá quy định, còn được cộng thêm các khoản hỗ trợ bồi thường và tái định cư theo quy định tại Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 05/4/2010 của UBND tỉnh về các chính sách hỗ trợ và tiêu chuẩn, thủ tục xét tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nên đảm bảo sự phù hợp so với thực tế giao dịch tại các địa phương.

2. Về môi trường đầu tư

Về cơ bản, các mức giá đề xuất áp dụng trong năm 2012 vẫn được giữ nguyên như quy định hiện hành, chỉ điều chỉnh tăng, giảm ở một số khu vực có mức giá giao dịch chênh lệch lớn so với mức giá quy định; cá biệt tại một số khu vực tuyến đường có sự đầu tư nâng cấp về cơ sở hạ tầng, tạo sự thuận lợi về giao thông và trong sản xuất kinh doanh thì mức giá điều chỉnh có tăng mạnh hơn cho phù hợp với thực tế. Đối với khu vực có nhiều dự án đang triển khai, các mức giá đất được giữ ổn định, trường hợp cần thiết điều chỉnh đã được Ban Chỉ đạo xem xét quyết định mức điều chỉnh. Do vậy:

- Tiến độ đầu tư thực hiện của các dự án được đảm bảo, không tạo ra việc mất cân đối về nguồn vốn đầu tư (do tăng chi phí bồi thường), không tạo ra những khiếu kiện liên quan đến các mức giá bồi thường khi thu hồi đất.

- Các mức giá được điều chỉnh phù hợp với thị trường, nhưng đa số vẫn giữ ổn định được mức giá đất của năm 2011, nên đảm bảo môi trường thu hút đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn.

3. Về tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất

Do các mức giá được giữ ổn định và gắn sát với thị trường nên đảm bảo được các nguồn thu ngân sách về đất đai, đảm bảo được sự công bằng trong các quyền của người sử dụng đất (quyền lợi và nghĩa vụ). Tuy nhiên, đối với khu vực nông thôn và một số đối tượng dân cư thuần nông, thì mức giá quy định vẫn còn cao khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai (thu tiền sử dụng đất, các loại thuế theo quy định), nhưng đây là tâm lý chung của đại đa số người dân khi phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về sử dụng đất đai.

Đối với thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không có ảnh hưởng do việc điều chỉnh bảng giá đất để áp dụng trong năm 2012. Riêng đối với một số khu vực có tăng mức giá thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai có những tác động nhất định như: thuế thu nhập khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, đóng tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất,... đặc biệt đối với các tổ chức kinh tế, khi thực hiện việc bồi thường và hỗ trợ tái định cư để thu hồi đất sẽ có những tác động nhất định do chi phí bồi thường tăng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn được thực hiện theo các quy định hiện hành về giá đất (Nghị Định 88/2004/NĐ-CP; Nghị Định 123/2007/NĐ-CP, Nghị Định 69/2009/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC...) nên việc xác định đối tượng điều tra cũng như việc phân bổ mạng lưới điều tra đảm bảo tính đại diện cho mỗi loại đất, mỗi vị trí, vùng giá hay tuyến đường... Việc điều tra, thu thập các thông tin giá đất thị trường do các địa phương tổ chức thực hiện, nên đảm bảo sát với thực tế và đảm bảo tính trung thực của thông tin điều tra.

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường và các ý kiến đề xuất của cấp huyện về các quy định và mức mức giá đất áp dụng trong năm 2011. Mặc dù vậy tại một số khu vực giá đất vẫn chưa thực sự sát với giá thị trường, là do quy định không vượt quá 20% so với khung giá đất của Chính phủ. Bên cạnh đó, giá đất xây dựng theo ranh giới hành chính, nên tại các vị trí tiếp giáp giữa các đơn vị hành chính có sự chênh lệch về mức giá, tạo ra sự mâu thuẫn chưa thể khắc phục được hoàn toàn.

Để sớm hoàn tất các thủ tục trình HĐND tỉnh có ý kiến và công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012, kiến nghị UBND tỉnh và các cấp ngành một số vấn đề như sau:

- UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua để công bố áp dụng từ ngày 01/1/2012; tiếp tục có ý kiến đề xuất với Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung

ương xem xét sửa đổi khung giá đất ban hành trong Nghị Định số 123/2007/NĐ-CP;

- Sở Tư Pháp, Sở Tài Chính sớm thẩm định kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 để làm cơ sở trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm 2011.

- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh thẩm định hồ sơ, tài liệu về kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của tỉnh đưa vào chương trình họp HĐND tỉnh để thông qua, làm cơ sở cho UBND tỉnh ban hành áp dụng trong năm 2012.

Sau khi có ý kiến của HĐND tỉnh và được UBND tỉnh công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tiếp tục theo dõi và rà soát về tình hình áp dụng thực hiện bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2012, để có đề xuất kiến nghị UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Trường Ban Chỉ đạo (báo cáo);
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính (để thẩm định);
- Sở Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu VT, CCQL ĐĐ. 8b

(Ngoan2011/Giadat/BC-Giadat2012)

GIÁM ĐỐC^h



Lê Viết Hưng

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Trồng cây hàng năm)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Xuân Lộc:											
1.1. Xã Xuân Định:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						50	50	50			
- Vị trí 2						40	40	40			
- Vị trí 3						25	25	25			
1.2. Xã Xuân Tâm:	Miền núi										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
1.3. TT. Gia Ray:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						100	100	100			
- Vị trí 2						75	75	75			
1.4. Xã Xuân Hòa:	Miền núi										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
1.5. Xã Xuân Thành:	Miền núi										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 3						20	20	20			
2. Huyện Thống Nhất											
2.1. Xã Xuân Thạnh:	Miền núi	6									
- Vị trí 1						110	110	110			
- Vị trí 2						80	80	80			
- Vị trí 3		6	47	46	44	45	45	45	104	101	98
2.2. Xã Bàu Hàm II:	Đồng bằng	3									
- Vị trí 1						110	110	110			
- Vị trí 2						80	80	80			
- Vị trí 3		3	48	46	44	45	45	45	107	102	98
2.3. Xã Lộ 25:	Miền núi	12									
- Vị trí 1		3	78	77	76	70	70	70	111	110	109
- Vị trí 2		3	50	49	48	45	45	45	111	109	107
- Vị trí 3		6	33	32	31	30	30	30	110	107	103
2.4. Xã Hưng Lộc:	Đồng bằng	8									
- Vị trí 1						85	85	85			
- Vị trí 2						70	70	70			
- Vị trí 3		8	50	49	48	45	45	45	110	108	106
3. Huyện Cẩm Mỹ											
3.1. Xã Sông Nhạn	Đồng bằng	30									
Vị trí 1						55	55	55			
Vị trí 2						45	45	45			
Vị trí 3		30	246	82	31	30	30	30	820	273	103
3.2. Xã Xuân Đường	Đồng bằng	20									
Vị trí 1						60	60	60			
Vị trí 2						40	40	40			
Vị trí 3		20	31	26	22	30	30	30	103	87	73
3.3. Xã Long Giao	Miền núi	16									

1

2

3

4

5

6

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Vị trí 1		4	105	86	66	70	70	70	150	123	94	
Vị trí 2		3	64	56	48	55	55	55	116	102	87	
Vị trí 3		9	75	29	17	30	30	30	250	97	57	
4. Huyện Trảng Bom		35										
4.1. Xã: Tây Hòa	Đồng Bàng	7										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2												
- Vị trí 3		7	528	150	45	45	45	45	1.173	333	100	
4.2. Xã: Sông Trầu	Đồng Bàng	9										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2		5	1.467	1.029	712	75	75	75	1.956	1.372	949	
- Vị trí 3		4	600	325	80	45	45	45	1.333	722	178	
4.3. Xã: Giang Điền	Đồng Bàng	19										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2		4	2.752	1.576	946	80	80	80	3.440	1.970	1.183	
- Vị trí 3		15	1.220	395	100	45	45	45	2.711	878	222	
5. Huyện Tân Phú		21										
5.1. Thị trấn Tân Phú	Miền núi	8										
- Vị trí 1		4	445	170	66	50	50	50	890	341	132	
- Vị trí 2		4	123	66	16	25	25	25	492	264	64	
5.2. Xã: Phú Thạnh	Đồng Bàng	9										
- Vị trí 1		1		32		30	30	30		107		
- Vị trí 2												
- Vị trí 3		8	62	25	16	15	15	15	413	167	107	
5.3. Xã: Phú Xuân	Đồng Bàng	4										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2												
- Vị trí 3		4	12	10	7	15	15	15	81	65	49	
6. Huyện Long Thành		12										
1. Xã (P, TT): Lộc An	Đồng bằng	2										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2												

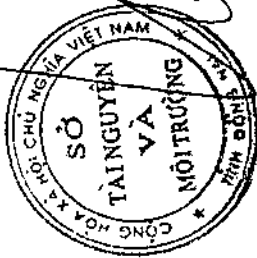
Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Vị trí 3		2	340	300	300	70	70	70	486	429		429
2. Xã (P, TT): Thị trấn LT	Đồng bằng	10										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2		10	603	400	250	150	150	150	402	267		167
7. Thị xã Long Khánh		48										
7.1. Xã Suối Tre:	Miền núi	8										
- Vị trí 1						90	90	90				
- Vị trí 2						60	60	60				
- Vị trí 3		8	60	30	17	35	35	35	171	87		49
7.2. Xã Bảo Quang:	Đồng bằng	9										
- Vị trí 1						55	55	55				
- Vị trí 2		4	75	48	28	45	45	45	167	106		63
- Vị trí 3		5	48	34	28	30	30	30	160	113		93
7.3. Xã Xuân Tân:	Miền Núi	13										
- Vị trí 1		4	373	332	283	90	90	90	414	369		314
- Vị trí 2		4	119	132	59	60	60	60	198	220		98
- Vị trí 3		5	110	53	40	35	35	35	314	151		114
7.4. Phường Xuân An:	Miền núi	2	1.201	923	645	120	120	120	1.001	769		538
7.5. Phường Xuân Trung:	Đồng bằng	2	6.877	4.372	1.866	120	120	120	5.731	3.643		1.555
7.6. Phường Phú Bình:	Miền Núi	14	2.422	973	225	120	120	120	2.018	811		188
8. Huyện Nhơn Trạch		211										
8.1. Xã Phú Hội	Đồng bằng	28										
- Vị trí 1		6	1.000	350	300	140	140	140	714	250		214
- Vị trí 2		2	1.600		70	98	98	98	1.633			71
- Vị trí 3		20	1.400	200	60	70	70	70	2.000	286		86
8.2. Xã Phước Thiện	Đồng bằng	22										
- Vị trí 1						140	140	140				
- Vị trí 2		5	1.435	1.000	963	98	98	98	1.464	1.020		983
- Vị trí 3		17	1.600	1.000	980	70	70	70	2.286	1.429		1.400
8.3. Xã Long Tân	Đồng bằng	10										
- Vị trí 1		1	800			140	140	140	571			
- Vị trí 2		2	750		600	98	98	98	765			612
- Vị trí 3		7	760	680	650	70	70	70	1.086	971		929
8.4. Xã Phước Khánh	Đồng bằng	31										
- Vị trí 1		0				140	140	140				

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-Vị trí 2		8	600	400	300	98	98	98	612	408	306
-Vị trí 3		23	1.307	200	70	70	70	70	1.867	286	100
8.5. Xã Đại Phước	Đồng bằng	30									
-Vị trí 1				-		140	140	140			
-Vị trí 2		3	500	480	470	98	98	98	510	490	480
-Vị trí 3		27	600	470	400	70	70	70	857	671	571
8.6. Xã Phước An	Đồng bằng	32									
-Vị trí 1				-		140	140	140			
-Vị trí 2		8	500	250	200	98	98	98	510	255	204
-Vị trí 3		24	600	300	150	70	70	70	857	429	214
8.7. Xã Hiệp Phước	Đồng bằng	24									
-Vị trí 1		2	1.500	-	1.261	140	140	140	1.071		901
-Vị trí 2		10	2.600	1.250	943	98	98	98	2.653	1.276	962
-Vị trí 3		12	1.415	750	70	70	70	70	2.021	1.071	100
8.8. Xã Phú Hữu	Đồng bằng	14									
-Vị trí 1				-		140	140	140			
-Vị trí 2				-		98	98	98			
-Vị trí 3		14	1.000	140	120	70	70	70	1.429	200	171
8.9. Xã Long Thọ	Đồng bằng	20									
-Vị trí 1		1	250	-		140	140	140	179		
-Vị trí 2		3	3.500	-	230	98	98	98	3.571		235
-Vị trí 3		16	550	220	150	70	70	70	786	314	214
9. Huyện Định Quán		17									
9.1. TT. Định Quán :	Miền Núi	7									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		7	40	30	15	25	25	25	160	120	60
9.2. Xã Túc Trưng:	Miền Núi	10									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		10	14	8	3	15	15	15	93	53	20
10. Thành Phố Biên Hòa		33									
10.1. Xã Hiệp Hòa:	Đồng bằng	9		350		220	220	220		159	
10.2. Phường Long Bình:	Đồng bằng	3		300		316	316	316		95	
10.3. Phường Tân Hòa:	Đồng bằng	3		400		316	316	316		127	
10.4. Phường Trảng Dài:	Đồng bằng	1		450		316	316	316		142	

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.5. Xã An Hòa:	Đồng bằng	2									
- Vị trí 1		2		400		160	160	160		250	
- Vị trí 2						110	110	110			
- Vị trí 3						80	80	80			
10.6. Xã Phước Tân:	Đồng bằng	13									
- Vị trí 1		1	800			160	160	160	500		
- Vị trí 2		6	400		350	110	110	110	364		318
- Vị trí 3		6		200		80	80	80		250	
10.7. Xã Tam Phước:	Đồng bằng	2									
- Vị trí 1						160	160	160			
- Vị trí 2		2		300		110	110	110		273	
- Vị trí 3						80	80	80			
11. Huyện Vĩnh Cửu		81									
11.1. TT. Vĩnh An:	Miền Núi	7									
- Vị trí 1		1	300	300		100	100	100	300	300	
- Vị trí 2		6	1.100	307	35	50	50	50	2.200	614	70
11.2. Xã Phú Lý:	Miền Núi	3									
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2		1	21	21		20	20	20	105	105	
- Vị trí 3		2	15	15	15	15	15	15	102	101	100
11.3. Xã Bình Lợi:	Đồng bằng	19									
- Vị trí 1						90	90	90			
- Vị trí 2		6	1.071	309	60	70	70	70	1.530	441	86
- Vị trí 3		13	200	127	45	45	45	45	444	282	100
11.4. Xã Bình Hòa:	Đồng bằng	13									
- Vị trí 1						110	110	110			
- Vị trí 2		7	200	94	120	80	80	80	250	117	150
- Vị trí 3		6	120	92	85	45	45	45	267	204	189
11.5. Xã Tân Bình:	Đồng bằng	8									
- Vị trí 1		2	270	245	220	110	110	110	245	223	200
- Vị trí 2		4	500	380	220	80	80	80	625	475	275
- Vị trí 3		2	440	335	230	45	45	45	978	744	511
11.6. Xã Thanh Phú:	Đồng bằng	17									
- Vị trí 1		3	1.100	546	133	110	110	110	1.000	496	121
- Vị trí 2		1	77			80	80	80	96		

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 3		13	342	104	30	45	45	45	760	232	67
11.7. Xã Vĩnh Tân:	Đồng bằng	14									
- Vị trí 1		1	90	90		90	90	90	100	100	
- Vị trí 2		8	202	110	65	60	60	60	337	184	108
- Vị trí 3		5	100	61	45	45	45	45	222	136	100

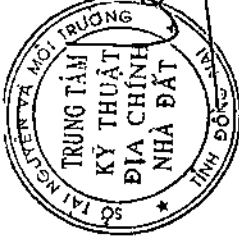
Xác nhận của Sở TN&MT
SIAM ĐỐC



Lê Viết Hưng

Biên Hòa, ngày 07... tháng 11. năm 2011

Người lập biểu



PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Sinh

Tỉnh: Đồng Nai

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Trồng cây lâu năm)

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Xuân Lộc:											
1.1. Xã Xuân Định:	Đồng bằng										
- Vị trí 1				70		60	60	60		117	
- Vị trí 2				52		45	45	45		116	
- Vị trí 3				41		30	30	30		137	
1.2. Xã Xuân Tâm:	Miền núi										
- Vị trí 1				55		50	50	50		110	
- Vị trí 2				48		40	40	40		120	
- Vị trí 3				32		25	25	25		128	
1.3. TT. Gia Ray:	Đồng bằng										
- Vị trí 1			120			100	100	100	120		
- Vị trí 2			93			75	75	75	124		
1.4. Xã Xuân Hòa:	Miền núi										
- Vị trí 1				55		50	50	50		110	
- Vị trí 2				48		40	40	40		120	
- Vị trí 3				32		25	25	25		128	
1.5. Xã Xuân Thành:	Miền núi										
- Vị trí 1				55		50	50	50		110	
- Vị trí 2				48		40	40	40		120	
- Vị trí 3				32		25	25	25		128	
2. Huyện Thống Nhất		48									

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.1. Xã Xuân Thạnh:	Miền núi	15										
- Vị trí 1						110	110	110				
- Vị trí 2		1		91		80	80	80		114		
- Vị trí 3		14	50	48	45	45	45	45	111	107		100
2.2. Xã Bàu Hàm II:	Đồng bằng	13										
- Vị trí 1		2	136	133	130	110	110	110	124	121		118
- Vị trí 2		4	95	93	90	80	80	80	119	116		113
- Vị trí 3		7	54	51	48	45	45	45	120	113		107
2.3. Xã Lộ 25:	Miền núi	9										
- Vị trí 1		3	84	82	81	70	70	70	120	117		116
- Vị trí 2		3	52	51	50	45	45	45	116	113		111
- Vị trí 3		3	35	34	32	30	30	30	117	113		107
2.4. Xã Hưng Lộc:	Đồng bằng	11										
- Vị trí 1		2	102	101	100	85	85	85	120	119		118
- Vị trí 2		2	80	79	78	70	70	70	114	113		111
- Vị trí 3		7	53	51	50	45	45	45	118	113		111
3. Huyện Cẩm Mỹ		66										
3.1. Xã Sông Nhạn:	Đồng bằng	30										
Vị trí 1												
Vị trí 2												
Vị trí 3		30	246	82	31	30	30	30	820	273		103
3.2. Xã Xuân Đường:	Đồng bằng	20										
Vị trí 1						55	55	55				
Vị trí 2						45	45	45				
Vị trí 3		20										
3.3. Xã Long Giao:	Miền núi	16										
Vị trí 1		4	105	86	66	70	70	70	150	123		94

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 2		3	64	56	48	55	55	55	116	102	87
Vị trí 3		9	75	29	17	30	30	30	250	97	57
4. Huyện Trảng Bom	Đồng Bàng	35									
4.1. Xã: Tây Hòa		13									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		13	528	198	50	45	45	45	1.173	440	111
4.2. Xã: Sông Trầu	Đồng Bàng	11									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		4	1.012	949	819	75	75	75	1.349	1.265	1.092
- Vị trí 3		7	1.159	726	240	45	45	45	2.576	1.613	533
4.3. Xã: Giang Điền	Đồng Bàng	11									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		5	2.000	1.313	600	80	80	80	2.500	1.641	750
- Vị trí 3		6	583	288	100	45	45	45	1.296	640	222
5. Huyện Tân Phú	Miền núi	14									
1. Thị trấn Tân Phú		3									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		3	70	33	11	25	25	25	280	131	44
2. Xã: Phú Thạnh	Đồng Bàng	6									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		6	29	22	19	15	15	15	193	147	127
3. Xã: Phú Xuân	Đồng Bàng	5									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		5	30	18	10	15	15	15	203	118	64
6. Huyện Long Thành	Đồng bằng	55									
1. Xã (P, TT): Lộc An		24									
- Vị trí 1											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Vị trí 2		24	1.900	450	240	70	70	70	2.714	643		343
- Vị trí 3	Đồng bằng	29										
2. Xã (P, TT): An Phước												
- Vị trí 1												
- Vị trí 2												
- Vị trí 3	Đồng bằng	29	1.300	1.000	192	70	70	70	1.857	1.429		274
3. Xã (P, TT): Thị trấn LT		2										
- Vị trí 1												
- Vị trí 2		2	609			150	150	150	406			258
7. Thị Xã Long Khánh		35										
7.1. Xã Suối Tre:	Miền núi	8										
- Vị trí 1						90	90	90				
- Vị trí 2						60	60	60				
- Vị trí 3		8	60	30	17	35	35	35	171	87		49
7.2. Xã Bảo Quang:	Đồng bằng	9										
- Vị trí 1						55	55	55				
- Vị trí 2		4	75	48	28	45	45	45	167	106		63
- Vị trí 3		5	48	34	28	30	30	30	160	113		93
7.3. Xã Xuân Tân:	Miền Núi	13										
- Vị trí 1		4	373	332	283	90	90	90	414	369		314
- Vị trí 2		4	119	132	59	60	60	60	198	220		98
- Vị trí 3		5	110	53	40	35	35	35	314	151		114
7.4. Phường Xuân An:	Miền núi	2	1.201	923	645	120	120	120	1.001	769		538
7.5. Phường Xuân Trung:	Đồng bằng	2	6.877	4.372	1.866	120	120	120	5.731	3.643		1.555
7.6. Phường Phú Bình:	Miền Núi	14	2.422	973	225	120	120	120	2.018	811		188
8. Huyện Nhơn Trạch		211										
8.1. Xã Phú Hội	Đồng bằng	28										
- Vị trí 1		6	1.000	350	300	140	140	140	714	250		214
- Vị trí 2		2	1.600		70	98	98	98	1.633			71
- Vị trí 3		20	1.400	200	60	70	70	70	2.000	286		86
8.2. Xã Phước Thiện	Đồng bằng	22										
- Vị trí 1						140	140	140				
- Vị trí 2		5	1.435	1.000	963	98	98	98	1.464	1.020		983
- Vị trí 3		17	1.600	1.000	980	70	70	70	2.286	1.429		1.400
8.3. Xã Long Tân	Đồng bằng	10										

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 1		1	800	-	-	140	140	140	571		
- Vị trí 2		2	750	-	600	98	98	98	765		612
- Vị trí 3		7	760	680	650	70	70	70	1.086	971	929
8.4. Xã Phước Khánh	Đồng bằng	31									
- Vị trí 1		8	600	400	300	140	140	140	612	408	306
- Vị trí 2		23	1.307	200	70	98	98	98	1.867	286	100
- Vị trí 3		30				70	70	70			
8.5. Xã Đại Phước	Đồng bằng										
- Vị trí 1		3	500	480	470	140	140	140	510	490	480
- Vị trí 2		27	600	470	400	98	98	98	857	671	571
- Vị trí 3		32				70	70	70			
8.6. Xã Phước An	Đồng bằng										
- Vị trí 1		8	500	250	200	140	140	140	510	255	204
- Vị trí 2		24	600	300	150	98	98	98	857	429	214
- Vị trí 3		24				70	70	70			
8.7. Xã Hiệp Phước	Đồng bằng										
- Vị trí 1		2	1.500	-	1.261	140	140	140	1.071		901
- Vị trí 2		10	2.600	1.250	943	98	98	98	2.653	1.276	962
- Vị trí 3		12	1.415	750	70	70	70	70	2.021	1.071	100
8.8. Xã Phú Hữu	Đồng bằng	14									
- Vị trí 1						140	140	140			
- Vị trí 2						98	98	98			
- Vị trí 3		14	1.000	140	120	70	70	70	1.429	200	171
8.9. Xã Long Thọ	Đồng bằng	20									
- Vị trí 1		1	250	-		140	140	140	179		
- Vị trí 2		3	3.500	-	230	98	98	98	3.571		235
- Vị trí 3		16	550	220	150	70	70	70	786	314	214
9. Huyện Định Quán		17									
9.1. TT. Định Quán :	Miền Núi	7									
- Vị trí 1		7	40	30	15	25	25	25	160	120	60
- Vị trí 2		10									
9.2. Xã Tác Trung:	Miền Núi										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		10	14	8	3	15	15	15	93	53	20
10. Thành Phố Biên Hòa		44									

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
10.1. Xã Hiệp Hòa:	Đồng bằng	9	1.800	800		220	220	220	818	364		
10.2. Phường Long Bình:	Đồng bằng	2		400		316	316	316		127		
10.3. Phường Tân Hòa:	Đồng bằng	3		400		316	316	316		127		
10.4. Phường Tráng Dải:	Đồng bằng	3	800	575		316	316	316	253	182		
10.5. Xã An Hòa:	Đồng bằng	13										
- Vị trí 1		6	1.000			160	160	160	625			
- Vị trí 2		4	700			110	110	110	636			
- Vị trí 3		3	400			80	80	80	500			
10.6. Xã Phước Tân:	Đồng bằng											
- Vị trí 1						160	160	160				
- Vị trí 2						110	110	110				
- Vị trí 3						80	80	80				
10.7. Xã Tam Phước:	Đồng bằng	14										
- Vị trí 1		1	1.000			160	160	160	625			
- Vị trí 2		1	800			110	110	110	727			
- Vị trí 3		12	550	425	300	80	80	80	688	531		375
11. Huyện Vĩnh Cửu		37										
11.1. TT. Vĩnh An:	Miền Núi	4										
- Vị trí 1		2	94	92	90	100	100	100	94	92		90
- Vị trí 2		2	70	67	64	50	50	50	140	134		128
11.2. Xã Phú Lý:	Miền Núi	11										
- Vị trí 1		2	41	40	40	40	40	40	103	101		100
- Vị trí 2		5	23	21	19	20	20	20	114	104		97
- Vị trí 3		4	20	18	15	15	15	15	135	123		103
11.3. Xã Bình Lợi:	Đồng bằng	3										
- Vị trí 1						90	90	90				
- Vị trí 2		2	250	200	150	70	70	70	357	286		214
- Vị trí 3		1	145	145		45	45	45	322	322		
11.4. Xã Bình Hòa:	Đồng bằng	2										
- Vị trí 1		1	200	200	200	110	110	110	182	182		182
- Vị trí 2		1	300	300		80	80	80	375	375		
- Vị trí 3						45	45	45				
11.5. Xã Tân Bình:	Đồng bằng	7										
- Vị trí 1		2	400	325	250	110	110	110	364	295		227
- Vị trí 2		2	400	350	300	80	80	80	500	438		375
- Vị trí 3		3	400	323	250	45	45	45	889	719		556

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.6. Xã Thạnh Phú:	Đồng bằng	6	2.000	1.046	91	110	110	110	1.818	950	83
- Vị trí 1		2	350	221	91	80	80	80	438	276	114
- Vị trí 2		2	1.100	650	200	45	45	45	2.444	1.444	444
- Vị trí 3		4									
11.7. Xã Vĩnh Tân:	Đồng bằng	3	248	186	117	90	90	90	414	309	195
- Vị trí 1		1	103	103		45	45	45	229	229	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											

Xác nhận của Sở TN&MT
GIÁM ĐỐC

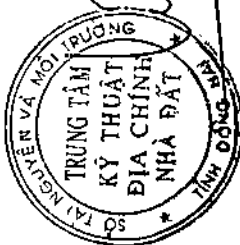


Lê Viết Hùng

Biên Hòa, ngày 07. tháng 11 năm 2011

Người lập biên

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Linh

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: rừng sản xuất)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	(10)	(11)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)				
1. Huyện Xuân Lộc:												
1.1. Xã Xuân Định:	Đồng bằng											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						30	30	30				
- Vị trí 3						25	25	25				
1.2. Xã Xuân Tâm:	Miền núi											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						25	25	25				
- Vị trí 3						15	15	15				
1.3. TT. Gia Ray:	Đồng bằng											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						30	30	30				
1.4. Xã Xuân Hòa:	Miền núi											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						25	25	25				
- Vị trí 3						15	15	15				
1.5. Xã Xuân Thành:	Miền núi											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						30	30	30				
- Vị trí 3						25	25	25				
2. Huyện Thống Nhất												
2.1. Xã Xuân Thạnh:	Miền núi											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						30	30	30				

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 3						25	25	25			
2.2. Xã Bàu Hàm II:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						35	35	35			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						25	25	25			
2.3. Xã Lộ 25:	Miền núi										
- Vị trí 1						35	35	35			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						25	25	25			
2.4. Xã Hưng Lộc:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						35	35	35			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						25	25	25			
3. Huyện Cẩm Mỹ											
3.1. Xã Sông Nhạn:	Đồng bằng										
Vị trí 1						35	35	35			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						25	25	25			
3.2. Xã Xuân Đường:	Đồng bằng										
Vị trí 1						35	35	35			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						25	25	25			
3.3. Xã Long Giao:	Miền núi										
Vị trí 1						35	35	35			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						25	25	25			
4. Huyện Trảng Bom											
4.1. Xã Tây Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1						55	55	55			
- Vị trí 2						45	45	45			
- Vị trí 3						30	30	30			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
4.2. Xã: Sông Trầu	Đồng bằng						55	55	55			
- Vị trí 1							45	45	45			
- Vị trí 2							30	30	30			
- Vị trí 3												
4.3. Xã: Giang Điền	Đồng bằng						55	55	55			
- Vị trí 1							45	45	45			
- Vị trí 2							30	30	30			
- Vị trí 3												
5. Huyện Tân Phú	Miền Núi											
5.1. Thị trấn Tân Phú:							30	30	30			
- Vị trí 1							25	25	25			
- Vị trí 2												
5.2. Xã Phú Thạnh:	Đồng Bằng						30	30	30			
- Vị trí 1							25	25	25			
- Vị trí 2							15	15	15			
- Vị trí 3												
5.3. Xã Phú Xuân:	Đồng bằng						30	30	30			
- Vị trí 1							25	25	25			
- Vị trí 2							15	15	15			
- Vị trí 3												
6. Huyện Long Thành												
6.1. Thị Trấn Long Thành:	Đồng bằng						70	70	70			
- Vị trí 1							60	60	60			
- Vị trí 2												
6.2. Xã An Phước:	Đồng bằng						70	70	70			
- Vị trí 1							65	65	65			
- Vị trí 2							60	60	60			
- Vị trí 3												
6.3. Xã Lộc An:	Đồng bằng						70	70	70			
- Vị trí 1							65	65	65			
- Vị trí 2							60	60	60			
- Vị trí 3												
7. Thị Xã Long Khánh												
7.1. Xã Suối Tre:	Miền núi						35	35	35			
- Vị trí 1							30	30	30			
- Vị trí 2							25	25	25			
- Vị trí 3												

4

5

6

7

8

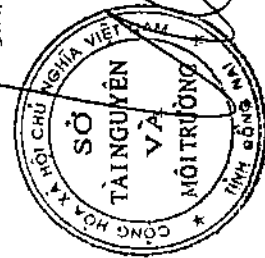
9

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất theo tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
7.2. Xã Bảo Quang:	Đồng bằng												
- Vị trí 1						35	35	35					
- Vị trí 2						30	30	30					
- Vị trí 3						25	25	25					
7.3. Xã Xuân Tân:	Miền Núi												
- Vị trí 1						35	35	35					
- Vị trí 2						30	30	30					
- Vị trí 3						25	25	25					
7.4. Phường Xuân An:	Miền núi					50	50	50					
7.5. Phường Xuân Trung:	Đồng bằng					50	50	50					
7.6. Phường Phú Bình:	Miền Núi					50	50	50					
8. Huyện Nhơn Trạch		11											
8.1. Xã Phú Hội	Đồng bằng	1	190			70	70		271				
- Vị trí 1		1				65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
8.2. Xã Phước Thiện	Đồng bằng	10				70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2		2	1.200		990	60	65		1.846			1.523	
- Vị trí 3		8	1.500	1.200	800		60		2.500	2.000		1.333	
8.3. Xã Long Tân	Đồng bằng					70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
8.4. Xã Phước Khánh	Đồng bằng					70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
8.5. Xã Đại Phước	Đồng bằng					70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
8.6. Xã Phước An	Đồng bằng					70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
8.7. Xã Hiệp Phước	Đồng bằng					70	70						
- Vị trí 1						65	65						
- Vị trí 2						60	60						
- Vị trí 3													
- Vị trí 1						70	70						

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)											
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất										
- Vị trí 2	Đồng bằng					65	65	65													
- Vị trí 3						60	60	60													
8.8. Xã Phú Hữu						70	70	70													
- Vị trí 1																					
- Vị trí 2																					
- Vị trí 3	Đồng bằng					60	60	60													
8.9. Xã Long Thọ						70	70	70													
- Vị trí 1																					
- Vị trí 2						65	65	65													
- Vị trí 3						60	60	60													
9. Huyện Định Quán						Miền Núi															
9.1. TT. Định Quán :	Miền Núi																				
- Vị trí 1					30	30	30														
- Vị trí 2						25	25	25													
9.2. Xã Túc Trưng:						30	30	30													
- Vị trí 1																					
- Vị trí 2						25	25	25													
- Vị trí 3						15	15	15													
10. Thành Phố Biên Hòa						85	85	85		353											
10.1. Xã Hiệp Hòa:	Đồng bằng	2																			
10.2. Phường Long Bình:	Đồng bằng																				
10.3. Phường Tân Hòa:	Đồng bằng																				
10.4. Phường Trảng Dài:	Đồng bằng																				
10.5. Xã An Hòa:	Đồng bằng																				
- Vị trí 1	Đồng bằng					70	70	70													
- Vị trí 2						65	65	65													
- Vị trí 3						60	60	60													
10.6. Xã Phước Tân:						70	70	70													
- Vị trí 1																					
- Vị trí 2																					
- Vị trí 3	Đồng bằng					60	60	60													
10.7. Xã Tam Phước:						65	65	65													
- Vị trí 1																					
- Vị trí 2						60	60	60													
- Vị trí 3						70	70	70													
11. Huyện Vĩnh Cửu																					
11.1. TT. Vĩnh An:	Miền Núi	4				65	65	65													
Vị trí 1																					

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Thấp nhất
- Vị trí 2						35	35	35				
11.2. Xã Phú Lý:	Miền Núi											
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						30	30	30				
- Vị trí 3						25	25	25				
11.3. Xã Bình Lợi:	Đồng bằng					65	65	65				
- Vị trí 1						50	50	50				
- Vị trí 2						35	35	35				
- Vị trí 3												
11.4. Xã Bình Hòa:	Đồng bằng					65	65	65				
- Vị trí 1						50	50	50				
- Vị trí 2						35	35	35				
- Vị trí 3												
11.5. Xã Tân Bình:	Đồng bằng					65	65	65				
- Vị trí 1						50	50	50				
- Vị trí 2						35	35	35				
- Vị trí 3												
11.6. Xã Thanh Phú:	Đồng bằng					65	65	65				
- Vị trí 1						50	50	50				
- Vị trí 2						35	35	35				
- Vị trí 3												
11.7. Xã Vĩnh Tân:	Đồng bằng	4	60	60	45	65	65	65	120	120	120	129
- Vị trí 1		1	65	52		50	50	50	185	147		
- Vị trí 2		3				35	35	35				
- Vị trí 3												

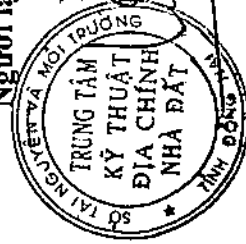
Xác nhận của Sở TN&MT
GIAM ĐỐC



Lê Viết Hưng

Biên Hòa, ngày 07. tháng 11 năm 2011

Người lập biên



Nguyễn Văn Linh

Tỉnh: Đồng Nai

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)
1. Huyện Xuân Lộc:											
1.1. Xã Xuân Định:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
1.2. Xã Xuân Tâm:	Miền núi					35	35	35			
- Vị trí 1						25	25	25			
- Vị trí 2						10	10	10			
- Vị trí 3						40	40	40			
1.3. TT. Gia Ray:	Đồng bằng					25	25	25			
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						25	25	25			
1.4. Xã Xuân Hòa:	Miền núi					35	35	35			
- Vị trí 1						25	25	25			
- Vị trí 2						10	10	10			
- Vị trí 3						40	40	40			
1.5. Xã Xuân Thành:	Miền núi					40	40	40			
- Vị trí 1						30	30	30			
- Vị trí 2						20	20	20			
- Vị trí 3											
2. Huyện Thống Nhất											
2.1. Xã Xuân Thạnh:	Miền núi					40	40	40			
- Vị trí 1						30	30	30			
- Vị trí 2											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 3						20	20	20			
2.2. Xã Bàu Hàm II:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
2.3. Xã Lộ 25:	Miền núi										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
2.4. Xã Hưng Lộc:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			
3. Huyện Cẩm Mỹ											
3.1. Xã Sông Nhạn:	Đồng bằng										
Vị trí 1						40	40	40			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						20	20	20			
3.2. Xã Xuân Đường:	Đồng bằng										
Vị trí 1						40	40	40			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						20	20	20			
3.3. Xã Long Giao:	Miền núi										
Vị trí 1						40	40	40			
Vị trí 2						30	30	30			
Vị trí 3						20	20	20			
4. Huyện Trảng Bom											
4.1. Xã: Tây Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1						50	50	50			
- Vị trí 2						35	35	35			
- Vị trí 3						20	20	20			

• Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)
4.2. Xã Sông Trầu	Đồng bằng										
- Vị trí 1						50	50	50			
- Vị trí 2						35	35	35			
- Vị trí 3						20	20	20			
4.3. Xã: Giang Điền	Đồng bằng										
- Vị trí 1						50	50	50			
- Vị trí 2						35	35	35			
- Vị trí 3						20	20	20			
5. Huyện Tân Phú	Miền Núi										
5.1. Thị trấn Tân Phú:											
- Vị trí 1						30	30	30			
- Vị trí 2						25	25	25			
5.2. Xã Phú Thạnh:	Đồng Bằng										
- Vị trí 1						25	25	25			
- Vị trí 2						20	20	20			
- Vị trí 3						10	10	10			
5.3. Xã Phú Xuân:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						25	25	25			
- Vị trí 2						20	20	20			
- Vị trí 3						10	10	10			
6. Huyện Long Thành											
6.1. Thị Trấn Long Thành:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						80	80	80			
- Vị trí 2						70	70	70			
6.2. Xã An Phước:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						80	80	80			
- Vị trí 2						70	70	70			
- Vị trí 3						60	60	60			
6.3. Xã Lộc An:	Đồng bằng										
- Vị trí 1						80	80	80			
- Vị trí 2						70	70	70			
- Vị trí 3						60	60	60			
7. Thị Xã Long Khánh											
7.1. Xã Suối Tre:	Miền núi										
- Vị trí 1						40	40	40			
- Vị trí 2						30	30	30			
- Vị trí 3						20	20	20			

2

4

7

8

9

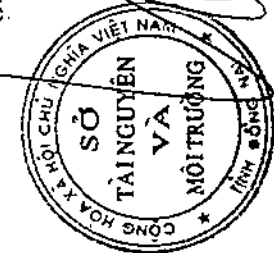
10

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
7.2. Xã Bảo Quang: - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng					40 30 20	40 30 20	40 30 20						
7.3. Xã Xuân Tân: - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Miền Núi					40 30 20	40 30 20	40 30 20						
7.4. Phường Xuân An: 7.5. Phường Xuân Trung: 7.6. Phường Phú Bình:	Miền núi Đồng bằng Miền Núi					60 60 60	60 60 60	60 60 60						
8. Huyện Nhơn Trạch 8.1. Xã Phú Hội - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng	3 1				80 70 60	80 70 60		133					
8.2. Xã Phước Thiện - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng	1	80			80 70 60	80 70 60	80 70 60						
8.3. Xã Long Tân - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng					80 70 60	80 70 60	80 70 60						
8.4. Xã Phước Khánh - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng					80 70 60	80 70 60	80 70 60						
8.5. Xã Đại Phước - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng					80 70 60	80 70 60	80 70 60						
8.6. Xã Phước An - Vị trí 1 - Vị trí 2 - Vị trí 3	Đồng bằng					80 70 60	80 70 60	80 70 60						
8.7. Xã Hiệp Phước Vị trí 1	Đồng bằng					80	80	80						

Stt	Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)	
	(1)	(2)											
	- Vị trí 2					70	70	70					
	- Vị trí 3					60	60	60					
	8.8. Xã Phú Hữu	Đồng bằng											
	- Vị trí 1					80	80	80					
	- Vị trí 2					70	70	70					
	- Vị trí 3					60	60	60					
	8.9. Xã Long Thọ	Đồng bằng	2										
	- Vị trí 1					80	80	80					
	- Vị trí 2					70	70	70					
	- Vị trí 3		2	250		60	60	60	417				
	9. Huyện Định Quán	Miền Núi											
	9.1. TT. Định Quán :												
	- Vị trí 1					30	30	30					
	- Vị trí 2					25	25	25					
	9.2. Xã Túc Trưng:	Miền Núi											
	- Vị trí 1					25	25	25					
	- Vị trí 2					20	20	20					
	- Vị trí 3					10	10	10					
	10. Thành Phố Biên Hòa	Đồng bằng	3										
	10.1. Xã Hiệp Hòa:		1	300		187	187	187		160			
	10.2. Phường Long Bình:	Đồng bằng				187	187	187					
	10.3. Phường Tân Hòa:	Đồng bằng				187	187	187					
	10.4. Phường Trảng Dài:	Đồng bằng				187	187	187					
	10.5. Xã An Hòa:	Đồng bằng											
	- Vị trí 1					80	80	80					
	- Vị trí 2					70	70	70					
	- Vị trí 3					60	60	60					
	10.6. Xã Phước Tân:	Đồng bằng	2										
	- Vị trí 1		1	300		80	80	80		375			
	- Vị trí 2		1	200		70	70	70		286			
	- Vị trí 3					60	60	60					
	10.7. Xã Tam Phước:	Đồng bằng											
	- Vị trí 1					80	80	80					
	- Vị trí 2					70	70	70					
	- Vị trí 3					60	60	60					
	11. Huyện Vĩnh Cửu	Miền Núi	9										
	11.1. TT. Vĩnh An:		5										
	Vị trí 1		1	194	194	60	60	60	323		323		

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Vị trí 2		4	200	117	61	45	45	45	444	261	136	
11.2. Xã Phú Lý:	Miền Núi	2				40	40	40				
- Vị trí 1						35	35	35				
- Vị trí 2						25	25	25				
- Vị trí 3		2	34	34	34	60	60	60	136	136	136	
11.3. Xã Bình Lợi:	Đồng bằng					45	45	45				
- Vị trí 1						30	30	30				
- Vị trí 2						60	60	60				
- Vị trí 3		1				45	45	45				
11.4. Xã Bình Hòa:	Đồng bằng					30	30	30				
- Vị trí 1						60	60	60				
- Vị trí 2						45	45	45				
- Vị trí 3		1	120	120	120	30	30	30	400	400	400	
11.5. Xã Tân Bình:	Đồng bằng					60	60	60				
- Vị trí 1						45	45	45				
- Vị trí 2						30	30	30				
- Vị trí 3						60	60	60				
11.6. Xã Thạnh Phú:	Đồng bằng					45	45	45				
- Vị trí 1						30	30	30				
- Vị trí 2						60	60	60				
- Vị trí 3						45	45	45				
11.7. Xã Vĩnh Tân:	Đồng bằng	1				60	60	60				
- Vị trí 1						45	45	45				
- Vị trí 2						30	30	30				
- Vị trí 3		1	48	48	48	30	30	30	161	160	160	

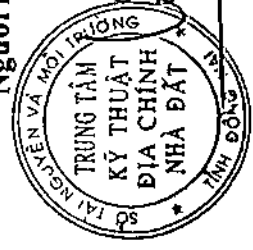
Xác nhận của Sở TN&MT
GIÁM ĐỐC



Lê Viết Hùng

Biên Hòa, ngày 08. tháng 11. năm 2011

Người lập biên



PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Linh

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở nông thôn)

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1. Huyện Xuân Lộc:												
2. Huyện Thống Nhất												
2.1. Xã Bàu Hàm 2	Đồng bằng	16										
Đoạn từ ngã ba Ngõ Quyền đến ngã tư Dầu Giây		6										
Vị trí 1						1.900	1.900	1.900				
Vị trí 2			600	587	575	440	440	440	136	133		131
Vị trí 3		1		415		330	330	330		126		
Vị trí 4		1		265		220	220	220		120		
Đoạn từ QL 1A đến giáp Chi nhánh ngân hàng NN và PTNT		5										
Vị trí 1		2	2.400	2.325	2.250	1.800	1.800	1.800	133	129		125
Vị trí 2		3	600	585	570	460	460	460	130	127		124
Vị trí 3						350	350	350				
Vị trí 4						230	230	230				
Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào N.trường Bình Lộc		2										
Vị trí 1						1.400	1.400	1.400				
Vị trí 2		2	560	530	500	450	450	450	124	118		111
Vị trí 3						340	340	340				
Vị trí 4						220	220	220				
TL 769: Đoạn từ QL1A đến đường sắt xe lửa		1										
Vị trí 1						1.400	1.400	1.400				
Vị trí 2						450	450	450				
Vị trí 3		1		398		340	340	340		117		
Vị trí 4						220	220	220				

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Đoạn đường chéo QL1A cắt ngang QL 20		2									
Vị trí 1						1.800	1.800	1.800			
Vị trí 2		2	570	566	562	450	450	450	127	126	125
Vị trí 3						330	330	330			
Vị trí 4						220	220	220			
2.2. Xã Hưng Lộc	Đồng bằng	11									
Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến trụ sở UBND xã Hưng Lộc		5									
Vị trí 1		1		1.450		1.100	1.100	1.100		132	
Vị trí 2		1		502		400	400	400		126	
Vị trí 3		2	380	375	370	300	300	300	127	125	123
Vị trí 4		1		245		200	200	200		123	
Đoạn từ giáp ranh trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngõ Quyên		4									
Vị trí 1		1		1.850		1.400	1.400	1.400		132	
Vị trí 2		3	580	573	560	450	450	450	129	127	124
Vị trí 3						340	340	340			
Vị trí 4						220	220	220			
Đường Hưng Nghĩa-chợ ấp 5 xã Lộ 25 (đoạn còn lại)		2									
Vị trí 1		1	355	353	350	300	300	300	118	118	117
Vị trí 2						170	170	170			
Vị trí 3						130	130	130			
Vị trí 4						80	80	80			
2.3. Xã Xuân Thạnh	Miền núi	9									
Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lộ Cao su đường vào ấp Lập Thành		4									
Vị trí 1		4	550	528	500	1.900	1.900	1.900	125	120	114
Vị trí 2						440	440	440			
Vị trí 3						330	330	330			
Vị trí 4						220	220	220			
Đoạn ve QL1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo		5									

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 1						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 2		5	520	494	460	410	410	410	127	120	112
Vị trí 3						310	310	310			
Vị trí 4		9				200	200	200			
2.4. Xã Lộ 25	Miền núi										
Tỉnh lộ 769- Đoạn còn lại qua xã Lộ 25		2									
Vị trí 1		2	1.150	1.125	1.100	900	900	900	128	125	122
Vị trí 2						400	400	400			
Vị trí 3						300	300	300			
Vị trí 4						200	200	200			
Tỉnh lộ 769											
Đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25		5									
tính ra mỗi bên 100 mét											
Vị trí 1		2	1.220	1.160	1.100	1.000	1.000	1.000	122	116	110
Vị trí 2		3	480	430	420	400	400	400	120	108	105
Vị trí 3						300	300	300			
Vị trí 4						200	200	200			
Đường Hùng Nghĩa-chợ áp 5 xã Lộ 25		2									
(đoạn còn lại)											
Vị trí 1						300	300	300			
Vị trí 2						170	170	170			
Vị trí 3		3	152	148	146	130	130	130	117	114	112
Vị trí 4						80	80	80			
3. Huyện Cẩm Mỹ											
3.1. Xã Sông Nhạn	Đồng bằng										
Vị trí 1						350	325	300			
Vị trí 2						200	200	200			
Vị trí 3						150	150	150			
Vị trí 4						100	100	100			
2. Xã Xuân Đường	Đồng bằng										
Vị trí 1		10	549	399	280	450	400	350	250	190	140
Vị trí 2						220	210	200			
Vị trí 3						160	155	150			
Vị trí 4						100	105	100			
4. Xã Long Giao	Miền núi										

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 1		4	2.600	1.400	590	1.000	750	500	260	187	118
- Vị trí 2		4	3.000	1.200	330	360	300	240	833	400	138
- Vị trí 3		6	450	310	187	180	180	180	250	172	104
- Vị trí 4						130	130	130			
4. Huyện Trảng Bom											
1. Xã Tây Hòa	Đồng bằng										
- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa		11									
+ Vị trí 1		3	6.802	5.401	4.000	1.800	1.800	1.800	378	300	222
+ Vị trí 2		5	2.778	1.670	894	600	600	600	463	278	149
+ Vị trí 3		3	916	750	465	450	450	450	204	167	103
- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)		8									
+ Vị trí 1											
+ Vị trí 2		5	1.500	1.132	619	600	600	600	250	189	103
+ Vị trí 3		3	600	501	434	450	450	450	133	111	96
2. Xã Sông Trầu	Đồng bằng	20									
Đường Nguyễn Hoàng nội dài		20									
- Đoạn Trảng Bom-Cầu số 6		17									
+ Vị trí 2		8	1.247	1.060	786	360	360	360	346	294	218
+ Vị trí 3		6	1.533	1.188	985	270	270	270	568	440	365
+ Vị trí 4		3	1.206	1.028	708	180	180	180	670	571	393
- Đoạn cầu số 6-giáp xã Cây Gáo		3									
+ Vị trí 2		3	1.538	1.511	1.481	340	340	340	452	444	436
3. Xã Giang Điền	Đồng bằng	10									
- Đoạn từ giáp xã Bình Minh đến ranh giới KCN Giang Điền											
+ Vị trí 1		3	2.000	1.700	1.400	850	850	850	235	200	165
+ Vị trí 2		3	1.300	1.034	802	300	300	300	433	345	267
+ Vị trí 3		4	1.250	698	500	220	220	220	568	317	227
5. Huyện Tân Phú											
5.1. Xã: Phú Thanh	Đồng bằng	13									
1. Đường Đồng Dầu		4									
- Vị trí 1		3	470	470	470	500	500	500	94	94	94

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 2		1				430	430	430		93	
- Vị trí 3				400							
- Vị trí 4		2									
2. Đường Cát Kinh		2	200	200	200	200	200	200	100	100	100
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
3. Đường km 130		2									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		2	180	180	180	160	160	160	113	113	113
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
4. Đường 129		1									
- Vị trí 1		1		100		100	100	100		100	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
5. Đường số 1 Ngọc Lâm		3									
- Vị trí 1		2	220	215	210	200	200	200	110	108	105
- Vị trí 2		1	170			180			94		
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
6. Đường số 1 Thọ Lâm		1									
- Vị trí 1		1	280			240	240	240	117		
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
7. Quốc Lộ 20		1	280			240	240	240	117		
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
5.2. Xã: Phú Xuân	Đồng Bằng	20									
1. Đường bc 128											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Vị trí 1		1		270		140	140	140		193		
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
2. Quốc Lộ 20												
- Đoạn km127+500 đến km129+300												
- Vị trí 1		4	1.515	1.000	270	600	600	600	253	167		45
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
- Đoạn km129+800 đến km131+100												
- Vị trí 1		1		510		600	600	600		85		
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
- Đoạn km131+100 đến km131+600												
- Vị trí 1		1		270		170	170	170		159		
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
- Đoạn km131+600 đến km132+300		2	3.300	2.700	2.190	2.000	2.000	2.000	165	135		110
- Vị trí 1												
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
- Đường Chợ Ngọc Lâm												
- Vị trí 1		4	1.500	950	360	200	200	200	750	475		180
- Vị trí 2												
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
- Đường số 1 Ngọc Lâm												
- Vị trí 1		1		500		160	160	160		313		
- Vị trí 2		1		200		60	60	60		333		
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Đường Phú Xuân - Núi Tượng											
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		5	900	630	280	200	200	200	450	315	140
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
6. Huyện Long Thành											
6.1. Xã (P, TT): Lộc An	Đồng bằng	4									
- Vị trí 1		1	2.990			800			374		
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		3	1.110	1.050	1.000	340	330	320	326	318	313
- Vị trí 4											
6.2. Xã (P, TT): An Phước	Đồng bằng	4									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		3	1.900	1.600	1.300	720	700	680	264	229	191
- Vị trí 3											
- Vị trí 4		1	1.600			340			471		
7. Thị xã Long Khánh		28									
7.1. Xã Xuân Tân	Miền núi	11									
Đường 21/4 (Đoạn từ giáp ranh Phường Phú Bình đến ngã ba Tân Phong)		7									
Vị trí 1											
Vị trí 2		7	2.857	1.639	1.142	2.000	2.000	2.000	635	364	254
Vị trí 3						450	450	450			
Vị trí 4						340	340	340			
QL1A (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định)		4				220	220	220			
Vị trí 1											
Vị trí 2		2	1.182	1.022	862	2.000	2.000	2.000	59	51	43
Vị trí 3		2	1.040	716	391	450	450	450	231	159	87
Vị trí 4						340	340	340			
2. Xã Bảo Quang		5				220	220	220			
Suối Chồn-Bàu Cối (Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây)	Đồng bằng	5									

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 1		5	900	505	320	300	300	300	300	168	107
Vị trí 2						160					
Vị trí 3						120					
Vị trí 4						80					
3.Xã Suối Tre	Miền núi	12									
1.Đường 21 Tháng 4		7									
Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre-Bình Lộc		3									
Vị trí 1						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 2						450	450	450			
Vị trí 3		3	750	444	152	340	340	340	221	131	45
Vị trí 4						220	220	220			
Đoạn từ đường Suối Tre-Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình		4									
Vị trí 1		2	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100	100
Vị trí 2						500	500	500			
Vị trí 3		2	453	377	300	380	380	380	119	99	79
Vị trí 4						250	250	250			
2.Đường Suối Tre - Bình Lộc		5									
Đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường		5									
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3		3	1.589	1.550	720	600	600	600	611	596	277
Vị trí 4		2	314	231	148	200	200	200	157	116	74
8. Huyện Nhơn Trạch						130	130	130			
8.1. Xã Phú Hội		11									
Đường Cây Dầu	Đồng bằng	2									
Vị trí 1		2	5.000		2.200	1.000	1.000	1.000	500		220
Vị trí 2						480	480	480			
Vị trí 3						360	360	360			
Vị trí 4						240	240	240			
Đường 25A (769) đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh		9									

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-Vị trí 1		1	1.800			1.100	1.100	1.100	164		
-Vị trí 2		2	600			660	660	660	91		
-Vị trí 3		4	2.000	750	400	500	500	500	400	150	80
-Vị trí 4		2	1.200		400	330	330	330	364		121
8.2. Xã Phước Thiện	Đồng bằng	8									
Đường 25A (769) đoạn qua xã Phước Thiện		8									
-Vị trí 1		3	5.826	3.250	2.460	1.500	1.500	1.500	388	217	164
-Vị trí 2		4	3.000	2.250	1.760	760	760	760	395	296	232
-Vị trí 3		1	2.290			570	570	570	402		
-Vị trí 4		0				380	380	380			
8.3. Xã Long Tân	Đồng bằng	30									
Đường số 1		1									
-Vị trí 1		1	1.700			1.100	1.100	1.100	155		
-Vị trí 2						660	660	660			
-Vị trí 3						500	500	500			
-Vị trí 4						330	330	330			
Đường 25A (769) đoạn qua xã Long Tân		29									
Phù Hội, Phú Thạnh											
-Vị trí 1		6	2.600	2.250	2.000	1.100	1.100	1.100	236	205	182
-Vị trí 2		1	1.695			660	660	660	257		
-Vị trí 3		18	2.100	1.750	1.000	500	500	500	420	350	200
-Vị trí 4		4	2.500	1.750	1.000	330	330	330	758	530	303
8.4. Xã Phước Khánh	Đồng bằng	9									
Đường Đê Ông Kèo đoạn qua xã Phước Khánh		4									
-Vị trí 1						600	600	600			
-Vị trí 2		1	1.118			410	410	410	273		
-Vị trí 3		3	1.000	1.000	1.000	310	310	310	323	323	323
-Vị trí 4						200	200	200			
Đường vào UBND xã Phước Khánh đoạn từ HL 19 đến giáp đường đê Ông Kèo		5									
-Vị trí 1		1	2.000			1.000	1.000	1.000	200		
-Vị trí 2		3	3.400	1.500	825	560	560	560	607	268	147

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
-Vị trí 3		1	1.000			420	420	420	238			
-Vị trí 4		39				280	280					
8.5. Xã Đại Phước	Đồng bằng	10										
Đường 25A (769) Đoạn từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cổng Phước Lý		4	7.000	7.000	7.000	1.600	1.600	1.600	438	438	438	
-Vị trí 1		1	2.000			800	800	800	250			
-Vị trí 2		3	2.500	2.250	2.000	600	600	600	417	375	333	
-Vị trí 3		2	2.500	2.500	2.500	400	400	400	625	625	625	
-Vị trí 4		8										
8.6. Xã Phước An	Đồng bằng	8										
Hương lộ 19 đoạn qua xã Long Thọ, Phước An		4	4.500	2.500	2.000	1.450	1.450	1.450	310	172	138	
-Vị trí 1		4	1.500	850	650	800	800	800	188	106	81	
-Vị trí 2						600	600	600				
-Vị trí 3						400	400	400				
-Vị trí 4		16										
8.7. Xã Hiệp Phước	Đồng bằng	2										
Đường 25A (769) Đoạn qua xã Hiệp Phước		1	5.395			1.500	1.500	1.500	360			
-Vị trí 1		1	2.290			760	760	760	301			
-Vị trí 2						570	570	570				
-Vị trí 3						380	380	380				
-Vị trí 4												
Hương lộ 19 đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến đình ấp 3		8										
-Vị trí 1		2	3.986		1.519	1.800	1.800	1.800	221		84	
-Vị trí 2		1	6.581			900	900	900	731			
-Vị trí 3		4	2.400	1.750	1.300	680	680	680	353	257	191	
-Vị trí 4		1	4.000			450	450	450	889			
Hương lộ 19 đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mịch Bà đến giáp xã Long Thọ		6										
-Vị trí 1		1	3.255		1.300	1.700	1.700	1.700	191			
-Vị trí 2		3	5.400			800	800	800	675		163	
-Vị trí 3						600	600	600				

1

2

3

4

5

6

7

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 4		2	4.800		1.692		400	400	400	1.200		423
8.8. Xã Phú Hữu	Đồng bằng	28										
Đường Đê Ông Kéo đoạn qua xã Phú Hữu, Phú Đồng		8										
- Vị trí 1							600	600	600			
- Vị trí 2		6	2.993	3.000	516		410	410	410	730	732	126
- Vị trí 3							310	310	310			
- Vị trí 4		2	1.972		373		200	200	200	986		187
Đường 25A (769) Đoạn qua xã Phú Hữu		20										
- Vị trí 1		2	7.300	7.000	7.000		1.600	1.600	1.600	456	438	438
- Vị trí 2							800	800	800			
- Vị trí 3							600	600	600			
- Vị trí 4							400	400	400			
8.9. Xã Long Thọ	Đồng bằng	18										
Hương lộ 19 đoạn qua xã Long Thọ, Phước An		18										
- Vị trí 1		7	4.000	1.600	1.500		1.450	1.450	1.450	276	110	103
- Vị trí 2		3	3.000	2.000	1.000		800	800	800	375	250	125
- Vị trí 3		2	1.500	1.350	1.200		600	600	600	250	225	200
- Vị trí 4		6	1.800	650	400		400	400	400	450	163	100
Hương lộ 12		2										
- Vị trí 1		2	3.000	3.000	2.800		900	900	900	333	333	311
- Vị trí 2							430	430	430			
- Vị trí 3							320	320	320			
- Vị trí 4							220	220	220			
9. Huyện Định Quán												
9.1. Xã Túc Trưng	Miền núi	20										
- Vị trí 1		1	1.300	1.300	1.300		1.200	1.200	1.200	108	108	108
- Vị trí 2		19	1.039	711	391		200	161	133	520	442	294
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
10. Thành Phố Biên Hòa	Đồng bằng											
Quốc Lộ 51												

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Đoạn từ cầu Đền đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp												
- Vị trí 1						4.000	4.000	4.000				
- Vị trí 2						1.000	1.000	1.000				
- Vị trí 3						720	720	720				
- Vị trí 4						480	480	480				
- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân												
- Vị trí 1		6	7.000		6.000	2.500	2.500	2.500	280			240
- Vị trí 2		5	4.200	3.500	3.000	1.000	1.000	1.000	420	350		300
- Vị trí 3						720	720	720				
- Vị trí 4						480	480	480				
- Đoạn qua xã Phước Tân												
- Vị trí 1		3	5.000		4.000	2.250	2.250	2.250	222			178
- Vị trí 2		1		3.000		1.000	1.000	1.000		300		
- Vị trí 3		2		2.000		720	720	720		278		
- Vị trí 4		9		1.500	1.000	480	480	480		313		208
- Đoạn qua xã Tam Phước đến đường vào Trường Sỹ quan Lục Quân 2												
- Vị trí 1		1		3.000		1.800	1.800	1.800		167		
- Vị trí 2						720	720	720				
- Vị trí 3						540	540	540				
- Vị trí 4						480	480	480				
- Đoạn từ ngã ba đường vào Trường Sỹ quan Lục Quân 2 đến Trường Quân Khuyển												
- Vị trí 1						2.100	2.100	2.100				
- Vị trí 2						720	720	720				
- Vị trí 3				2.200		540	540	540		306		
- Vị trí 4						360	360	360				
- Đoạn từ Trường Quân Khuyển đến ranh giới xã An Phước và Long Đức												
- Vị trí 1						1.500	1.500	1.500				
- Vị trí 2						680	680	680				

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
												(3)
(1)	(2)											
- Vị trí 3						510	510	510				
- Vị trí 4						340	340	340				
Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)												
- Vị trí 1		7		6.000		2.400	2.400	2.400		250		338
- Vị trí 2		4		3.600		860	860	860		419		
- Vị trí 3		4	2.600	2.400	2.200	650	650	650	400	369		
- Vị trí 4						430	430	430				
Đường Tân Cang												
- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông												
Thông												
- Vị trí 1						1.500	1.500	1.500				
- Vị trí 2						850	850	850				
- Vị trí 3		1		800		640	640	640		125		
- Vị trí 4						430	430	430				
- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang												
- Vị trí 1		1			1.500	1.000	1.000	1.000				150
- Vị trí 2		3		1.200	1.000	520	520	520		231		192
- Vị trí 3		1		800		390	390	390		205		
- Vị trí 4						260	260	260				
- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền												
- Vị trí 1						750	750	750				
- Vị trí 2		2	2.000	1.500		450	450	450	444	333		
- Vị trí 3						340	340	340				
- Vị trí 4		1	800			230	230	230	348			
Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2												
- Đoạn từ QL 51 vào đến Trường CD Tài nguyên và Môi trường		1		3.000		1.700	1.700	1.700		176		
- Vị trí 1						720	720	720				
- Vị trí 2						540	540	540				
- Vị trí 3												

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 4						360	360	360			
- Đoạn từ Trường CD Tài nguyên và Môi trường đến nhà thờ Long Đức 1		2	3.000								
- Vị trí 1		4		1.800		1.700	1.700	1.700	176		
- Vị trí 2						720	720	720		250	
- Vị trí 3		1	1.600			540	540	540	296		
- Vị trí 4		1		700		360	360	360		194	
- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến Trường Sỹ quan Lục Quân 2											
- Vị trí 1						1.700	1.700	1.700			
- Vị trí 2						720	720	720			
- Vị trí 3						540	540	540			
- Vị trí 4		8		1.600		360	360	360		444	
- Hương lộ 21 (Đoạn qua xã Tam Phước)											
- Vị trí 1		4		1.500	1.200	850	850	850		176	141
- Vị trí 2		1		1.200		480	480	480		250	
- Vị trí 3		3	1.200			360	360	360	333		
- Vị trí 4		2	1.000			240	240	240	417		
- Đỗ Văn Thi											
- Vị trí 1		1		4.200		3.000	3.000	3.000		140	
- Vị trí 2		7	3.500	3.200	3.000	1.200	1.200	1.200	292	267	250
- Vị trí 3						1.000	1.000	1.000			
- Vị trí 4						800	800	800			
- Đặng Văn Tron											
- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường vào trường Nam Hà											
- Vị trí 1		1		6.500		3.000	3.000	3.000		217	
- Vị trí 2		2	4.500	3.600		1.200	1.200	1.200	375	300	
- Vị trí 3		1		3.000		1.000	1.000	1.000		300	
- Vị trí 4						800	800	800			
- Đoạn từ đường vào trường Nam Hà đến hết đường Đặng Văn Tron											
- Vị trí 1						2.000	2.000	2.000			
- Vị trí 2						1.200	1.200	1.200			
- Vị trí 3						1.000	1.000	1.000			

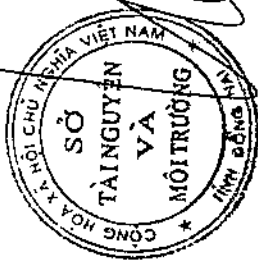
Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 4 11. Huyện Vĩnh Cửu Tỉnh Lộ 768						800	800	800			
Đoạn từ giáp ranh TP. Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến công đình ấp 3 Thạnh Phú											
- Vị trí 1						2.800	2.800	2.800			
- Vị trí 2		9	2.000	1.422	900	800	800	800	250	178	113
- Vị trí 3		9	1.200	872	750	550	550	550	218	159	136
- Vị trí 4						370	370	370			
Đoạn từ ranh giới xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang liệt sỹ huyện											
- Vị trí 1		2	4.000	3.275	2.550	3.000	3.000	3.000	133	109	85
- Vị trí 2						900	900	900			
- Vị trí 3						560	560	560			
- Vị trí 4						370	370	370			
Tỉnh lộ 767											
Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn											
- Vị trí 1		7	2.000		947	900	900	900	222		105
- Vị trí 2						400	400	400			
- Vị trí 3						300	300	300			
- Vị trí 4						200	200	200			
Đoạn từ giáp ranh xã Mã Đà đến cầu suối Kóp											
- Vị trí 1		5	260		236	250	250	250	104		94
- Vị trí 2						120	120	120			
- Vị trí 3						90	90	90			
- Vị trí 4						60	60	60			
Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý											
- Vị trí 1		5	405		340	350	350	350	116		97
- Vị trí 2		2	213		200	200	200	200	107		100
- Vị trí 3						90	90	90			
- Vị trí 4						60	60	60			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)		1	4.385			950	950	950	462		
- Vị trí 1						600	600	600			
- Vị trí 2						340	340	340			
- Vị trí 3						220	220	220			
- Vị trí 4											
Hương lộ 15											
Đoạn từ tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6											
- Vị trí 1						1.500	1.500	1.500			
- Vị trí 2						850	850	850			
- Vị trí 3		1	450			450	450	450	100		
- Vị trí 4						300	300	300			
Đoạn từ ngã ba Hương lộ 7 đến ranh xã Bình Lợi và Thanh Phú											
- Vị trí 1						1.000	1.000	1.000			
- Vị trí 2						600	600	600			
- Vị trí 3						340	340	340			
- Vị trí 4						220	220	220			
Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)											
Đoạn từ UBND xã đến ngã 3 vào nhà máy xi măng Bửu Long											
- Vị trí 1		3	1.500	1.350	1.050	1.000	1.000	1.000	150	135	105
- Vị trí 2						480	480	480			
- Vị trí 3						360	360	360			
- Vị trí 4						240	240	240			
Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến Miếu Hầm Hòa											
- Vị trí 1		3		800		650	650	650		123	
- Vị trí 2						350	350	350			
- Vị trí 3						250	250	250			
- Vị trí 4						150	150	150			
Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp											
- Vị trí 1		1	947			600	600	600	158		
- Vị trí 2						200	200	200			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	
Vị trí 3						150	150	150					
Vị trí 4						100	100	100					

Xác nhận của Sở TN&MT^{9v}

GIÁM ĐỐC



Lê Viết Hưng

Biên Hòa, ngày 07 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu



PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Linh

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở đô thị)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Xuân Lộc:											
1.1 Thị trấn Gia Ray:	Miền núi										
- Vị trí 1						1.600	1.144	700			
- Vị trí 2						800	547	250			
- Vị trí 3						550	409	200			
- Vị trí 4						400	297	150			
2. Huyện Tân Phú:											
2.1 Thị trấn Tân Phú:	Miền núi	16									
1. Quốc lộ 20		6									
- Đoạn từ Km123 đến Km124		1									
+ VT1		1		562		650	650	650		86	
+ VT2											
+ VT3											
+ VT4											
- Đoạn từ Km124 đến Km125 (-100m)		1									
+ VT1		1		751		1.000	1.000	1.000		75	
+ VT2											
+ VT3											
+ VT4											
- Đoạn từ Km125 đến Km125+600		1									
+ VT1		1		2.990		3.000	3.000	3.000		100	
+ VT2											
+ VT3											
+ VT4											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
- Đoạn từ Km125+600 đến Km126		1										
+ VT1		1		2.585		2.700	2.700	2.700		96		
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
- Đoạn từ Km127 đến Km127+500		2										
+ VT1		1		680		800	800	800		85		
+ VT2		1		270		350	350	350		77		
+ VT3												
+ VT4												
2. Nguyễn Tất Thành (B7+A10 cũ)		2										
- Đoạn từ ngã tư Tả Lài đến bến xe Tân Phú		2										
+ VT1		1		2.030		1.800	1.800	1.800		113		
+ VT2		1		333		800	800	800		42		
+ VT3												
+ VT4												
3. Phạm Ngọc Thạch (Đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)		1										
+ VT1		1		1.272		900	900	900		141		
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
4. Trương Công Định (Đường trại cũ)		1										
- Đoạn từ Km0 đến Km0+500		1										
+ VT1		1		528		450	450	450		117		
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5. Đường Tà Lài		1										
- Đường Tà Lài km0 đến km0+500		1										
+ VT1		1		1.446			1.500	1.500	1.500		96	
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
- Đoạn từ Km 0+500 đến Km1		1										
+ VT1		1		1.056			1.000	1.000	1.000		106	
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
- Đoạn từ Km 1 đến Km1+500		1										
+ VT1		1		769			700	700	700		110	
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
6. Đường Trà Cỏ		4										
- Đoạn từ Km 0 đến Km0+500		4										
+ VT1		1		1.785			1.500	1.500	1.500		119	
+ VT2		3	1.476	807	286		600	600	600	246	135	48
+ VT3												
+ VT4												
7. Đường vào khu công nghiệp		1										
+ VT1		1		883			800	800	800		110	
+ VT2												
+ VT3												
+ VT4												
3. Huyện Long Thành:												
3.1. Thị Trấn Long Thành:												
1. Đường phố loại I (hoặc tên đường phố, đoạn phố)	Đồng bằng											
- Vị trí 1												

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	(1)	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 2	Đường giáp An Phước- TTHC Huyện		4	7.384	4.692	2.000	1.900	1.750	1.600	389	268	125
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
2. Đường phố loại 2 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)												
- Vị trí 1	QL51B ranh Lộc An - Mũi Tàu giáp Long An		1	4.000			2.100			190		
- Vị trí 2	Đường Vào Chùa Bùn Lộc - Giáp QL51B		4	3.268	2.634	2.000	1.200	950	700	272	277	286
- Vị trí 3												
- Vị trí 4	QL51B ranh Lộc An - Mũi Tàu giáp Long An		2	2.000	2.000	2.000	600	600	600	333	333	333
3. Đường phố loại 3 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)												
- Vị trí 1	Đường Nguyễn Đình Chiểu		3	6.721	5.061	3.400	3.200	2.750	2.300	210	184	148
- Vị trí 2	QL51B ranh Lộc An - Mũi Tàu giáp Long An		4	4.930	3.465	2.000	1.200	1.200	1.200	411	289	167
- Vị trí 3												
- Vị trí 4												
4. Đường phố loại 4 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)												
- Vị trí 1	Đường vào Nhà Thờ Kim Sơn cách QL51A1,5km		1	2.390			2.000			120		

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	(1)	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 2	Đường Liên khu Kim Sơn- Văn Hải P. Thuận		5	4.797	3.315	1.833	1.100	1.100	1.100	436	301	167
- Vị trí 3	Đường Xương Cửa Tiên Phong- hết Khu Dân cư											
- Vị trí 4			1	3.431			500			686		
4. Thị Xã Long Khánh												
1. Đường Lê Hữu Trác												
Vị trí 1			1	2.714			1.500	1.500	1.500	181	98	71
Vị trí 2			3	1.240	1.073	780	1.100	1.100	1.100	113	117	45
Vị trí 3			2	1.514	937	359	800	800	800	189		
Vị trí 4							300	300	300			
2. Đường Lê Thế Vinh												
Vị trí 1							1.500	1.500	1.500	170	139	108
Vị trí 2			2	1.869	1.530	1.190	1.100	1.100	1.100	150		
Vị trí 3			1	1.200			800	800	800			
Vị trí 4							300	300	300			
3. Đường 21 tháng 4												
Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân												
Vị trí 1			3	4.012	2.992	1.972	3.000	3.000	3.000	134	100	66
Vị trí 2							1.500	1.500	1.500			
Vị trí 3							1.100	1.100	1.100			
Vị trí 4							800	800	800			
4. Đường Đoàn Thị Điểm												
Vị trí 1			1	1.042			1.500	2.000	2.000	69		
Vị trí 2							1.100	450	450			
Vị trí 3							800	340	340			
Vị trí 4							300	220	220			
5. Đường Phan Huy Chú												
Vị trí 1			4	1.550	1.302	1.000	1.500	1.500	1.500	103	87	67

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 2						1.100	1.100	1.100			
Vị trí 3						800	800	800			
Vị trí 4						300	300	300			
5.Đường Trần Phú											
- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm											
Vị trí 1		1	7.966			5.000	5.000	5.000	159		
Vị trí 2						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương											
Vị trí 1		2	15.823	10.751	5.679	4.500	4.500	4.500	352	239	126
Vị trí 2		5	5.347	4.693	1.501	2.000	2.000	2.000	267	235	75
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
6.Đường Nguyễn Tri Phương											
Vị trí 1		5	5.835	4.855	3.660	2.000	2.000	2.000	292	243	183
Vị trí 2		3	2.266	1.479	673	1.000	1.000	1.000	227	148	67
Vị trí 3						800	800	800			
Vị trí 4						600	600	600			
7.Đường Thích Quảng Đức											
Vị trí 1		1	3.414			2.000	2.000	2.000	171		
Vị trí 2		3	3.840	2.985	3.159	1.000	1.000	1.000	384	299	316
Vị trí 3						800	800	800			
Vị trí 4						600	600	600			
8.Đường Phan Bội Châu											
Vị trí 1		1	4.651			1.500	1.500	1.500	310		
Vị trí 2		1	3.483			900	900	900	387		
Vị trí 3						700	700	700			
Vị trí 4						500	500	500			
9.Đường Nguyễn Bình Khiêm											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 1		1	14.577			5.000	5.000	5.000	292		
Vị trí 2						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
10. Đường Nguyễn Công Trứ		1	4.077			2.000	2.000	2.000	204		
Vị trí 1						1.000	1.000	1.000			
Vị trí 2						800	800	800			
Vị trí 3						600	600	600			
Vị trí 4						800	800	800			
11. Đường Phan Chu Trinh		1	1.011			800	800	800	126		
Vị trí 1						600	600	600			
Vị trí 2						500	500	500			
Vị trí 3						300	300	300			
Vị trí 4											
12. Đường Nguyễn Trường Tộ		1	9.685			1.500	1.500	1.500	646		
Vị trí 1						900	900	900			
Vị trí 2						700	700	700			
Vị trí 3						500	500	500			
Vị trí 4											
13. Đường Nguyễn Thị Minh Khai											
Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế											
đến giáp đường Hồ Thị Hương											
Vị trí 1		2	4.683	3.929	3.174	4.500	4.500	4.500	234	196	159
Vị trí 2						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
14. Đường Hồ Thị Hương											
Đoạn từ ngã ba Bình Lộc											
đến giáp đường Không Từ											
Vị trí 1		1	6.779			3.000	3.000	3.000	226		
Vị trí 2		3	5.140	4.277	3.555	1.500	1.500	1.500	343	285	237
Vị trí 3						1.200	1.200	1.200			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 4						800	800	800			
15. Đường Hùng Vương											
Đoạn từ bến xe Long Khánh đến											
giáp vòng xoay											
Vị trí 1						8.000	8.000	8.000			
Vị trí 2		2	6.821	6.405	5.988	2.000	2.000	2.000	341	320	299
Vị trí 3		2	3.233	3.079	2.925	1.500	1.500	1.500	216	205	195
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
16. Đường Không Tử											
Vị trí 1		1	15.313			4.000	4.000	4.000	383		
Vị trí 2		5	5.379	3.659	877	2.000	2.000	2.000	269	183	44
Vị trí 3						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 4						1.100	1.100	1.100			
17. Đường Nguyễn Trung Trực											
Vị trí 1		3	6.145	4.789	3.000	1.500	1.500	1.500	410	319	200
Vị trí 2						1.200	1.200	1.200			
Vị trí 3						800	800	800			
Vị trí 4						300	300	300			
18. Đường Hồng Thập Tự											
Đoạn từ đường Hùng Vương đến											
giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng											
Thập Tự cũ)											
Vị trí 1		2	9.840	7.507	5.174	2.000	2.000	2.000	492	375	259
Vị trí 2						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 3						1.100	1.100	1.100			
Vị trí 4						600	600	600			
5. Huyện Định Quán											
5.1. Thị trấn Định Quán		4									
1. Đường Cầu Trắng		3	734	543	333	800	467	300	92	116	111
- Vị trí 1		1	237	237	237	160	160	160	148	148	148
2. Đường số 16		2									
- Vị trí 1		2	1.096	1.070	1.044	800	800	800	137	134	131

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	(3)	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3. Đường số 1		1	6.177	6.177	6.177	2.000	2.000	2.000	2.000	309	309	309
- Vị trí 2		1										
4. Đường số 2		5										
- Vị trí 1		2	9.118	4.842	565	2.000	2.000	1.400	800	456	346	71
- Vị trí 2		2	16.008	14.501	12.994	3.000	3.000	2.750	2.500	534	527	520
- Vị trí 3		1	347	347	347	500	500	500	500	69	69	69
5. Đường số 6		4										
- Vị trí 1		2	1.998	1.874	1.750	1.500	1.500	1.250	1.000	133	150	175
- Vị trí 2		2	12.994	7.056	1.118	3.000	3.000	2.000	1.000	433	353	112
6. Đường số 4		1										
- Vị trí 2		1	1.379	1.379	1.379	1.000	1.000	1.000	1.000	138	138	138
7. Đường Thủ Y		1										
- Vị trí 1		1	1.837	1.837	1.837	850	850	850	850	216	216	216
8. Đường 13		1										
- Vị trí 1		1	676	676	676	400	400	400	400	169	169	169
9. Quốc Lộ 20		3										
- Vị trí 1		1	11.244	11.244	11.244	3.000	3.000	3.000	3.000	375	375	375
- Vị trí 2		2	2.277	2.139	2.000	800	800	800	800	285	267	250
10. Đường Gia Canh		1										
- Vị trí 1		1	7.696	7.696	7.696	2.500	2.500	2.500	2.500	308	308	308
6. Thành Phố Biên Hòa												
Bùi Trọng Nghĩa												
- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - P. Trảng Dài												
Vị trí 1		1		5.000		7.000	7.000	7.000	7.000		132	
Vị trí 2		3	4.000	3.500	2.500	3.800	3.800	3.800	3.800	138	121	86
Vị trí 3		1		2.000		2.900	2.900	2.900	2.900		95	
Vị trí 4						2.100	2.100	2.100	2.100			
- Đoạn từ ngã ba cây xăng KP3 đến Trường tiểu học Trảng Dài												
Vị trí 1						5.000	5.000	5.000	5.000			
Vị trí 2						2.700	2.700	2.700	2.700			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 3							2.100	2.100	2.100			
Vị trí 4							1.500	1.500	1.500			
Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)												
Vị trí 1							8.000	8.000	8.000			
Vị trí 2							3.200	3.200	3.200			
Vị trí 3							2.500	2.500	2.500			
Vị trí 4		4		2.000			1.800	1.800	1.800		111	
Điền Xiển (xa lộ Hà Nội đến ga Hồ Nai, chạy vào đơn vị K 860 giáp ranh huyện Trảng Bom)												
Vị trí 1		2	8.000				5.000	5.000	5.000	160		
Vị trí 2		3		4.800			2.400	2.400	2.400		200	
Vị trí 3							1.800	1.800	1.800			
Vị trí 4							1.200	1.200	1.200			
Đồng Khởi												
Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu												
Đồng Khởi												
Vị trí 1		1		11.000			15.000	15.000	15.000		73	
Vị trí 2		3	9.000	7.750			6.000	6.000	6.000	150	129	
Vị trí 3							4.700	4.700	4.700			
Vị trí 4							3.400	3.400	3.400			
Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên												
Vị trí 1		3		9.150	8.500		8.000	8.000	8.000		114	106
Vị trí 2		2		5.650			3.200	3.200	3.200		177	
Vị trí 3							2.500	2.500	2.500			
Vị trí 4		1		2.200			1.800	1.800	1.800		122	
Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trần Biên												
Vị trí 1							5.200	5.200	5.200			
Vị trí 2							2.100	2.100	2.100			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.200	1.200	1.200			
Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu											
Vị trí 1						5.200	5.200	5.200			
Vị trí 2						2.100	2.100	2.100			
Vị trí 3						1.600	1.600	1.600			
Vị trí 4						1.200	1.200	1.200			
Hoàng Bá Bích (Đoạn từ đường Bùi Văn Hòa đến ngã tư đầu tiên (qua cầu KP 4,5))											
Vị trí 1						7.000	7.000	7.000			
Vị trí 2		14		4.500		3.900	3.900	3.900		115	
Vị trí 3						2.800	2.800	2.800			
Vị trí 4		2		2.000		1.700	1.700	1.700		118	
Nguyễn Ai Quốc											
- Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An											
Vị trí 1						7.000	7.000	7.000			
Vị trí 2						3.800	3.800	3.800			
Vị trí 3						2.900	2.900	2.900			
Vị trí 4						2.100	2.100	2.100			
- Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai											
Vị trí 1						12.000	12.000	12.000			
Vị trí 2						4.900	4.900	4.900			
Vị trí 3						3.800	3.800	3.800			
Vị trí 4						2.700	2.700	2.700			
- Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 1						15.000	15.000	15.000			
Vị trí 2						6.000	6.000	6.000			
Vị trí 3						4.700	4.700	4.700			
Vị trí 4						3.400	3.400	3.400			
Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: Hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ KP 4)		2		11.000		10.000	10.000	10.000		110	
Vị trí 1		1		8.500		4.100	4.100	4.100		207	
Vị trí 2						3.200	3.200	3.200			
Vị trí 3						2.300	2.300	2.300			
Vị trí 4											
Nguyễn Văn Tiên (từ đường Đông Khởi đến đầu khu phân lô Quận đoàn 4)											
Vị trí 1						3.500	3.500	3.500			
Vị trí 2						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 3		1		2.000		1.200	1.200	1.200		167	
Vị trí 4						800	800	800			
Quốc lộ 1											
Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đến Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình											
Vị trí 1		1		15.000		13.000	13.000	13.000		115	
Vị trí 2		3	12.000			5.300	5.300	5.300	226		
Vị trí 3		3	9.600			4.100	4.100	4.100	234		
Vị trí 4						2.900	2.900	2.900			
- Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom											
Vị trí 1		1		15.000		8.000	8.000	8.000		188	
Vị trí 2		7	12.000		9.600	3.200	3.200	3.200	375		
Vị trí 3						2.500	2.500	2.500			
Vị trí 4						1.800	1.800	1.800			

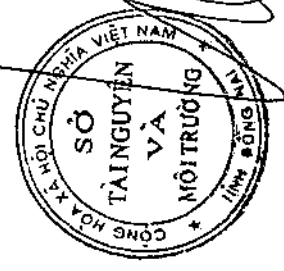
Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Xa lộ Hà Nội											
Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu sập						13.000	13.000	13.000			
Vị trí 1						6.000	6.000	6.000			
Vị trí 2						4.700	4.700	4.700			
Vị trí 3						3.000	3.000	3.000			
Vị trí 4											
- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai											
Vị trí 1		1		11.000		10.000	10.000	10.000		110	
Vị trí 2		4		6.600		4.100	4.100	4.100		161	
Vị trí 3						2.900	2.900	2.900			
Vị trí 4						2.000	2.000	2.000			
Đường vào đền thánh Martin											
Vị trí 1						5.500	5.500	5.500			
Vị trí 2		3	4.800			2.400	2.400	2.400	200		
Vị trí 3		1	3.840			1.500	1.500	1.500	256		
Vị trí 4		1		2.000		1.000	1.000	1.000		200	
Đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Cây Sung											
Vị trí 1						3.000	3.000	3.000			
Vị trí 2						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 3						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 4						1.000	1.000	1.000			
Đường từ Trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ											
Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư trường Nguyễn Khuyến.						3.500	3.500	3.500			
Vị trí 1											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 2						2.500	2.500	2.500			
Vị trí 3						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 4						1.000	1.000	1.000			
Đoạn từ ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến ngã tư Phú Thọ.		1		4.000		3.000	3.000	3.000		133	
Vị trí 1		2		3.000		2.000	2.000	2.000		150	
Vị trí 2						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 3						1.000	1.000	1.000			
Vị trí 4											
Đường từ cầu Sân Mầu đến đường Trần Văn Xá (chợ nhỏ Trảng Dài)											
Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xá) - bán kinh về 2 hướng: 200 m		1		3.200		4.000	4.000	4.000		107	
Vị trí 1						3.000	3.000	3.000			
Vị trí 2						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 3						1.000	1.000	1.000			
Vị trí 4											
Đoạn còn lại						3.000	3.000	3.000			
Vị trí 1						2.000	2.000	2.000			
Vị trí 2						1.500	1.500	1.500			
Vị trí 3						1.000	1.000	1.000			
Vị trí 4											
7. Huyện Vĩnh Cửu:		2		1.750						117	
7.1 Thị trấn Vĩnh An:											
Đường 768	Miền núi										
Đoạn từ giáp xã Trị An đến trạm bảo vệ XNNL giấy Đông Nam Bộ						600	600	600			
Vị trí 1						300	300	300			
Vị trí 2											

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Vị trí 3							220	220	220			
Vị trí 4							150	150	150			
Đoạn từ trạm bảo vệ của XN giấy												
Đông Nam Bộ đến giáp đường												
762												
Vị trí 1							900	900	900			
Vị trí 2							500	500	500			
Vị trí 3							380	380	380			
Vị trí 4							250	250	250			
Đường 767												
Đoạn từ rãnh xã Vĩnh Tân đến												
cầu Bàu Mè												
Vị trí 1							1.000	1.000	1.000			
Vị trí 2							500	500	500			
Vị trí 3							370	370	370			
Vị trí 4							250	250	250			
Đoạn từ cầu Bàu Mè đến Cầu												
Vĩnh An												
Vị trí 1		6	2.050	1.717	1.500		1.400	1.400	1.400	146	123	107
Vị trí 2							750	750	750			
Vị trí 3		1	1.300				500	500	500	260		
Vị trí 4							280	280	280			
Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba												
huyện												
Vị trí 1		2	3.600	3.400	3.200		2.500	2.500	2.500	144	136	128
Vị trí 2		7	2.600	2.000	1.400		1.000	1.000	1.000	260	200	140
Vị trí 3							750	750	750			
Vị trí 4							350	350	350			
Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp												
đường ĐT762												
Vị trí 1							1.800	1.800	1.800			
Vị trí 2							800	800	800			
Vị trí 3							600	600	600			
Vị trí 4							300	300	300			

Nội dung	vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Đoạn từ giáp đường ĐT762 đến ngã tư đập tràn												
Vị trí 1						1.500	1.500	1.500				
Vị trí 2						800	800	800				
Vị trí 3						600	600	600				
Vị trí 4						300	300	300				
Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng (cầu Đồng Nai)												
Vị trí 1		1	3.600			2.000	2.000	2.000	180			
Vị trí 2						800	800	800				
Vị trí 3						600	600	600				
Vị trí 4						300	300	300				
Đường 762												
Đoạn từ đường 767 đến ngã ba điện lực												
Vị trí 1						900	900	900				
Vị trí 2		2	2.700	1.794	483	360	360	360	750	498		134
Vị trí 3		1	1.000			270	270	270	370			
Vị trí 4						180	180	180				

Xác nhận của Sở TN&MT
GIÁM ĐỐC

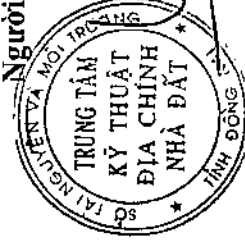


(Signature)

Lê Viết Hưng

Biên Hòa, ngày 05. tháng 11. năm 2011

Người lập biên bản



PHÓ GIÁM ĐỐC

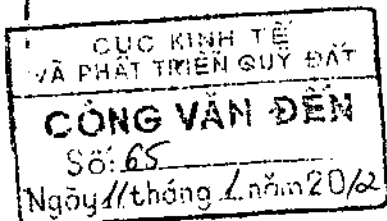
(Signature)
Huỳnh Văn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

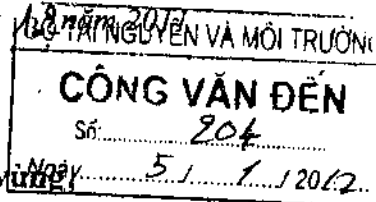
Số: 71 /2011/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2012

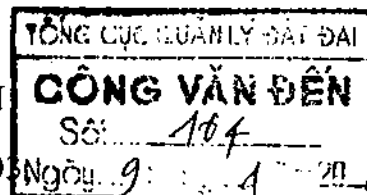


QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng
phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên - Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3930/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

**Về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /2011/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Quy định này không dùng làm căn cứ để định giá đất đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường phố: Là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

2. Đường giao thông chính: Là các đường giao thông tại khu vực nông thôn có tên trong bảng quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2012.

3. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông chính): Là độ dài từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) đến thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

4. Thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm): Là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính, hoặc hẻm).

5. Hẻm nối trực tiếp với đường phố (hoặc đường giao thông chính): Là hẻm mà đầu vào của hẻm tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) - còn được gọi là hẻm cấp 1.

Chương II

PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

Điều 4. Phân vùng đất tại nông thôn

1. Miền núi: Là các xã, thị trấn được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 9/8/1997, Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005.

2. Đồng bằng: Là các xã, thị trấn còn lại.

Điều 5. Phân loại đất

Căn cứ Quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, phân thành 3 loại đất, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Điều 6. Phân vị trí đất nông nghiệp

1. Tại đô thị

Đất nông nghiệp tại đô thị gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất trồng cao su), đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản được phân như sau:

a) Đối với các phường thuộc thành phố Biên Hòa và các phường thuộc thị xã Long Khánh: Không phân vị trí và có cùng một mức giá đất.

b) Đối với thị trấn thuộc các huyện: Phân thành 02 cấp vị trí:

- Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường phố trong phạm vi 200m tính từ giới hạn hành lang an toàn giao thông (mốc lộ giới).

- Vị trí 2: Các thửa đất, phần thửa đất còn lại.

2. Tại nông thôn

Đất nông nghiệp tại nông thôn, gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả đất trồng cao su), đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác (theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004).

Đối với các xã Hóa An, Tân Hạnh, Hiệp Hòa thuộc thành phố Biên Hòa: Không phân vị trí và có cùng một mức giá đất; các xã còn lại trên địa bàn tỉnh được phân thành 3 cấp vị trí:

a) Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền quốc lộ, tỉnh lộ; các đường huyện có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường quốc lộ, tỉnh lộ có chiều sâu trong phạm vi 200 m tính từ mốc lộ giới.

b) Vị trí 2: Bao gồm:

- Các thửa đất, phần thửa đất phía sau vị trí 1 có chiều sâu trong phạm vi 300 mét tính từ mốc lộ giới.

- Các thửa đất mặt tiền đường huyện (không thuộc đường huyện xác định ở vị trí 1), đường liên xã, các đường xã có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường huyện, đường liên xã có chiều sâu trong phạm vi 200 m tính từ mốc lộ giới.

c) Vị trí 3: Các thửa đất và phần thửa đất còn lại.

3. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, nếu đủ điều kiện để bồi thường, hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp các tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông, thì lấy theo mép ngoài cùng của chỉ giới xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông hoặc chỉ giới xây dựng, thì áp dụng theo Quy định tại Điều 14, 15 Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

4. Việc xác định các tuyến đường giao thông tương đương quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều này do UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa quyết định trên cơ sở thống nhất với Sở Giao thông Vận tải.

Điều 7. Phân vị trí đất phi nông nghiệp

Việc phân vị trí đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khả năng sinh lợi của thửa đất; cấp hẻm; khoảng cách từ thửa đất đến đường phố hoặc đường giao thông chính; bề rộng hẻm, có xem xét đến kết cấu mặt đường của hẻm (rải nhựa, tráng bê tông xi măng, rải đá cấp phối, đường đất). Cụ thể như sau:

1. Tại đô thị

Đô thị bao gồm thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

a) Đất phi nông nghiệp tại đô thị được xác định theo loại đường phố, khoảng cách đến đường phố và bề rộng hẻm, gồm 4 cấp vị trí:

- Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường phố.

- Vị trí 2: Bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố từ $>200\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố.

- Vị trí 3: bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $< 2\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố từ $> 200\text{m}$ đến $\leq 1000\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố $> 1.000\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4\text{m}$ và nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố $\leq 200\text{m}$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố từ $> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$, thuộc hẻm có bề rộng $\geq 2\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố;

+ Các thửa đất cách đường phố từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$ thuộc hẻm có bề rộng từ $\geq 4\text{m}$ và không nối trực tiếp với đường phố.

- Vị trí 4: các thửa đất còn lại tại đô thị.

Vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố	Hẻm nối trực tiếp với đường phố			Hẻm không nối trực tiếp với đường phố		
	$\geq 4\text{m}$	$\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$	$< 2\text{m}$	$\geq 4\text{m}$	$\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$	$< 2\text{m}$
$\leq 200\text{m}$	VT2	VT2	VT3	VT2	VT3	VT4
$> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT3	VT4
$> 500\text{m}$ đến $\leq 1000\text{m}$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT4	VT4
$> 1000\text{m}$	VT3	VT4	VT4	VT4	VT4	VT4

Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4.

b) Trường hợp thửa đất là đất ở tại vị trí 1 có chiều sâu tính từ mốc lộ giới $> 25\text{m}$ (đối với các phường thuộc thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh); $> 40\text{m}$ (đối với thị trấn thuộc các huyện) được tính theo quy định sau:

- Đối với thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh:

+ Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 25: Tính bằng 100% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 25 đến hết mét thứ 50: Tính bằng 80% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100: Tính bằng 60% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất tính bằng 30% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

- Đối với thị trấn thuộc các huyện:

+ Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 40: Tính bằng 100% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 40 đến hết mét thứ 100: Tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 150: Tính bằng 50% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

+ Từ sau mét thứ 150 đến hết chiều sâu thửa đất tính bằng 30% giá đất ở vị trí 1 của đường đó.

Nếu mức giá đất đã phân khoảng cách nêu trên thấp hơn mức giá đất ở vị trí 4 cùng tuyến đường thì tính bằng mức giá đất vị trí 4 của tuyến đường đó.

2. Tại nông thôn

a) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định theo đường giao thông chính, khoảng cách đến đường giao thông chính và bề rộng hẻm, gồm 4 cấp vị trí:

- Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường giao thông chính.

- Vị trí 2: Bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và không nối trực tiếp đường giao thông chính.

- Vị trí 3: Bao gồm các trường hợp sau:

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $< 2m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2m$ đến $< 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $> 2.000m$, mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính $\leq 500m$, mặt tiền hẻm có bề rộng từ $\geq 2m$ đến $< 4m$ và không nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$ mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 2m$ và không nối trực tiếp với đường giao thông chính;

+ Các thửa đất cách đường giao thông chính từ $> 1.000m$ đến $\leq 2.000m$ mặt tiền hẻm có bề rộng $\geq 4m$ và không nối trực tiếp với đường giao thông chính.

- Vị trí 4: Các thửa đất còn lại tại nông thôn

Vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được tham chiếu qua bảng tổng hợp sau:

Khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông chính	Hẻm nối trực tiếp với đường giao thông chính			Hẻm không nối trực tiếp với đường giao thông chính		
	$\geq 4m$	$\geq 2m$ đến $< 4m$	$< 2m$	$\geq 4m$	$\geq 2m$ đến $< 4m$	$< 2m$
$\leq 500m$	VT2	VT2	VT3	VT2	VT3	VT4
$> 500m$ đến $\leq 1000m$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT3	VT4
$> 1000m$ đến $\leq 2000m$	VT2	VT3	VT4	VT3	VT4	VT4
$> 2000m$	VT3	VT4	VT4	VT4	VT4	VT4

Thửa đất không thuộc các trường hợp tham chiếu trong bảng trên (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1) thì được xác định ở vị trí 4.

b) Trường hợp thửa đất là đất ở tại vị trí 1 có chiều sâu > 40 mét tính từ mốc lộ giới, thì áp dụng tương tự quy định đối với thửa đất tại các thị trấn được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đất tại các vị trí 2, 3, 4 ở Khoản 1 và Khoản 2 Điều này nếu thuộc hẻm có nền nhựa, bê tông xi măng thì nhân với hệ số 1; nếu thuộc hẻm có nền đất, cấp phối thì nhân với hệ số 0,8.

Đường nhựa, bê tông xi măng chỉ áp dụng cho trường hợp do Nhà nước đầu tư, hoặc do nhân dân đóng góp đầu tư xây dựng đồng bộ, không áp dụng cho các trường hợp hộ dân tự đổ bê tông, rải nhựa phần đường phía trước thửa đất.

4. Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, nếu đủ điều kiện để bồi thường, hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật, thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền của tuyến đường đó.

Trường hợp các tuyến đường không có quy định giới hạn hành lang an toàn giao thông, thì áp dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Phân vị trí đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào vị trí của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 6, Điều 7 của Quy định này để xác định vị trí theo nguyên tắc thửa đất liền kề.

Chương III

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 9. Nguyên tắc áp giá đối với các trường hợp cụ thể

1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp có nhiều cấp vị trí khác nhau, có nhiều mức giá quy định khác nhau thì áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

2. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố (hoặc đường giao thông chính tại nông thôn) có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến hai đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao hơn.

3. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp mặt tiền hẻm có bề rộng khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố (hoặc đường giao thông chính) vào đến thửa đất cần xác định giá.

4. Đối với đất trong các khu dân cư đã được phân lô, đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh:

a) Trường hợp khu dân cư tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì các thửa đất tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) áp dụng theo vị trí 1 của tuyến đường đó, các thửa đất còn lại áp dụng chung vị trí 2 của tuyến đường đó.

b) Trường hợp khu dân cư không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì áp dụng chung vị trí 2 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào.

5. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định ở vị trí 1 đường phố (hoặc đường giao thông chính) tương ứng; trường hợp chợ, trung tâm thương mại, siêu thị không tiếp giáp với đường phố (hoặc đường giao thông chính) thì được xác định ở vị trí 2 của đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất đi vào.

6. Đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

a) Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các nông, lâm trường không phân vị trí, mà áp dụng chung mức giá bằng vị trí 3 đất rừng sản xuất.

Trường hợp diện tích đất do nông, lâm trường quản lý, sử dụng thuộc nhiều đơn vị hành chính và có mức giá vị trí 3 khác nhau thì áp dụng bằng bình quân các mức giá theo diện tích tương ứng với từng đơn vị hành chính.

b) Đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân nằm rải rác có quy mô diện tích $\leq 5.000 \text{ m}^2$ thì áp dụng mức giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí của khu vực đó.

7. Đối với đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Không phân vị trí, mà áp dụng chung bằng mức giá vị trí 3 đất ở cùng khu vực theo đường phố (hoặc đường giao thông chính) gần nhất và có mức giá cao nhất.

Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp giáp đường quốc lộ, tỉnh lộ; các đường huyện có bề rộng, kết cấu mặt đường và mức độ thuận tiện về giao thông tương đương đường quốc lộ, tỉnh lộ thì áp dụng bằng vị trí 2 của đường đó.

8. Đối với thửa đất phi nông nghiệp mặt tiền hẻm được nâng cấp (nhựa hóa, bê tông xi măng) do nhân dân đóng góp vốn.

a) Trường hợp người sử dụng đất thực hiện các nghĩa vụ tài chính: Áp dụng mức giá cùng vị trí nhân với hệ số 0,8 trong thời gian 5 năm kể từ khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

b) Trường hợp thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: Áp dụng mức giá cùng vị trí theo hạ tầng hiện hữu.

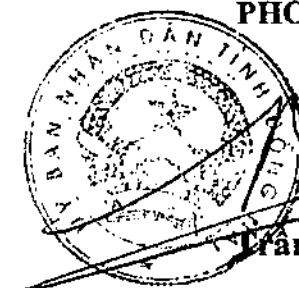
Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện quy định này.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc